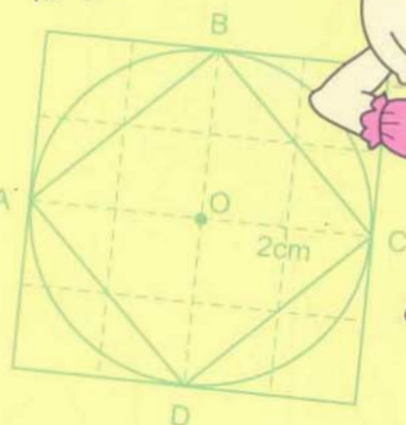


ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT - ĐỖ TRUNG HIỆU - PHẠM THANH TÂM

BÀI TẬP TOÁN 4



12 quả



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG – ĐỖ TIẾN ĐẠT – ĐỖ TRUNG HIỆU – PHẠM THANH TÂM

Bài tập

Toán 4

(Tái bản lần thứ sáu)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Phần thứ nhất

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Chương một SỐ TỰ NHIÊN. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

1. a) Viết theo mẫu :

Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
4	5	7	2	5	45 725	bốn mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi lăm
6	0	4	0	5		
					25 006	
						hai mươi nghìn không trăm linh hai

b) Viết mỗi số trên thành tổng (theo mẫu) :

$$45725 = 40000 + 5000 + 700 + 20 + 5.$$

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Số "Hai trăm mười hai" viết là : A. 20 012 ☐

B. 212 ☐

b) Số 10 021 đọc là :

A. Một trăm hai mươi mốt ☐

B. Mười nghìn không trăm hai mươi mốt ☐

3. Đặt tính rồi tính :

a) $54637 + 28245$

$54637 - 28245$

4517×4

$34875 : 3$

b) $50607 + 9408$

$12000 - 9408$

2163×6

$49275 : 5$

4. a) Khoanh vào số lớn nhất :

57 642 ; 56 724 ; 57 462 ; 56 427 ; 57 624.

b) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

56 724 ; 57 462 ; 57 642 ; 57 624 ; 56 427.

5. Tính giá trị của biểu thức :

a) $7500 - 1500 \times 5$

b) $(7500 - 1500) \times 5$

c) $2005 + 2005 : 5$

d) $2005 \times 2 : 5$

6. Tìm x :

a) $x - 417 = 6384$

b) $x + 725 = 1209$

c) $x \times 5 = 4055$

d) $x : 6 = 1427$

7. Bảng sau ghi giá tiền một số loại hộp bút màu :

Loại hộp	Giá tiền 1 hộp
Bút chì màu	8000 đồng
Bút dạ màu	18 000 đồng
Bút sáp màu	12 000 đồng

a) Một người đã mua mỗi loại 2 hộp bút màu thì phải trả cho cô bán hàng tất cả bao nhiêu tiền ?

b) Nếu người đó đưa cho cô bán hàng 2 tờ 50 000 đồng thì cô bán hàng phải trả lại bao nhiêu tiền ?

8. Một hình chữ nhật có chiều rộng 6cm, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng.

a) Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật.

b) Một hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật. Tính diện tích hình vuông đó.

BIỂU THỨC CÓ CHỨA MỘT CHỮ

9. Tính giá trị của biểu thức :

a) $b + 24605$ với $b = 17\,229$;

b) $12002 - a$ với $a = 5005$;

c) $1627 \times m$ với $m = 3$;

d) $62415 : n$ với $n = 3$.

10. Tính giá trị của biểu thức :

a) $6412 + 513 \times m$ với $m = 7$;

b) $1500 - 1500 : b$ với $b = 3$;

c) $28 \times a + 22 \times a$ với $a = 5$;

d) $125 \times b - 25 \times b$ với $b = 6$.

11. Cho hình vuông có độ dài cạnh là a .

a) Hãy viết biểu thức tính chu vi P của hình vuông theo a và biểu thức tính diện tích S của hình vuông theo a .

b) Áp dụng : Tính giá trị của biểu thức P và S với $a = 5\text{cm}$; $a = 7\text{cm}$.

12. Cho biểu thức : $A = 500 + x$ và $B = x - 500$.

a) Tính giá trị của biểu thức A và B với $x = 745$.

b) Tính giá trị của biểu thức $A + B$ với $x = 745$.

13. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Giá trị của biểu thức : $50 + 50 : x + 100$ với $x = 5$ là :

A. 50

B. 100

C. 120

D. 160

CÁC SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ – HÀNG VÀ LỚP – SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ – DÃY SỐ TỰ NHIÊN

14. a) Đọc các số sau và cho biết chữ số 5 ở mỗi số đó thuộc hàng nào, lớp nào :

450 731 ; 200 582 ; 570 004 ; 425 011 ; 214 605 ; 700 051.

b) Viết mỗi số trên thành tổng (theo mẫu) :

$$450\,731 = 400\,000 + 50\,000 + 700 + 30 + 1.$$

15. a) Viết và đọc số trong bảng :

Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
4	3	2	5	6	7	1	8	9
	4	0	5	0	2	0	4	1
2	0	2	0	2	0	2	0	2

b) Viết các chữ số thích hợp vào chỗ chấm :

Cho số 123 456 789. Trong số đó :

- Các chữ số thuộc lớp triệu là :
- Các chữ số thuộc lớp nghìn là :
- Các chữ số thuộc lớp đơn vị là :
- Chữ số hàng chục triệu là ; chữ số hàng trăm nghìn là ; chữ số hàng chục là ; chữ số hàng trăm triệu là ; chữ số hàng triệu là

16. Nối số với số chữ số 0 ở tận cùng của số đó (theo mẫu) :

SỐ :	TẬN CÙNG :
1 triệu	3 chữ số 0
1 nghìn	8 chữ số 0
1 trăm triệu	6 chữ số 0
1 chục nghìn	4 chữ số 0
1 tỉ	7 chữ số 0
1 chục triệu	5 chữ số 0
1 trăm nghìn	9 chữ số 0



17. Ghi giá trị của chữ số 3 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu) :

Số	732	4356	35 161	5 763 602	13 657 125
Giá trị của chữ số 3	30				

18. Viết số, biết số đó gồm :

a) Hai triệu, hai trăm nghìn, hai chục nghìn, hai nghìn, hai trăm, hai chục và hai đơn vị.

b) Năm triệu, năm trăm nghìn, năm nghìn và năm đơn vị.

19. a) Viết rồi đọc số bé nhất có : bốn chữ số, năm chữ số, sáu chữ số.

b) Viết rồi đọc số lớn nhất có : sáu chữ số, bảy chữ số, tám chữ số.

20. a) Viết tất cả các số có một chữ số. Có bao nhiêu số như vậy ?

b) Viết tất cả các số có hai chữ số mà chữ số hàng chục là 5. Có bao nhiêu số như vậy ?

c) Viết tất cả các số có ba chữ số mà mỗi số có ba chữ số giống nhau. Có bao nhiêu số như vậy ?

21. a) Từ các chữ số 5 ; 7 ; 2 hãy viết tất cả các số có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó.

b) Từ các chữ số 4 ; 0 ; 8 hãy viết tất cả các số có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó.

22.

>
<
=

 ?

470 861	...	471 992
1 000 000	...	999 999
82 056	...	$80000 + 2000 + 50 + 6$.

23. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các số : 567 312 ; 567 213 ; 576 321 ; 612 357

số bé nhất là : A. 567 312

B. 567 213

C. 576 321

D. 612 357

- 24. a)** Đọc các số sau :
- 32 640 507 ; 8 500 658 ; 830 402 960 ;
 85 000 120 ; 178 320 005 ; 1 000 001.
- b)** Sắp xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.
- 25. a)** Từ các chữ số 3 ; 1 ; 7 hãy viết tất cả các số có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó.
- b)** Sắp xếp các số viết được theo thứ tự từ bé đến lớn.
- 26.** Từ các chữ số 5 ; 0 ; 3 người ta có thể viết được các số có ba chữ số mà mỗi số có cả ba chữ số đó. Trong các số đó, số lớn nhất là số nào, số bé nhất là số nào ?
- 27. Tìm chữ số a, biết :**
- a)** $45\,67a < 45\,671$;
- b)** $27a\,569 > 278\,569$.
- 28. Tìm số tự nhiên x, biết :**
- a)** $x < 10$;
- b)** x là số có hai chữ số và $x > 95$.
- 29. Tìm các số tròn chục x, biết :**
- a)** $x < 50$;
- b)** $33 < x < 77$.
- 30. Trong các dãy số sau, dãy số nào là dãy số tự nhiên ?**
- a)** 4 ; 5 ; 6 ; 1 ; 2 ; 3 ; ... ; 1 000 000 ; ...
- b)** 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; ... ; 1 000 000 ; ...
- c)** 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; ... ; 1 000 000 ; ...
- d)** 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ... ; 1 000 000 ; ...
- e)** 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 ; 11 ; ... ; 1 000 001 ; ...
- 31. Viết tiếp ba số tự nhiên thích hợp vào chỗ chấm :**
- a)** 786 ; 787 ; 788 ; 789 ; ... ; ... ; ...
- b)** 13 ; 16 ; 19 ; 22 ; ... ; ... ; ...
- c)** 2 ; 4 ; 8 ; 16 ; ... ; ... ; ...
- d)** 1 ; 4 ; 9 ; 16 ; ... ; ... ; ...

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG – GIẤY, THẾ KỈ

32. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1\text{ kg} = \dots \text{ g}$

$4\text{ kg} = \dots \text{ g}$

$1000\text{ g} = \dots \text{ kg}$

$2000\text{ g} = \dots \text{ kg}$

b) $15\text{ tấn} = \dots \text{ tạ}$

$2\text{ tạ} = \dots \text{ kg}$

$400\text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

$300\text{ kg} = \dots \text{ tạ}$

c) $3\text{ tấn } 5\text{ tạ} = \dots \text{ tạ}$

$4\text{ tạ } 5\text{ kg} = \dots \text{ kg}$

$2\text{ tấn } 50\text{ kg} = \dots \text{ kg}$

d) $2\text{ kg } 150\text{ g} = \dots \text{ g}$

$1\text{ kg } 10\text{ g} = \dots \text{ g}$

$5\text{ kg } 5\text{ g} = \dots \text{ g}$

33. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$6\text{ tấn } 6\text{ kg} = ?$

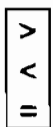
A. 66 kg

B. 6600 kg

C. 6060 kg

D. 6006 kg

34.



?

a) $1\text{ tạ } 11\text{ kg} \dots 10\text{ yến } 1\text{ kg}$

b) $2\text{ tạ } 2\text{ kg} \dots 220\text{ kg}$

c) $4\text{ kg } 3\text{ dag} \dots 43\text{ hg}$

d) $8\text{ tấn } 80\text{ kg} \dots 80\text{ tạ } 8\text{ yến}$

35. Sắp xếp các số đo khối lượng : $1\text{ kg } 512\text{ g}$; $1\text{ kg } 5\text{ hg}$; $1\text{ kg } 51\text{ dag}$; $10\text{ hg } 50\text{ g}$ theo thứ tự từ bé đến lớn.

36. a) Sắp xếp các đơn vị đo thời gian : năm, tháng, thế kỉ, ngày, phút, giây, giờ, tuần lễ theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$3\text{ phút} = \dots \text{ giây}$;

$\frac{1}{4}\text{ phút} = \dots \text{ giây}$;

$2\text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm}$;

$1\text{ giờ} = \dots \text{ giây}$;

$1\text{ phút } 30\text{ giây} = \dots \text{ giây}$;

$1000\text{ năm} = \dots \text{ thế kỉ}$;

$\text{nửa giờ} = \dots \text{ phút}$;

$2\text{ giờ} = \dots \text{ giây}$;

$\text{nửa thế kỉ} = \dots \text{ năm}$.

37. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Năm	492	1010	43	1930	1945	1890	2005
Thuộc thế kỉ	Thế kỉ V						

38. Dưới đây ghi lại thời gian bốn người đến dự cuộc họp. Giờ họp đúng vào lúc 7 giờ 30 phút. Khoanh vào chữ đặt trước thời gian người đến họp chậm nhất :

A. 7 giờ 35 phút

B. 8 giờ kém 20 phút

C. 7 giờ 30 phút

D. 8 giờ kém 25 phút

39. Bảng sau ghi tên vận động viên và thời gian chạy trên cùng một quãng đường của mỗi người :

Minh	An	Hùng	Việt
13 phút	$\frac{1}{5}$ giờ	700 giây	12 phút 45 giây

a) Ai chạy nhanh nhất ? Ai chạy chậm nhất ?

b) Sắp xếp tên các vận động viên theo thứ tự từ người chạy chậm đến người chạy nhanh hơn.

40. Tính :

a) $115 \text{ tạ} + 256 \text{ tạ}$

b) $(3\text{kg} + 7\text{kg}) \times 2$

$4152\text{g} - 876\text{g}$

$(114 \text{ tạ} - 49 \text{ tạ}) : 5$

$4 \text{ tấn} \times 3$

$3 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} + 2 \text{ tấn } 3 \text{ tạ}$

$2565\text{kg} : 5$

$4\text{kg } 500\text{g} - 2\text{kg } 500\text{g}$

c) $30 \text{ phút} - 15 \text{ phút}$

$3 \text{ giờ} \times 2$

$12 \text{ giây} + 45 \text{ giây}$

$69 \text{ giờ} : 3$

TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

41. Tìm số trung bình cộng của các số sau :

a) 3 ; 7 ; 11 ; 15 ; 19.

b) 25 ; 35 ; 45 ; 55 ; 65.

c) 2001 ; 2002 ; 2003 ; 2004 ; 2005.

42. Bốn em Tùng, Việt, Lan, Bình có chiều cao như sau :

Tên	Tùng	Việt	Lan	Bình
Chiều cao	112cm	120cm	1m 14cm	1m 18cm

- a) Sắp xếp tên các em theo thứ tự chiều cao tăng dần.
b) Trung bình mỗi em có chiều cao là bao nhiêu xăng-ti-mét ?
43. Tìm số trung bình cộng của :
- a) Các số : 7 ; 9 ; 11 ; ... ; 19 ; 21.
b) Các số tròn chục có hai chữ số.
44. Một ô tô trong 3 giờ đầu, mỗi giờ đi được 45km ; trong 2 giờ sau, mỗi giờ đi được 50km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?
45. Tuổi trung bình của các cầu thủ trong một đội bóng chuyền (gồm 6 người) là 25. Hỏi :
- a) Tổng số tuổi của cả đội bóng chuyền đó là bao nhiêu ?
b) Tuổi của thủ quân đội bóng chuyền đó là bao nhiêu, biết rằng tuổi trung bình của 5 người còn lại là 24 ?
46. Tìm số x , biết số trung bình cộng của x và 2005 là 2003.
47. Tìm ba số tự nhiên khác nhau, biết số trung bình cộng của ba số đó là 2.
48. Biết điểm hai bài kiểm tra toán của An là điểm 6 và điểm 8. Hỏi điểm bài kiểm tra toán thứ ba của An phải là bao nhiêu để điểm trung bình của ba bài kiểm tra toán của An là điểm 8.
49. Một cửa hàng bán vải trong ba ngày. Ngày đầu bán được 98m, ngày thứ hai bán được hơn ngày đầu 5m nhưng kém ngày thứ ba 5m. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải ?

BIỂU ĐỒ

50. Số cây của một đội trồng rừng trồng được theo từng năm như bảng dưới đây :

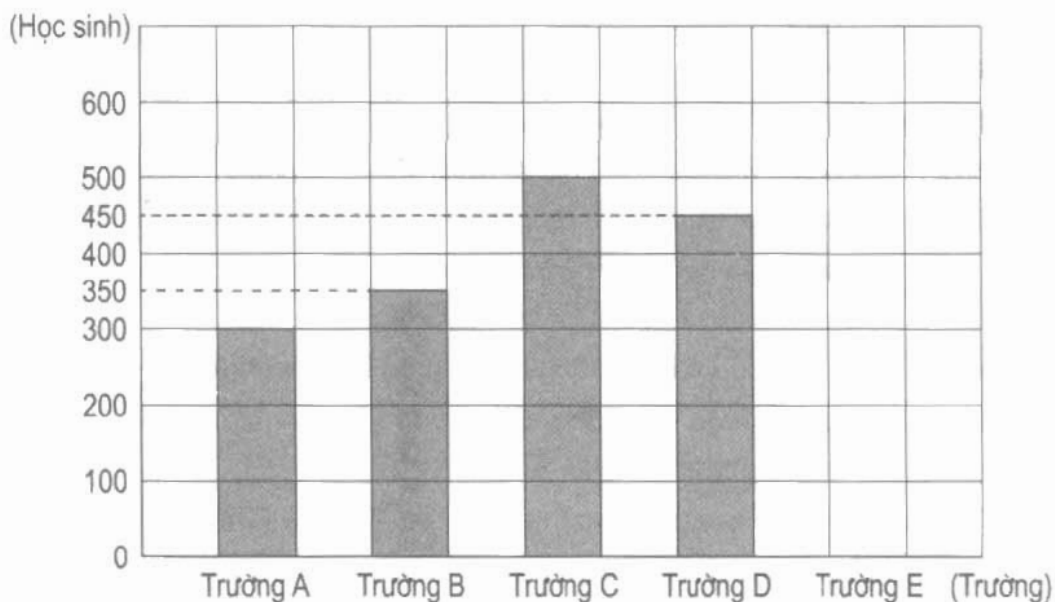
Năm	2001	2002	2003	2004
Số cây	5720	5670	5760	6570

a) Năm nào đội trồng rừng trồng được nhiều cây nhất ? Năm nào trồng được ít cây nhất ?

b) Sắp xếp các năm theo thứ tự số cây trồng được tăng dần.

c) Trung bình mỗi năm đội trồng rừng đã trồng được bao nhiêu cây ?

51. Dưới đây là biểu đồ về số học sinh của một số trường tiểu học ở miền núi :



Dựa vào biểu đồ, cho biết :

a) Trường A, trường B, trường C, trường D, mỗi trường có bao nhiêu học sinh ?

b) Trong bốn trường trên, trường nào có nhiều học sinh nhất ; trường nào có ít học sinh nhất ?

c) Trong bốn trường đó, trung bình mỗi trường có bao nhiêu học sinh ?

d) Vẽ tiếp biểu đồ biểu thị số học sinh của trường E, biết rằng số học sinh của trường E là 550 học sinh.

Chương hai

BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN. HÌNH HỌC

PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

52. Đặt tính rồi tính :

a) $467218 + 546728$

b) $150287 + 4995$

c) $6792 + 240854$

d) $50505 + 950909$

53. Tính tổng của các số sau :

a) 5 670 284 và 482 971 ;

b) Số lớn nhất có sáu chữ số và số lớn nhất có năm chữ số.

54. Tìm x :

a) $x - 67421 = 56789$;

b) $x - 2003 = 2004 + 2005$.

55. Dưới đây là bảng ghi số cây của một huyện miền núi trồng được trong ba năm :

Năm	2002	2003	2004
Số cây	15 350	17 400	20 500

a) Trong ba năm huyện đó đã trồng được tất cả bao nhiêu cây ?

b) Trung bình mỗi năm huyện đó trồng được bao nhiêu cây ?

56. Đặt tính rồi tính :

a) $435704 - 262790$

b) $490052 - 94005$

c) $742610 - 9408$

d) $1000000 - 222222$

57. Tính hiệu của hai số sau :

a) 367208 và 17892 ;

b) Số nhỏ nhất có sáu chữ số và số lớn nhất có bốn chữ số.

58. Tìm x :

a) $x + 2005 = 12004$;

b) $47281 - x = 9088$.

59. Theo số liệu điều tra tháng 12 năm 1999, số dân của Hoa Kỳ là 273 300 000 người, số dân của Ấn Độ là 989 200 000 người. Hỏi số dân của Ấn Độ nhiều hơn số dân của Hoa Kỳ là bao nhiêu người ?

60. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

Số hạng	4267	61 832	
Số hạng	5842		20 202
Tổng		94 217	505 090

b)

Số bị trừ	250 000		56 218
Số trừ	46 721	6742	
Hiệu		67 420	7999

61. Tính giá trị của biểu thức :

a) $47215 + 6721 - 25761$;

b) $1000000 - 5672 - 47829$.

62. Đặt tính rồi tính :

a) $14672 + 35189 + 43267$;

b) $345 + 543 + 708 + 647$.

63. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

• $2005 + 2004 = 2004 + \dots$

• $2003 + 2004 + 2005 = (2003 + \dots) + 2005$

• $2003 + 2004 + 2005 = 2003 + (2004 + \dots)$

b) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

• $815 + 666 + 185$

• $1677 + 1969 + 1323 + 1031$

64. Viết chữ số thích hợp vào dấu * :

a)

$$\begin{array}{r} 5*37 \\ + \quad *3*7 \\ \hline 692* \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} *49** \\ - \quad 21*73 \\ \hline 3*647 \end{array}$$

BIỂU THỨC CÓ CHỨA HAI CHỮ, BA CHỮ

65. Viết giá trị của biểu thức vào ô trống :

a)

a	48	395	4263
b	4	5	3
$a \times b$			
$a : b$			

b)

a	4789	57 821	505 050
b	695	26 319	90 909
$a + b$			
$a - b$			

66. Tính giá trị của biểu thức :

a) $A = m \times 2 + n \times 2 + p \times 2$ và $B = (m + n + p) \times 2$ với $m = 50$, $n = 30$, $p = 20$.

b) $M = a - (b + c)$ và $N = a - b - c$ với $a = 2000$, $b = 500$, $c = 200$.

67. a) Viết công thức tính chu vi P và tính diện tích S của hình chữ nhật có chiều dài a , chiều rộng b . Áp dụng tính P , S với $a = 15\text{cm}$, $b = 6\text{cm}$.

b) Viết công thức tính chu vi P của hình tam giác có độ dài ba cạnh là a , b , c . Áp dụng tính P với $a = 64\text{cm}$, $b = 75\text{cm}$, $c = 80\text{cm}$.

c) Viết công thức tính chu vi P của hình tứ giác có độ dài bốn cạnh là a , b , c , d . Áp dụng tính P với $a = 36\text{cm}$, $b = 47\text{cm}$, $c = 64\text{cm}$, $d = 53\text{cm}$.

TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

68. Tổng số học sinh của khối lớp Bốn là 160 học sinh, trong đó số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 10 học sinh. Hỏi khối lớp Bốn đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ ?

69. Hai thửa ruộng thu hoạch được tất cả 3 tấn 5 tạ thóc. Biết rằng thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được ít hơn thửa ruộng thứ hai là 5 tạ thóc. Hỏi mỗi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ?

70. Một hình chữ nhật có chu vi là 68cm. Chiều dài hơn chiều rộng 16cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

71. a) Trung bình cộng của hai số là 100, hai số đó hơn kém nhau 2 đơn vị. Tìm hai số đó.

b) Tổng của ba số là 300. Tìm ba số đó, biết mỗi số hơn số đứng trước nó 2 đơn vị.

72. Tổng số tuổi của hai anh em là 30 tuổi. Tính tuổi của mỗi người, biết anh hơn em 6 tuổi.

73. Hiện nay anh hơn em 5 tuổi. Sau 5 năm nữa, tuổi anh và tuổi em cộng lại được 25 tuổi. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

74. Tìm hai số biết số trung bình cộng của hai số đó là 1001 và hiệu của hai số đó là 802.

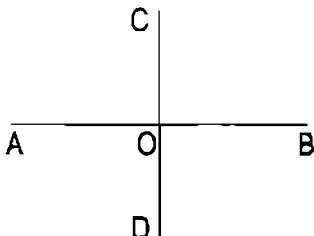
75. Cho một số có ba chữ số mà chữ số hàng trăm là 4. Nếu xoá bỏ chữ số 4 này đi, ta được một số có hai chữ số. Biết tổng của số có ba chữ

số đã cho và số có hai chữ số có được sau khi xoá chữ số 4 là 450.
 Tìm số có ba chữ số đã cho ban đầu.

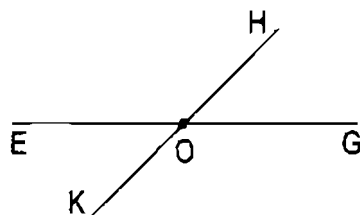
GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT – HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC – HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

76. Nêu tên các góc : góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong mỗi hình sau :

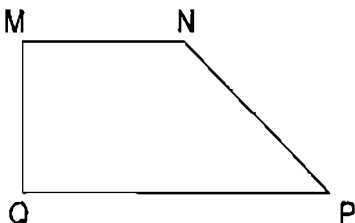
a)



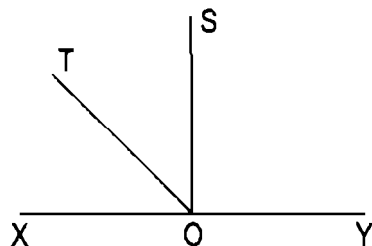
b)



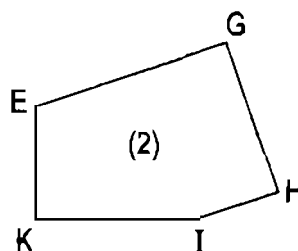
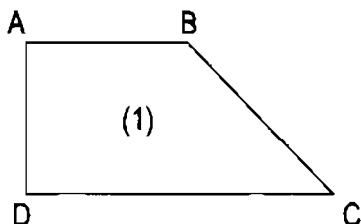
c)



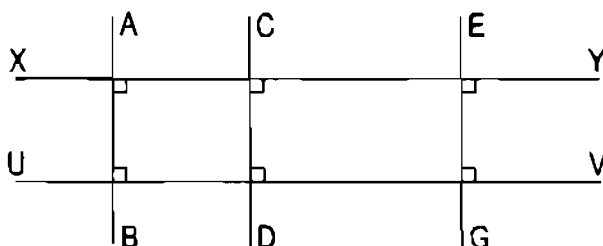
d)



77. a) Nêu tên từng cặp cạnh vuông góc, từng cặp cạnh song song với nhau có trong mỗi hình sau :



b) Nêu tên ba đường thẳng song song với nhau có trong hình dưới đây.
 Hai đường thẳng XY và UV cùng vuông góc với những đường thẳng nào ?



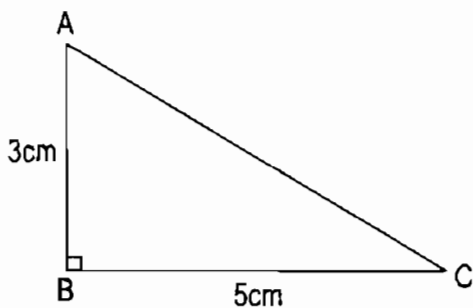
78. a) Vẽ hình vuông cạnh 4cm. Tính chu vi và diện tích hình vuông đó.

b) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.

Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

79. Cho hình tam giác ABC có góc B là góc vuông và có kích thước như hình vẽ.

Qua đỉnh A vẽ đường thẳng AX song song với cạnh BC, qua đỉnh C vẽ đường thẳng CY song song với cạnh AB.



Đường thẳng AX cắt đường thẳng CY tại M, ta được hình chữ nhật AMCB.

a) Nêu tên các cặp cạnh song song và các cặp cạnh vuông góc với nhau có trong hình chữ nhật AMCB.

b) Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

PHÉP NHÂN

80. Đặt tính rồi tính :

$$102123 \times 2 ; \quad 210412 \times 3 ; \quad 142507 \times 4$$

81. Tính giá trị của biểu thức :

a) $2407 \times 3 + 12045$

b) $30168 \times 4 - 4782$

c) $326871 + 117205 \times 6$

d) $2578396 - 100407 \times 5$

82. Tìm hai biểu thức có giá trị bằng nhau :

$$A = (1 + 2) \times (3000 + 456)$$

$$B = (2000 + 5) \times (10 - 1)$$

$$C = (101 - 1) \times (5000 + 40 + 7)$$

$$D = (5000 + 47) \times (90 + 10)$$

$$E = (3000 + 400 + 50 + 6) \times 3$$

$$G = (2 + 3 + 4) \times (1935 + 70)$$

83. Khối lớp Bốn có 318 học sinh, mỗi học sinh mua 8 quyển vở. Khối lớp Năm có 297 học sinh, mỗi học sinh mua 9 quyển vở. Hỏi cả hai khối lớp đó mua tất cả bao nhiêu quyển vở ?

84. Tính nhẩm :

a) 12×10

b) $270 : 10$

$$34 \times 100$$

$$4300 : 100$$

$$560 \times 1000$$

$$670000 : 1000$$

85. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 15 yến = ... kg

b) 420kg = ... yến

26 tạ = ... kg

1500kg = ... tạ

37 tấn = ... kg

460 000kg = ... tấn

86. Tính bằng hai cách :

a) $2 \times 3 \times 4$

b) $24 \times 2 \times 4$

$3 \times 4 \times 5$

$16 \times 5 \times 2$

$10 \times 9 \times 8$

$37 \times 3 \times 2$

87. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $123 \times 5 \times 2$

b) $2 \times 3 \times 4 \times 5$

$2 \times 34 \times 5$

$20 \times 6 \times 5 \times 7$

88. Một đội có 5 xe tải, mỗi xe chở 12 thùng hàng, mỗi thùng có 2 máy bơm. Hỏi đội xe đó chở bao nhiêu máy bơm ? (Giải bằng hai cách)

89. Đặt tính rồi tính :

1234×20 ;

2135×40 ;

1360×300

90. Một ngày có 24 giờ, một giờ có 60 phút. Hỏi :

a) 7 ngày có bao nhiêu phút ?

b) 30 ngày có bao nhiêu phút ?

91. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$

b) $100\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$15\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$

$2000\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$20\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$

$10\,500\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$2005\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$

$30\,000\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

c) $1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$

d) $100\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$

$1\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$

$10\,000\text{cm}^2 = \dots \text{m}^2$

$23\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$

$200\,000\text{cm}^2 = \dots \text{m}^2$

$150\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$

$1\,000\,000\text{cm}^2 = \dots \text{m}^2$

92. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1\text{m}^2\ 35\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$

b) $234\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2 \dots \text{dm}^2$

$3\text{m}^2\ 40\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$150\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2 \dots \text{dm}^2$

$5\text{m}^2\ 9\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$308\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2 \dots \text{dm}^2$

$2\text{m}^2\ 30\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$

$3075\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2 \dots \text{cm}^2$

$4\text{m}^2\ 8\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$

$5004\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2 \dots \text{cm}^2$

93. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$3\text{m}^2\ 5\text{cm}^2 = ?$

A. 35cm^2

B. 305cm^2

C. 3005cm^2

D. $30\ 005\text{cm}^2$

94. Tính bằng hai cách :

a) $24 \times (3 + 5)$

b) $12 \times 3 + 12 \times 5$

$36 \times (9 + 1)$

$25 \times 6 + 25 \times 4$

95. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $49 \times 8 + 49 \times 2$;

b) $123 \times 45 + 123 \times 55$;

c) $72 \times 2 + 72 \times 3 + 72 \times 5$;

d) $56 \times 4 + 56 \times 3 + 56 \times 2 + 56$.

96. Mỗi ki-lô-gam gạo tẻ giá 4200 đồng, mỗi ki-lô-gam gạo nếp giá 7500 đồng. Hỏi nếu mua 3kg gạo tẻ và 3kg gạo nếp thì hết tất cả bao nhiêu tiền ? (Giải bằng hai cách)

97. Tính bằng hai cách :

a) $28 \times (7 - 2)$

b) $79 \times 5 - 79 \times 3$

$135 \times (10 - 1)$

$564 \times 10 - 564 \times 8$

98. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $43 \times 18 - 43 \times 8$;

b) $234 \times 135 - 234 \times 35$;

c) $789 \times 101 - 789$.

99. Áp dụng tính chất nhân một số với một hiệu để tính :

a) 57×9

b) 62×49

753×99

53×29

100. Đặt tính rồi tính :

68×35 ;

175×42 ;

1023×29 .

101. Mỗi cái bút giá 1500 đồng, mỗi quyển vở giá 1200 đồng. Hỏi nếu mua 24 cái bút và 18 quyển vở thì hết tất cả bao nhiêu tiền ?

102. Tính nhẩm :

45×11 ;

37×11 ;

58×11 .

103. Khối lớp Bốn xếp thành 16 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Khối lớp Năm xếp thành 11 hàng, mỗi hàng có 14 học sinh. Hỏi cả hai khối lớp đó có tất cả bao nhiêu học sinh xếp hàng ?

104. Đặt tính rồi tính :

428×123 ;

1025×234 ;

756×209 .

105. Tính :

a) $79 \times 11 + 457$

b) $79 + 11 \times 457$

c) $(245 + 306) \times 105$

d) $245 + 306 \times 105$

106. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $25 \times 12 \times 30 \times 4$;

b) $23 + 23 \times 2 + 23 \times 3 + 23 \times 4$;

c) $248 \times 2005 - 2005 \times 148$.

107. Khoanh vào chữ đặt trước phép tính đúng :

A.
$$\begin{array}{r} \times 1234 \\ 2005 \\ \hline 6170 \\ 2468 \\ \hline 8638 \end{array}$$

B.
$$\begin{array}{r} \times 1234 \\ 2005 \\ \hline 6170 \\ 2468 \\ \hline 30850 \end{array}$$

C.
$$\begin{array}{r} \times 1234 \\ 2005 \\ \hline 6170 \\ 2468 \\ \hline 252970 \end{array}$$

D.
$$\begin{array}{r} \times 1234 \\ 2005 \\ \hline 6170 \\ 2468 \\ \hline 2474170 \end{array}$$

108. Thay dấu * bằng chữ số thích hợp :

$$\begin{array}{r} \times \quad 218 \\ \quad ** \\ \hline ***0 \\ **4 \\ \hline ***** \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 3*60 \\ \quad 2*4 \\ \hline **840 \\ **** \\ \hline 7***** \end{array}$$

PHÉP CHIA

109. Tính bằng hai cách :

a) $(75 + 25) : 5$

b) $(84 - 24) : 4$

c) $(123 + 456) : 3$

d) $(936 - 306) : 6$

110. Khối lớp Bốn có 162 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng có 9 học sinh. Khối lớp Năm có 144 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng cũng có 9 học sinh. Hỏi cả hai khối lớp đó xếp thành tất cả bao nhiêu hàng ? (Giải bằng hai cách)

111. Đặt tính rồi tính :

a) $246048 : 4$

b) $123456 : 7$

c) $307260 : 5$

d) $249218 : 6$

112. Có 2 xe chở gạo. Xe thứ nhất chở được 2150kg gạo, xe thứ hai chở được hơn xe thứ nhất 150kg gạo. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

113. Tính bằng ba cách :

a) $48 : (2 \times 3)$

b) $128 : (4 \times 2)$

114. Tính bằng hai cách :

a) $(24 \times 5) : 4$

b) $(125 \times 6) : 3$

115. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $(25 \times 32) : 8$

b) $(56 \times 125) : 7$

116. Một cửa hàng có 8 bao gạo, mỗi bao chứa 50kg gạo. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{4}$ số gạo đó. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ? (Giải bằng hai cách)

117. Tìm x :

a) $x \times 30 = 2340$

b) $39600 : x = 90$

118. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$90 : 20 = 4$ (dư 1) ☐ ;

$90 : 20 = 4$ (dư 10) ☐.

119. Đặt tính rồi tính :

a) $276 : 23$

b) $3978 : 17$

c) $4480 : 32$

d) $56088 : 123$

$546 : 36$

$3080 : 25$

$5050 : 49$

$87830 : 357$

120. Dưới đây là bảng ghi số đường đã bán của một cửa hàng trong tháng 2 năm 2005 :

Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4
2050kg	2130kg	2210kg	2290kg

a) Trung bình mỗi tuần cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

b) Trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ? (Coi như ngày nào cũng bán hàng)

121. Cần phải đóng vào mỗi bao 50kg xi măng. Hỏi có 2340kg xi măng thì đóng được nhiều nhất vào bao nhiêu bao như thế và còn thừa bao nhiêu ki-lô-gam xi măng ?

122. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

A. $12340 : 500 = 24$ (dư 34) ;

B. $12340 : 500 = 240$ (dư 34)

C. $12340 : 500 = 24$ (dư 340) ;

D. $12340 : 500 = 240$ (dư 340)

123. Có 90 hộp bút đựng số bút như nhau. Từ mỗi hộp đó người ta lấy ra 2 bút thì số bút còn lại ở trong 90 hộp đúng bằng số bút có trong 75 hộp nguyên ban đầu. Hỏi mỗi hộp nguyên ban đầu có bao nhiêu bút ?

124. Trong một phép chia một số cho 9 có thương là 222, số dư là số dư lớn nhất có thể được trong phép chia này. Tìm số bị chia.

125. Tìm số bị chia và số chia bé nhất để phép chia đó có thương là 123 và số dư là 44.

126. Bạn An phải thực hiện phép chia một số cho 135, nhưng vì sơ ý nên bạn đó đã viết sai số bị chia như sau : chữ số hàng trăm là 7 thành 5, chữ số hàng chục là 5 thành 7. Vì thế phép chia sai có thương là 226 và dư 60. Tìm thương và số dư trong phép chia này.

Chương ba
DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3.
GIỚI THIỆU HÌNH BÌNH HÀNH

DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3

127. Trong các số 328 ; 17 ; 9005 ; 3330 ; 17 652 ; 499 ; 1234 ; 511 :

- a) Số nào chia hết cho 2 ?
- b) Số nào không chia hết cho 2 ?

128. Trong các số 97 ; 375 ; 2000 ; 554 ; 8780 ; 12 068 ; 1605 ; 691 :

- a) Số nào chia hết cho 5 ?
- b) Số nào không chia hết cho 5 ?

129. Trong các số 84 ; 1008 ; 2115 ; 991 ; 9099 :

- a) Số nào chia hết cho 9 ?
- b) Số nào không chia hết cho 9 ?

130. Trong các số 156 ; 2018 ; 2505 ; 11 200 ; 781 :

- a) Số nào chia hết cho 3 ?
- b) Số nào không chia hết cho 3 ?

131. Trong các số 265 ; 840 ; 358 ; 143 ; 3000 ; 2895 ; 1010 ; 721 :

- a) Số nào vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 ?
- b) Số nào chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 ?
- c) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 ?
- d) Số nào không chia hết cho cả 2 và 5 ?

132. Trong các số 108 ; 1900 ; 1065 ; 510 ; 217 :

- a) Số nào chia hết cho cả 2 và 3 ?
- b) Số nào chia hết cho cả 3 và 5 ?
- c) Số nào chia hết cho cả 2 ; 3 và 5 ?
- d) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 3 ?
- e) Số nào chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 ?

133. Viết hai số, mỗi số có ba chữ số và :

- a) Chia hết cho 2 ;
- b) Chia hết cho 5 ;
- c) Chia hết cho 9 ;
- d) Chia hết cho 3 ;
- e) Chia hết cho cả 2 và 5 ;
- g) Chia hết cho cả 2 và 3 ;
- h) Chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 3.

134. Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho :

- a) $\square$ 32 chia hết cho 3 ;
- b) 8 $\square$ 1 chia hết cho 9 ;
- c) 69 $\square$ chia hết cho cả 2 và 5 ;
- d) 43 $\square$ chia hết cho cả 5 và 3 ;
- e) 25 $\square$ chia hết cho cả 2 và 9.

135. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Chữ số cần viết vào ô trống của 13 $\square$ để được một số chia hết cho cả 3 và 5 là :

- A. 2
- B. 5
- C. 0
- D. 8

136. Với ba chữ số 2 ; 0 ; 5 :

- a) Hãy viết các số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 2 ;
- b) Hãy viết các số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 5.

137. Với ba chữ số 0 ; 5 ; 7 hãy viết một số lẻ có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 5.

138. Với bốn chữ số 0 ; 1 ; 4 ; 5 hãy viết một số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) vừa chia hết cho 5 vừa chia hết cho 9.

139. Câu nào đúng, câu nào sai ?

- a) Số có chữ số tận cùng là 4 thì chia hết cho 2.
- b) Số chia hết cho 2 thì có chữ số tận cùng là 4.
- c) Số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 thì có chữ số tận cùng là 0.

d) Số chia hết cho 5 thì có chữ số tận cùng là 5.

e) Số có chữ số tận cùng là 5 thì chia hết cho 5.

140. Tìm x , biết :

a) x chia hết cho 2 và $150 < x < 160$;

b) x chia hết cho 3 và $360 < x < 370$;

c) x vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 và $200 < x < 250$;

d) x là số lẻ, x chia hết cho 5 và $121 < x < 133$.

141. Mai có một số kẹo ít hơn 55 cái và nhiều hơn 40 cái. Nếu Mai đem số kẹo đó chia đều cho 5 bạn hoặc chia đều cho 3 bạn thì cũng vừa hết. Hỏi Mai có bao nhiêu cái kẹo ?

KI-LÔ-MÉT VUÔNG

142. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $36\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$

b) $120\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$

c) $3\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$

d) $10\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$

e) $9\text{m}^2 53\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$

g) $1\text{km}^2 325\text{m}^2 = \dots \text{m}^2$

143. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $93\,100\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

b) $6300\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$

c) $5\,000\,000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$

d) $10\,000\,000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$

e) $430\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2 \dots \text{dm}^2$

g) $1\,000\,325\text{m}^2 = \dots \text{km}^2 \dots \text{m}^2$

144. Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 5km, chiều rộng 1200m. Hỏi diện tích khu rừng đó bằng bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

145. Một khu đất hình chữ nhật có diện tích là 1km^2 , chiều rộng là 500m. Tính chiều dài của khu đất đó.

146. Diện tích của một khu dân cư hình chữ nhật là 3km^2 , có chiều dài là 3km. Hỏi chiều rộng của khu dân cư đó bằng một phần mấy chiều dài ?

147. Cho biết diện tích của ba tỉnh là : Nghệ An $16\,487\text{km}^2$; Thanh Hoá $11\,116\text{km}^2$; Đắk Lắk $13\,084\text{km}^2$.

a) So sánh diện tích của các tỉnh : Nghệ An và Thanh Hoá ; Thanh Hoá và Đắk Lắk.

b) Tỉnh nào có diện tích lớn nhất ?

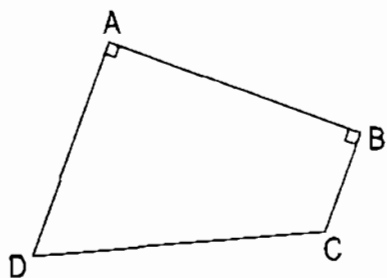
c) Diện tích của tỉnh Nghệ An lớn hơn diện tích của tỉnh Đắk Lắk là bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

HÌNH BÌNH HÀNH

148. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong hình tứ giác ABCD, cặp đoạn thẳng song song với nhau là :

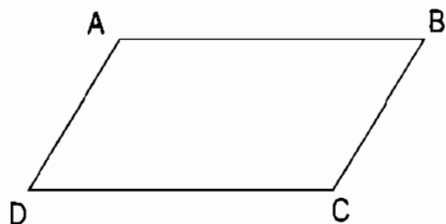
- a) AD và BC
- b) AD và AB
- c) AB và CD
- d) AB và BC



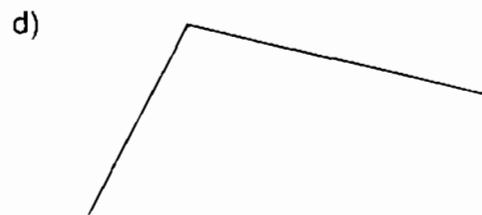
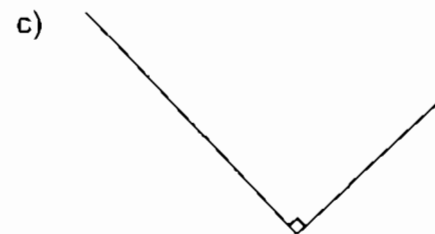
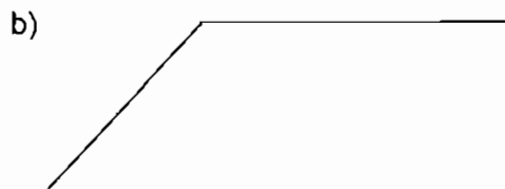
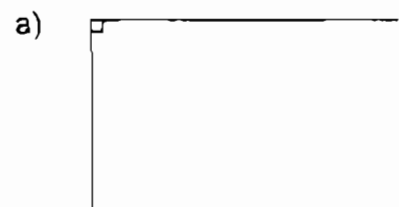
149. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Trong hình bình hành ABCD :

- a) AB song song với CD ☐
- b) AB vuông góc với CD ☐
- c) $AB = DC$ và $AD = BC$ ☐
- d) $AB = BC = CD = DA$ ☐

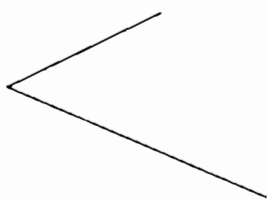


150. Vẽ thêm hai đoạn thẳng vào mỗi hình để được hình chữ nhật hoặc hình bình hành :

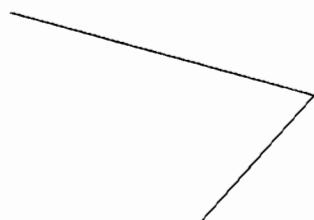


151. Vẽ thêm hai đoạn thẳng vào mỗi hình để được hình chữ nhật hoặc hình bình hành :

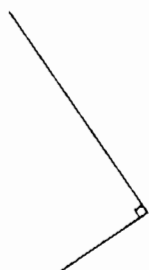
a)



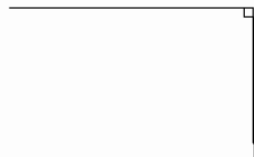
b)



c)



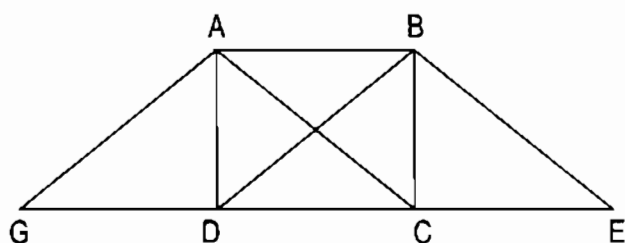
d)



152. Trong hình vẽ dưới đây, biết $GD = DC = CE$.

a) Chỉ ra các hình có diện tích bằng diện tích của hình chữ nhật ABCD.

b) Chỉ ra hình có diện tích lớn gấp đôi diện tích của hình chữ nhật ABCD.



153. Viết tiếp vào ô trống :

Hình bình hành		
Độ dài đáy	Chiều cao	Diện tích
7cm	9cm	
9cm	12cm	
15cm	12cm	
27cm	14cm	

154. Viết tiếp vào ô trống :

Hình bình hành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Độ dài đáy	4cm		14cm	13cm	15cm
Chiều cao		7cm		17cm	
Diện tích	136cm^2	84cm^2	182cm^2		360cm^2

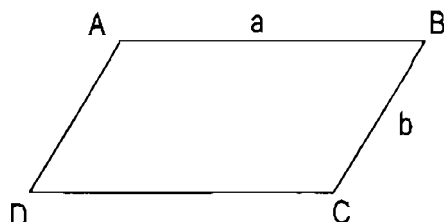
155. Tính diện tích của hình bình hành, biết :

- a) Độ dài đáy là 5dm, chiều cao là 60cm ;
- b) Độ dài đáy là 7cm, chiều cao là 3dm ;
- c) Độ dài đáy là 8dm, chiều cao là 1m ;
- d) Độ dài đáy là 62dm, chiều cao là 2m.

156. Hình bình hành ABCD có độ dài cạnh AB là a, độ dài cạnh BC là b.

Tính chu vi hình bình hành, biết :

- a) $a = 35\text{cm}$; $b = 12\text{cm}$
- b) $a = 26\text{dm}$; $b = 4\text{dm}$
- c) $a = 1\text{km } 200\text{m}$; $b = 750\text{m}$
- d) $a = 12\text{dm}$; $b = 2\text{m}$



157. Một khu rừng dạng hình bình hành có chiều cao là 500m, độ dài đáy gấp đôi chiều cao. Tính diện tích của khu rừng đó.

158. Một thửa ruộng hình bình hành có độ dài đáy là 100m, chiều cao là 50m. Người ta trồng lúa ở đó, tính ra cứ 100m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi đã thu hoạch được ở thửa ruộng đó bao nhiêu tạ thóc ?

159. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Diện tích của một hình bình hành là 600m^2 . Hình bình hành có :

- a) Độ dài đáy là 300m, chiều cao là 300m ☐
- b) Độ dài đáy là 10m, chiều cao là 60m ☐
- c) Độ dài đáy là 60m, chiều cao là 60m ☐
- d) Độ dài đáy là 20m, chiều cao là 30m ☐

Chương bốn

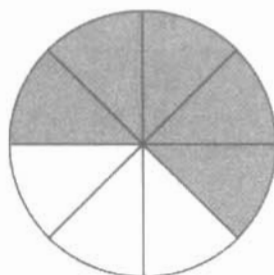
PHÂN SỐ – CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ. GIỚI THIỆU HÌNH THOI

PHÂN SỐ

160. a) Hình tròn bên đã được chia thành mấy phần bằng nhau ?

b) Có mấy phần đã được tô đậm ? Viết phân số chỉ phần đã được tô đậm trong hình tròn.

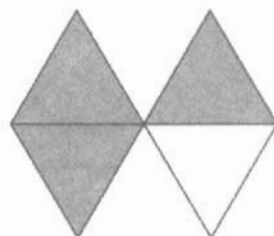
c) Có mấy phần không tô đậm ? Viết phân số chỉ phần không tô đậm trong hình tròn.



161. a) Hình bên đã được chia thành mấy phần bằng nhau ?

b) Có mấy phần đã được tô đậm ? Viết phân số chỉ phần đã được tô đậm trong hình bên.

c) Có mấy phần không tô đậm ? Viết phân số chỉ phần không tô đậm trong hình bên.



162. a) Viết rồi đọc phân số chỉ phần tô đậm trong mỗi hình dưới đây :



b) Trong mỗi phân số đó, mẫu số cho biết gì, tử số cho biết gì ?

163. Viết phân số :

a) Bốn phần bảy ;

b) Năm phần mười một ;

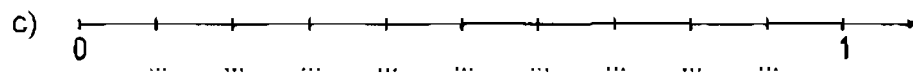
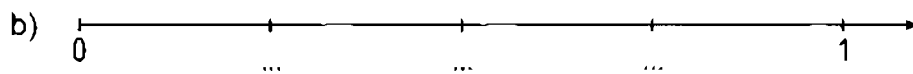
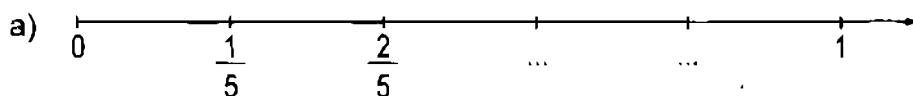
c) Bảy mươi hai phần một trăm.

164. a) Viết số thích hợp vào ô trống : b) Viết phân số thích hợp vào ô trống :

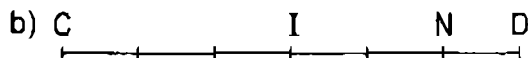
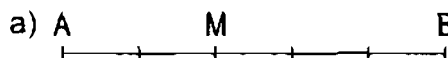
Phân số	Tử số	Mẫu số
$\frac{5}{9}$	5	9
$\frac{6}{17}$		
$\frac{98}{99}$		
$\frac{57}{100}$		

Tử số	Mẫu số	Phân số
8	11	
91	95	
2	19	
54	42	

165. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :



166. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :



Mẫu : $AM = \frac{2}{5} AB$

$CI = \dots CD$

$MB = \dots AB$

$ID = \dots CD$

$CN = \dots CD$

$ND = \dots CD$

167. Viết thương của mỗi phép chia dưới dạng phân số :

$5 : 7 ; 6 : 10 ; 9 : 14 ; 5 : 5 ; 17 : 28.$

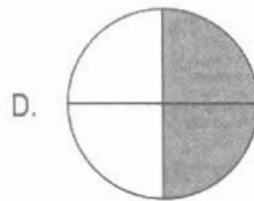
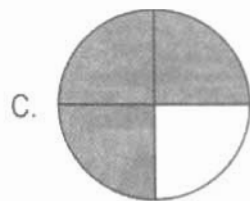
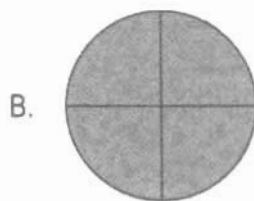
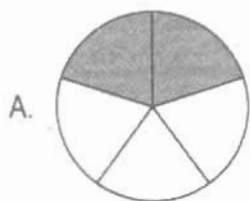
168. Viết mỗi phân số dưới dạng thương :

$$\frac{3}{4} ; \quad \frac{10}{3} ; \quad \frac{9}{5} ; \quad \frac{18}{2} ; \quad \frac{71}{100}$$

169. Viết mỗi phân số dưới dạng thương rồi tính giá trị của thương :

$$\frac{15}{3} ; \quad \frac{28}{4} ; \quad \frac{81}{9} ; \quad \frac{175}{25} ; \quad \frac{276}{23}$$

170. Đã tô đậm $\frac{3}{4}$ hình tròn nào ?



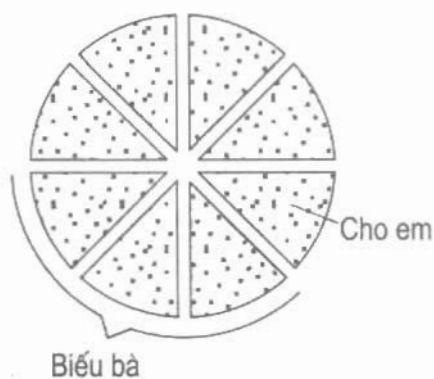
171. Mẹ chia cái bánh thành 8 phần bằng nhau. Mẹ biếu bà 3 phần bánh, mẹ cho em 1 phần bánh. Phân số chỉ phần bánh mẹ đã biếu bà và cho em là phân số nào ?

A. $\frac{1}{8}$

B. $\frac{1}{2}$

C. $\frac{5}{8}$

D. $\frac{3}{4}$



PHÂN SỐ BẰNG NHAU

172. Khoanh vào các phân số bằng nhau :

a) $\frac{1}{2} ; \quad \frac{2}{4} ; \quad \frac{5}{8} ; \quad \frac{4}{8} ; \quad \frac{9}{10} ; \quad \frac{3}{6}$

$$b) \frac{1}{4}; \frac{2}{9}; \frac{2}{8}; \frac{3}{12}; \frac{5}{16}; \frac{5}{20}.$$

$$c) \frac{2}{5}; \frac{4}{15}; \frac{8}{20}; \frac{8}{25}; \frac{10}{25}; \frac{12}{20}.$$

173. a) Viết năm phân số bằng phân số $\frac{5}{7}$.

b) Viết năm phân số bằng phân số $\frac{4}{9}$.

174. Viết số thích hợp vào ô trống :

$$a) \frac{2}{3} = \frac{\square}{18};$$

$$b) \frac{7}{9} = \frac{49}{\square};$$

$$c) \frac{\square}{5} = \frac{18}{30}$$

$$d) \frac{\square}{3} = \frac{10}{15};$$

$$e) \frac{5}{9} = \frac{\square}{45};$$

$$g) \frac{3}{12} = \frac{\square}{36}$$

$$h) \frac{6}{8} = \frac{42}{\square};$$

$$i) \frac{2}{9} = \frac{\square}{63};$$

$$k) \frac{49}{56} = \frac{7}{\square}$$

175. Trong các nhóm hai phân số dưới đây, nhóm nào có hai phân số bằng nhau ?

$$a) \frac{5}{6} \text{ và } \frac{15}{24};$$

$$b) \frac{3}{5} \text{ và } \frac{21}{35};$$

$$c) \frac{8}{12} \text{ và } \frac{2}{3};$$

$$d) \frac{3}{3} \text{ và } \frac{90}{90};$$

$$e) \frac{9}{27} \text{ và } \frac{1}{3};$$

$$g) \frac{3}{7} \text{ và } \frac{15}{28}.$$

176. Trong các hình dưới đây, hai hình nào có các phân số chỉ phần tô đậm là hai phân số bằng nhau ?

A. (1) và (2)

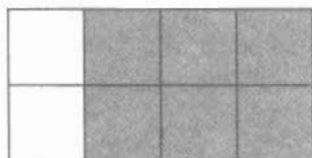
B. (1) và (4)

C. (2) và (3)

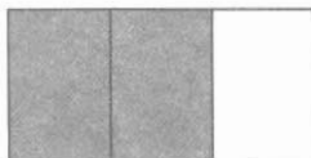
D. (3) và (4)



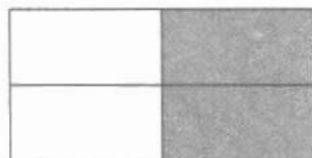
(1)



(2)



(3)



(4)

RÚT GỌN PHÂN SỐ

177. Rút gọn các phân số :

a) $\frac{6}{9}$; $\frac{6}{24}$; $\frac{48}{96}$; $\frac{42}{98}$.

b) $\frac{24}{36}$; $\frac{18}{30}$; $\frac{15}{120}$; $\frac{80}{240}$.

c) $\frac{5}{25}$; $\frac{75}{100}$; $\frac{64}{720}$; $\frac{16}{1000}$.

178. Tìm các phân số tối giản trong các phân số sau :

$\frac{4}{16}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{15}{24}$; $\frac{7}{12}$; $\frac{16}{18}$; $\frac{49}{50}$.

179. Tính (theo mẫu) :

a) $\frac{2 \times 3 \times 5}{70}$; b) $\frac{2 \times 6 \times 11}{33 \times 24}$; c) $\frac{21 \times 45}{9 \times 7 \times 5 \times 3}$

Mẫu : a) $\frac{2 \times 3 \times 5}{70} = \frac{\cancel{2} \times 3 \times \cancel{5}}{\cancel{2} \times 7 \times \cancel{5}} = \frac{3}{7}$.

Chú ý : Cùng chia nhẩm tích ở trên và tích ở dưới gạch ngang lần lượt cho 2 rồi cho 5.

QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ

180. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{4}$ và $\frac{2}{5}$; b) $\frac{2}{3}$ và $\frac{7}{8}$; c) $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$;

d) $\frac{1}{3}$ và $\frac{7}{9}$; e) $\frac{3}{4}$ và $\frac{9}{24}$; g) $\frac{7}{10}$ và $\frac{19}{30}$.

181. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{3}{5}$; b) $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{5}{8}$;

c) $\frac{1}{5}$; $\frac{1}{6}$; $\frac{11}{30}$; d) $\frac{2}{3}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{7}{12}$.

182. Rút gọn phân số rồi quy đồng mẫu số các phân số sau :

a) $\frac{5}{10}$ và $\frac{25}{75}$; b) $\frac{42}{56}$ và $\frac{18}{48}$; c) $\frac{27}{81}$; $\frac{57}{76}$ và $\frac{35}{84}$.

183. a) Viết các phân số lần lượt bằng $\frac{7}{9}$; $\frac{5}{12}$ và có mẫu số chung là 36.

b) Hãy viết $\frac{4}{7}$ và 3 thành hai phân số đều có mẫu số là 7 ; là 14.

c) Hãy viết 8 và $\frac{8}{11}$ thành hai phân số đều có mẫu số là 11 ; là 22.

184. Tính (theo mẫu) :

a) $\frac{32 \times 50}{48 \times 75}$; b) $\frac{63 \times 81}{135 \times 84}$; c) $\frac{1111 \times 5}{1515 \times 7}$.

Mẫu : a) $\frac{32 \times 50}{48 \times 75} = \frac{\cancel{16} \times 2 \times \cancel{25} \times 2}{\cancel{16} \times 3 \times \cancel{25} \times 3} = \frac{4}{9}$.

SO SÁNH CÁC PHÂN SỐ

185. a) Trong hai phân số $\frac{5}{9}$ và $\frac{7}{9}$ phân số nào lớn hơn ? Vì sao ?

b) Trong hai phân số $\frac{9}{14}$ và $\frac{5}{14}$ phân số nào bé hơn ? Vì sao ?

186. Viết dấu thích hợp (>, <, =) vào chỗ chấm :

a) $\frac{4}{9} \dots \frac{2}{9}$; b) $\frac{6}{11} \dots \frac{9}{11}$; c) $\frac{1}{2} \dots \frac{2}{4}$;
d) $\frac{7}{12} \dots \frac{11}{12}$; e) $\frac{29}{24} \dots \frac{19}{24}$; g) $\frac{7}{28} \dots \frac{5}{20}$.

187. Viết dấu thích hợp (>, <, =) vào chỗ chấm :

a) $\frac{5}{6} \dots \frac{11}{12}$; b) $\frac{4}{7} \dots \frac{3}{4}$; c) $\frac{5}{9} \dots \frac{3}{8}$;
d) $\frac{10}{14} \dots \frac{5}{7}$; e) $\frac{10}{9} \dots \frac{10}{11}$; g) $\frac{8}{15} \dots \frac{8}{9}$.

188. So sánh các phân số bằng hai cách khác nhau :

a) $\frac{7}{8}$ và $\frac{7}{10}$; b) $\frac{16}{5}$ và $\frac{16}{7}$; c) $\frac{6}{7}$ và 1 ;
d) $\frac{15}{11}$ và 1 ; e) $\frac{4}{9}$ và $\frac{9}{4}$; g) $\frac{11}{10}$ và $\frac{10}{11}$.

189. Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{12}{25}$; $\frac{8}{25}$; $\frac{24}{25}$; $\frac{9}{25}$.

b) $\frac{7}{3}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{7}{26}$; $\frac{7}{8}$.

c) $\frac{14}{15}$; $\frac{23}{30}$; $\frac{9}{10}$; $\frac{3}{5}$.

d) $\frac{14}{15}$; $\frac{11}{18}$; $\frac{5}{9}$; $\frac{11}{15}$.

190. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

Một lớp học có $\frac{2}{5}$ số học sinh thích tập bơi, $\frac{3}{7}$ số học sinh thích đá bóng. Như vậy :

a) Số học sinh thích tập bơi nhiều hơn số học sinh thích đá bóng ☐

b) Số học sinh thích tập bơi bằng số học sinh thích đá bóng ☐

c) Số học sinh thích tập bơi ít hơn số học sinh thích đá bóng ☐.

191. Phân số $\frac{5}{7}$ bé hơn phân số nào dưới đây ?

A. $\frac{10}{21}$

B. $\frac{15}{14}$

C. $\frac{10}{14}$

D. $\frac{15}{28}$

192. Viết số thích hợp, khác 0 vào ô trống :

a) $\frac{2}{9} > \frac{\square}{9}$;

b) $\frac{\square}{10} < \frac{3}{10}$;

c) $\frac{3}{5} = \frac{6}{\square}$.

193. Tìm các giá trị số tự nhiên khác 0 thích hợp của x để có :

a) $\frac{x}{5} < \frac{4}{5}$;

b) $\frac{x}{17} < \frac{2}{17}$.

194. Tìm các giá trị số tự nhiên khác 0 thích hợp của x để có :

$$1 < \frac{x}{7} < \frac{10}{7} .$$

PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

195. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{1}{2} + \frac{1}{2}$

b) $\frac{3}{8} + \frac{1}{8}$

c) $\frac{7}{9} + \frac{5}{9}$

d) $\frac{1}{6} + \frac{2}{6}$

e) $\frac{3}{8} + \frac{7}{8}$

g) $\frac{2}{5} + \frac{3}{5}$

196. Tính :

a) $\frac{1}{4} + \frac{2}{3}$

b) $\frac{2}{7} + \frac{2}{3}$

c) $\frac{2}{5} + \frac{1}{4}$

d) $\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$

e) $\frac{1}{3} + \frac{3}{5}$

g) $\frac{4}{5} + \frac{1}{2}$

197. Tính :

a) $\frac{1}{2} + \frac{1}{4}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{1}{6}$

c) $\frac{7}{12} + \frac{1}{2}$

d) $\frac{1}{8} + \frac{3}{4}$

e) $\frac{2}{3} + \frac{1}{12}$

g) $\frac{5}{8} + \frac{5}{24}$

198. Tính :

a) $\frac{1}{4} + \frac{5}{6}$

b) $\frac{2}{9} + \frac{1}{6}$

c) $\frac{1}{6} + \frac{3}{8}$

d) $\frac{3}{10} + \frac{5}{8}$

e) $\frac{7}{12} + \frac{1}{8}$

g) $\frac{3}{20} + \frac{7}{25}$

199. Tính tổng :

a) $\frac{3}{4} + \frac{1}{5}$

b) $\frac{1}{36} + \frac{5}{12}$

c) $\frac{3}{4} + \frac{1}{6}$

d) $\frac{1}{8} + \frac{7}{10}$

e) $\frac{1}{8} + \frac{5}{6}$

g) $\frac{2}{3} + \frac{2}{7}$

200. Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{2}{8} + \frac{5}{6}$

b) $\frac{1}{8} + \frac{12}{16}$

c) $\frac{1}{4} + \frac{6}{30}$

d) $\frac{12}{18} + \frac{12}{42}$

201. Tính tổng :

a) $\frac{1}{7} + \frac{2}{7} + \frac{3}{7}$

b) $\frac{1}{20} + \frac{3}{20} + \frac{7}{20}$

c) $\frac{2}{15} + \frac{4}{15} + \frac{4}{15}$

d) $\frac{1}{9} + \frac{7}{9} + \frac{4}{9}$

202. Tính tổng :

a) $\frac{1}{3} + \frac{1}{6} + \frac{1}{18}$

b) $\frac{1}{20} + \frac{1}{4} + \frac{2}{5}$

c) $\frac{1}{12} + \frac{1}{6} + \frac{3}{4}$

d) $\frac{1}{4} + \frac{2}{25} + \frac{3}{100}$

203. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{3}{7} + \frac{4}{9} + \frac{4}{7} + \frac{5}{9}$

b) $\frac{1}{5} + \frac{4}{11} + \frac{4}{5} + \frac{7}{11}$

c) $\frac{1}{15} + \frac{4}{15} + \frac{5}{18} + \frac{7}{18}$

d) $\frac{1}{8} + \frac{1}{12} + \frac{3}{8} + \frac{5}{12}$

204. Tìm phân số viết vào chỗ chấm để có :

a) $\frac{5}{9} + \dots = 1$

b) $\frac{2}{3} + \dots = 1$

c) $\frac{1}{4} + \dots = 1$

d) $\frac{9}{11} + \dots = 1$

e) $\frac{7}{12} + \dots = 1$

g) $\frac{2}{5} + \dots = 1$

205. Viết số thích hợp vào ô trống :

$$\frac{4}{5} + \frac{2}{3} = \frac{66}{\square}$$

206. Một ô tô ngày đầu đi được $\frac{1}{4}$ quãng đường, ngày hôm sau đi được $\frac{1}{2}$ quãng đường đó. Hỏi cả hai ngày ô tô đi được tất cả mấy phần quãng đường đó ?

207. Mỗi tiết học kéo dài $\frac{2}{3}$ giờ. Giữa hai tiết học, học sinh được nghỉ $\frac{1}{6}$ giờ.
Hỏi thời gian một tiết học và giờ nghỉ kéo dài trong bao lâu ?

208. Hộp thứ nhất đựng $\frac{1}{4}$ kg kẹo. Hộp thứ hai đựng nhiều hơn hộp thứ nhất $\frac{1}{5}$ kg kẹo. Hỏi cả hai hộp đựng bao nhiêu ki-lô-gam kẹo ?

PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

209. Tính hiệu :

a) $\frac{15}{16} - \frac{3}{16}$

b) $\frac{17}{20} - \frac{7}{20}$

c) $\frac{19}{21} - \frac{4}{21}$

d) $\frac{37}{40} - \frac{13}{40}$

e) $\frac{57}{100} - \frac{17}{100}$

g) $\frac{7}{12} - \frac{1}{12}$

210. Tính :

a) $\frac{1}{2} - \frac{1}{8}$

b) $\frac{17}{18} - \frac{5}{6}$

c) $\frac{2}{3} - \frac{4}{9}$

d) $\frac{2}{3} - \frac{1}{6}$

e) $\frac{7}{10} - \frac{1}{5}$

g) $\frac{8}{15} - \frac{2}{5}$

211. Tính hiệu :

a) $\frac{1}{2} - \frac{2}{5}$

b) $\frac{2}{3} - \frac{3}{8}$

c) $\frac{5}{6} - \frac{3}{4}$

d) $\frac{7}{8} - \frac{5}{12}$

e) $\frac{5}{6} - \frac{3}{10}$

g) $\frac{9}{10} - \frac{5}{6}$

212. Tính :

a) $\frac{1}{3} - \frac{1}{4}$

b) $\frac{1}{4} - \frac{1}{5}$

c) $\frac{7}{9} - \frac{1}{4}$

d) $\frac{6}{7} - \frac{3}{10}$

e) $\frac{5}{9} - \frac{1}{4}$

g) $\frac{5}{8} - \frac{2}{5}$

213. Tính :

a) $1 - \frac{1}{2}$

b) $1 - \frac{3}{10}$

c) $3 - \frac{1}{3}$

d) $4 - \frac{1}{9}$

e) $8 - \frac{2}{3}$

g) $5 - \frac{2}{5}$

214. Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{5}{10} - \frac{2}{15}$

b) $\frac{5}{20} - \frac{1}{6}$

c) $\frac{6}{18} - \frac{6}{24}$

d) $\frac{5}{9} - \frac{3}{12}$

215. Tìm x :

a) $\frac{1}{2} + x = \frac{5}{6}$

b) $x + \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$

c) $x - \frac{1}{5} = \frac{3}{10}$

d) $\frac{5}{6} - x = \frac{1}{3}$

e) $\frac{3}{10} + x = \frac{1}{2}$

g) $x + \frac{1}{4} = \frac{3}{8}$

216. Viết phân số thích hợp vào ô trống :

a)

x	y	$x + y$
$\frac{1}{2}$	$\frac{2}{3}$	
$\frac{1}{2}$		$\frac{7}{8}$
	$\frac{1}{6}$	$\frac{1}{3}$

b)

x	y	$x - y$
$\frac{11}{14}$	$\frac{3}{7}$	
1		$\frac{7}{9}$
	$\frac{1}{5}$	$\frac{1}{2}$

217. Tính giá trị của biểu thức :

a) $\frac{7}{20} - \left(\frac{5}{8} - \frac{2}{5} \right)$;

b) $\frac{5}{6} + \left(\frac{5}{9} - \frac{1}{4} \right)$;

c) $\frac{9}{10} - \left(\frac{2}{5} + \frac{3}{10} \right) + \frac{7}{20}$.

218. So sánh giá trị của các biểu thức :

a) $1 + \frac{1}{3}$ và $1 + \frac{1}{5}$

b) $1 - \frac{1}{7}$ và $1 - \frac{1}{4}$

c) $1 + \frac{19}{30}$ và $1 + \frac{17}{30}$

d) $1 - \frac{20}{23}$ và $1 - \frac{18}{23}$

- 219.** Hai hộp bánh cân nặng $\frac{4}{5}$ kg, trong đó một hộp cân nặng $\frac{1}{4}$ kg. Hỏi hộp bánh còn lại cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?
- 220.** Một máy cày ngày đầu cày được $\frac{3}{8}$ diện tích cánh đồng, ngày thứ hai cày được $\frac{2}{5}$ diện tích cánh đồng đó. Hỏi ngày nào máy cày được nhiều hơn và nhiều hơn mấy phần diện tích cánh đồng đó ?
- 221.** Một cửa hàng có $\frac{3}{5}$ tấn gạo, đã bán đi $\frac{1}{2}$ tấn gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu tạ gạo ?

PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

222. Tính :

a) $\frac{1}{3} \times \frac{2}{7}$

b) $\frac{1}{2} \times \frac{5}{6}$

c) $\frac{3}{4} \times \frac{1}{4}$

d) $\frac{3}{5} \times \frac{1}{2}$

e) $\frac{4}{9} \times \frac{2}{3}$

g) $\frac{2}{3} \times \frac{7}{5}$

223. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{4}{5} \times \frac{5}{7}$

b) $\frac{8}{9} \times \frac{3}{5}$

c) $\frac{5}{6} \times \frac{4}{7}$

d) $\frac{3}{7} \times \frac{2}{3}$

e) $\frac{7}{5} \times \frac{4}{7}$

g) $\frac{7}{9} \times \frac{3}{5}$

224. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{2}{9}$

b) $\frac{12}{13} \times \frac{13}{15}$

c) $\frac{8}{21} \times \frac{7}{10}$

d) $\frac{7}{5} \times \frac{15}{14}$

e) $\frac{8}{15} \times \frac{25}{28}$

g) $\frac{2}{15} \times \frac{5}{22}$

225. Tính :

a) $\frac{3}{8} \times \frac{1}{2}$

b) $\frac{1}{4} \times \frac{2}{9}$

c) $\frac{3}{5} \times \frac{1}{6}$

d) $\frac{1}{3} \times \frac{2}{5}$

e) $\frac{3}{8} \times \frac{1}{4}$

g) $\frac{5}{6} \times \frac{1}{5}$

226. Tính :

a) $2 \times \frac{3}{7}$

b) $\frac{7}{9} \times 2$

c) $\frac{2}{5} \times 15$

d) $3 \times \frac{1}{6}$

e) $\frac{5}{13} \times 3$

g) $9 \times \frac{5}{6}$

227. Tính :

a) $\frac{1}{2} \times \frac{2}{3} \times \frac{3}{4}$

b) $\frac{7}{8} \times \frac{8}{9} \times \frac{9}{10}$

c) $\frac{5}{14} \times \frac{7}{15} \times \frac{28}{7}$

d) $2 \times \frac{1}{2} \times 3 \times \frac{1}{3} \times 4 \times \frac{1}{4} \times 5 \times \frac{1}{5}$

228. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{10}{21} \times \frac{3}{2}$

b) $\frac{22}{5} \times 12 \times \frac{5}{22}$

c) $\frac{7}{2} \times \frac{23}{81} \times \frac{2}{7}$

d) $\frac{5}{17} \times \frac{21}{4} \times \frac{47}{15} \times 0$

229. Tính :

a) $\left(\frac{1}{2} + \frac{3}{4}\right) \times 4$

b) $\left(\frac{5}{7} - \frac{1}{14}\right) \times 7$

c) $\frac{1}{2} \times \frac{3}{4} + \frac{1}{2} \times \frac{1}{4}$

d) $\frac{11}{3} \times \frac{26}{7} - \frac{26}{7} \times \frac{8}{3}$

230. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\frac{3}{5} + \frac{2}{5} \times 2 - \frac{2}{5} = \frac{3}{5} \times \dots$$

231. Để buộc một gói quà tặng, cô Lan cần $\frac{5}{6}$ m dây lưa. Hỏi để buộc 4 gói quà như thế cô Lan cần dùng bao nhiêu mét dây lưa ?

232. Mỗi tiết học kéo dài trong $\frac{2}{3}$ giờ. Hỏi 5 tiết học kéo dài trong bao nhiêu phút ?

233. Tìm diện tích một căn phòng có chiều dài là $\frac{11}{2}$ m và chiều rộng là $\frac{7}{2}$ m.

234. Một người đi xe đạp một giờ đi được 12km. Hỏi sau $\frac{1}{3}$ giờ người đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

235. Trong đội văn nghệ của trường có 24 bạn nữ và một số bạn nam. Số bạn nam bằng $\frac{3}{8}$ số bạn nữ. Hỏi đội văn nghệ của trường có tất cả bao nhiêu bạn ?

236. Tính :

a) $\frac{2 \times 3 \times 4}{3 \times 4 \times 5}$

b) $\frac{1 \times 2 \times 3 \times 4}{5 \times 6 \times 7 \times 8}$

c) $\frac{5}{6} \times \frac{6}{7} \times \frac{7}{8}$

d) $\frac{2}{5} \times \frac{3}{4} \times \frac{5}{6}$

PHÉP CHIA PHÂN SỐ

237. Viết phân số đảo ngược của mỗi phân số sau :

$\frac{2}{5}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{12}{5}$; $\frac{9}{4}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{8}$.

238. Tính :

a) $\frac{2}{3} : \frac{5}{7}$

b) $\frac{1}{4} : \frac{1}{2}$

c) $\frac{2}{5} : \frac{2}{3}$

d) $\frac{3}{4} : \frac{1}{2}$

e) $\frac{3}{7} : \frac{3}{5}$

g) $\frac{4}{9} : \frac{8}{9}$

239. Tính :

a) $2 : \frac{1}{7}$

b) $4 : \frac{2}{3}$

c) $3 : \frac{3}{5}$

d) $3 : \frac{1}{2}$

e) $5 : \frac{9}{10}$

g) $10 : \frac{7}{10}$

240. Tính :

a) $1 : \frac{1}{3}$

b) $1 : \frac{1}{4}$

c) $1 : \frac{3}{4}$

d) $1 : \frac{2}{7}$

e) $1 : \frac{5}{6}$

g) $1 : \frac{2}{3}$

241. Tính :

a) $\frac{4}{9} : 2$

b) $\frac{3}{5} : 2$

c) $\frac{10}{21} : 5$

d) $\frac{6}{7} : 3$

e) $\frac{5}{7} : 3$

g) $\frac{2}{3} : 4$

242. Tìm x :

a) $\frac{1}{3} \times x = \frac{1}{6}$

b) $\frac{2}{5} \times x = \frac{6}{5}$

c) $2 \times x = 3$

d) $x \times 5 = \frac{1}{5}$

e) $x \times 6 = 4$

g) $3 \times x = \frac{1}{3}$

243. Viết phân số thích hợp vào ô trống :

a)

x	y	$x \times y$
$\frac{3}{8}$	$\frac{3}{2}$	
$\frac{3}{4}$		$\frac{9}{20}$
	$\frac{2}{3}$	$\frac{16}{21}$

b)

x	y	$x : y$
$\frac{5}{6}$	$\frac{4}{9}$	
$\frac{7}{10}$		$\frac{1}{2}$
	$\frac{5}{4}$	$\frac{2}{5}$

244. Tìm phân số viết vào chỗ chấm để có :

a) $\frac{3}{8} \times \dots = 1$

b) $\dots \times \frac{4}{5} = 1$

c) $\frac{5}{2} \times \dots = 1$

d) $\dots \times \frac{4}{3} = 1$

e) $\frac{1}{9} \times \dots = 1$

g) $12 \times \dots = 1$

245. Diện tích hình chữ nhật là $\frac{5}{8} \text{ m}^2$. Chiều dài là $\frac{7}{8} \text{ m}$. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

246. Mỗi ngày Hà uống hết $\frac{1}{4} \text{ l}$ sữa. Mỗi chai sữa chứa được $\frac{7}{12} \text{ l}$. Hỏi Hà uống hết bao nhiêu chai sữa trong một tuần ?

247. Tính :

a) $\frac{2}{5} \times \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$; b) $\frac{2}{9} : \frac{2}{3} \times \frac{1}{2}$; c) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$; d) $\frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$.

HÌNH THOI

248. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

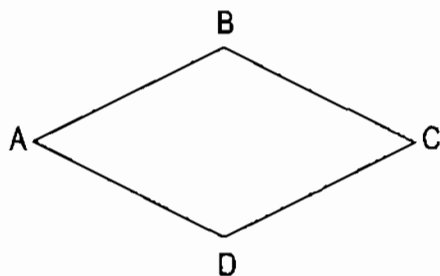
Trong hình thoi ABCD :

a) AB không song song với DC ☐

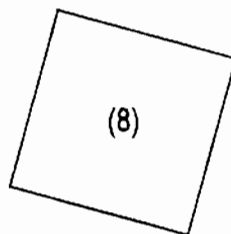
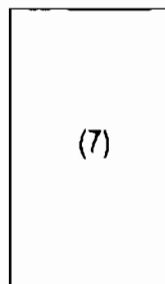
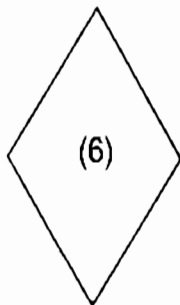
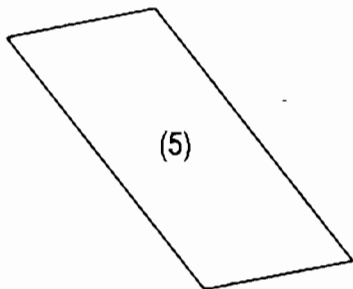
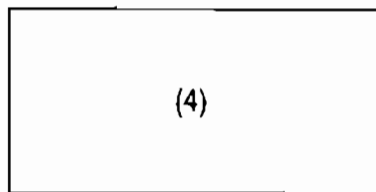
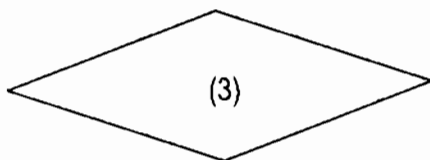
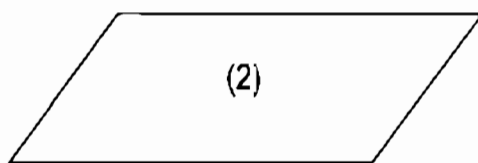
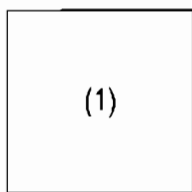
b) AB vuông góc với AD ☐

c) Chỉ có một cặp cạnh đối diện song song là AB và CD ☐

d) $AB = BC = CD = DA$ ☐



249. Trong các hình dưới đây :



a) Hình nào là hình thoi ?

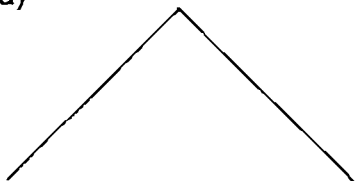
c) Hình nào là hình chữ nhật ?

b) Hình nào là hình bình hành ?

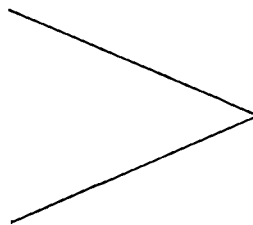
d) Hình nào là hình vuông ?

250. Vẽ thêm hai đoạn thẳng vào mỗi hình để được hình vuông hoặc hình thoi :

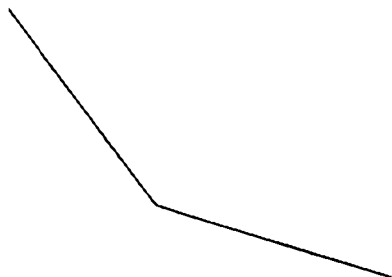
a)



b)



c)

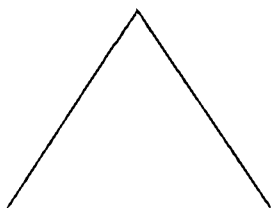


d)

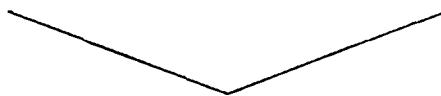


251. Vẽ thêm hai đoạn thẳng vào mỗi hình để được hình vuông hoặc hình thoi :

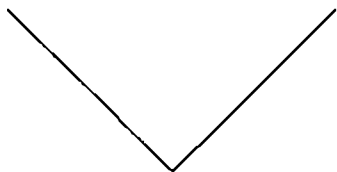
a)



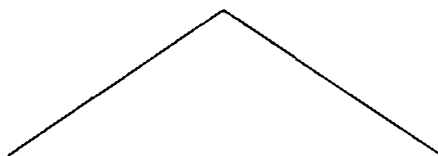
b)



c)



d)



252. Viết tiếp vào ô trống :

Hình thoi ABCD		
Đường chéo AC	Đường chéo BD	Diện tích
$\frac{3}{4}$ cm	$\frac{2}{3}$ cm	
$\frac{2}{5}$ m	$\frac{4}{5}$ m	
$\frac{1}{2}$ dm	$\frac{4}{5}$ m	

253. Một hình thoi có diện tích 4dm^2 , độ dài một đường chéo là $\frac{3}{5}$ dm. Tính độ dài đường chéo thứ hai.

254. Một khu đất hình thoi có độ dài các đường chéo là 70m và 300m. Tính diện tích khu đất đó.

255. Khoanh vào chữ đặt trước hình có diện tích lớn nhất :

- A. Hình vuông có cạnh là 5cm.
- B. Hình chữ nhật có chiều dài 6cm và chiều rộng 4cm.
- C. Hình bình hành có diện tích là 20cm^2 .
- D. Hình thoi có độ dài các đường chéo là 10cm và 6cm.

Chương năm

TỈ SỐ – MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Tỉ số

256. Trong một bình hoa hồng có 5 bông hoa màu đỏ và 7 bông hoa màu vàng.

a) Viết tỉ số của số hoa màu đỏ và số hoa màu vàng ;

b) Viết tỉ số của số hoa màu vàng và số hoa màu đỏ.

257. Viết tỉ số của a và b, biết :

a) $a = 3$ b) $a = 4m$ c) $a = 8kg$ d) $a = 6cm^2$

$b = 5$ $b = 7m$ $b = 5kg$ $b = 9cm^2$

258. Trong một đội văn nghệ có 4 bạn trai và 5 bạn gái.

a) Viết tỉ số của số bạn trai và tổng số bạn của cả đội ;

b) Viết tỉ số của số bạn gái và tổng số bạn của cả đội.

TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

259. Tổng của hai số là 84. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{5}$. Tìm hai số đó.

260. Trên bãi cỏ có tất cả 25 con trâu và con bò. Số trâu bằng $\frac{1}{4}$ số bò.

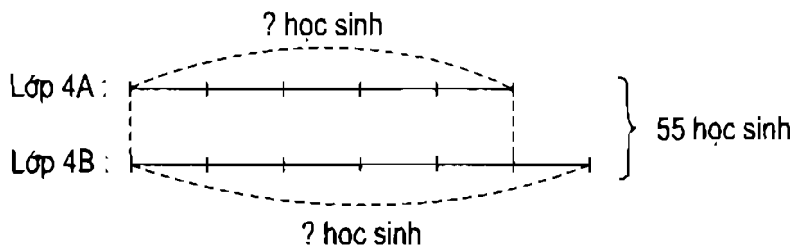
Hỏi trên bãi cỏ đó có bao nhiêu con trâu, bao nhiêu con bò ?

261. An mua 1 quyển truyện và 1 cái bút hết tất cả 16 000 đồng. Biết rằng

giá tiền 1 quyển truyện bằng $\frac{5}{3}$ giá tiền 1 cái bút. Hỏi An mua quyển truyện đó hết bao nhiêu tiền ?

262. Người ta pha sơn đỏ với sơn trắng theo tỉ lệ 3 : 1. Hỏi đã dùng bao nhiêu lít sơn đỏ để pha, biết rằng sau khi pha, được tất cả 28l sơn ?

- 263.** Dũng và Hùng sưu tầm được tất cả 180 cái tem. Số tem Dũng sưu tầm được bằng $\frac{5}{7}$ số tem của Hùng. Hỏi Dũng sưu tầm được bao nhiêu cái tem ?
- 264.** Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :

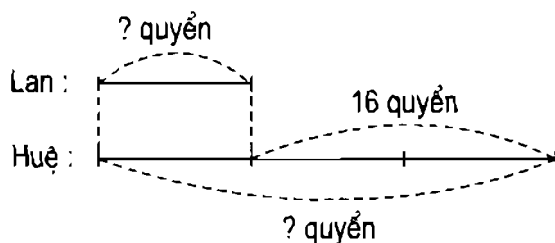


- 265.** Tổng của hai số là 96. Nếu giảm số thứ nhất đi 7 lần thì được số thứ hai. Tìm hai số đó.
- 266.** Một sân vận động hình chữ nhật có chu vi là 400m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tìm chiều dài, chiều rộng của sân vận động đó.
- 267.** Một cửa hàng, ngày thứ nhất bán được số vải bằng $\frac{3}{4}$ số vải bán được của ngày thứ hai. Tính số vải bán được trong mỗi ngày, biết rằng trong hai ngày đó, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 35m vải.
- 268.** Tổng của hai số là 231. Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải số thứ nhất thì được số thứ hai. Tìm hai số đó.

TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

- 269.** Hiệu của hai số là 36. Tỉ số của hai số đó là $\frac{8}{5}$. Tìm hai số đó.
- 270.** Năm nay, em kém chị 8 tuổi và tuổi em bằng $\frac{3}{5}$ tuổi chị. Hỏi năm nay chị bao nhiêu tuổi ?
- 271.** Một cửa hàng có số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 480kg. Tính số gạo mỗi loại, biết rằng số gạo nếp bằng $\frac{1}{5}$ số gạo tẻ.

- 272.** Bố cao hơn con 68cm. Tỉ số giữa chiều cao của bố và chiều cao của con là 5 : 3. Tính chiều cao của bố.
- 273.** Một trường tiểu học có số học sinh gái ít hơn số học sinh trai là 120 học sinh. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh trai, bao nhiêu học sinh gái, biết rằng số học sinh gái bằng $\frac{5}{7}$ số học sinh trai ?
- 274.** Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :



- 275.** Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 15m. Tính diện tích mảnh vườn đó, biết rằng chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài.
- 276.** Hiệu của hai số bằng số lớn nhất có hai chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{20}{9}$. Tìm hai số đó.
- 277.** Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.
- 278.** Năm nay $\frac{1}{7}$ tuổi bố bằng $\frac{1}{2}$ tuổi con. Biết rằng bố hơn con 30 tuổi. Hỏi năm nay bố bao nhiêu tuổi ?

TỈ LỆ BẢN ĐỒ VÀ ỨNG DỤNG

- 279.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tỉ lệ bản đồ	1 : 800	1 : 1000	1 : 10 000	1 : 2000
Độ dài thu nhỏ	5dm	... cm	... cm	25mm
Độ dài thật	... dm	7000cm	40 000cm	... mm

- 280.** Trên bản đồ tỉ lệ $1 : 1\,000\,000$, quãng đường Hà Nội – Lạng Sơn đo được 169mm. Tìm độ dài thật của quãng đường Hà Nội – Lạng Sơn.
- 281.** Quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ dài 174km. Trên bản đồ tỉ lệ $1 : 1\,000\,000$, quãng đường đó dài bao nhiêu mi-li-mét ?
- 282.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trên bản đồ tỉ lệ $1 : 200$, chiều dài một mảnh đất hình chữ nhật đo được 10cm. Chiều dài thật của mảnh đất đó là :

- A. 2000m
- B. 2000dm
- C. 20m
- D. 200cm

Chương sáu

ÔN TẬP CUỐI NĂM

SỐ TỰ NHIÊN VÀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN

283. Viết tiếp vào chỗ chấm rồi đọc từng số mới viết :

- a) 572 618 ; 572 619 ; ... ; 572 621 ;
- b) 46 859 300 ; 46 859 301 ; ... ; 46 859 303 ;
- c) 28 634 997 ; 28 634 998 ; 28 634 999 ; ... ;

284. Viết số liền trước, số liền sau rồi đọc từng số mới viết :

- a) ... ; 5 280 671 ;
- b) ... ; 70 800 995 ;
- c) ... ; 99 999 999 ;

285. Viết tiếp vào chỗ chấm để nhận được một bộ phận của :

- a) Dãy số tự nhiên :
... ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; ... ; ... ;
- b) Dãy số chẵn :
... ; 6872 ; 6874 ; ... ;
- c) Dãy số lẻ :
... ; 986 715 ; 986 717 ; ... ;
- d) Dãy các số tròn chục :
720 ; ... ; ... ; 750 ;
- e) Dãy các số tròn chục triệu :
60 000 000 ; 70 000 000 ; ... ;

286. Hãy viết rồi đọc :

- a) Dãy số tự nhiên ;
- b) Dãy số chẵn ;
- c) Dãy số lẻ.

287. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

- a) Trong dãy số tự nhiên, hai số liên tiếp thì hơn hoặc kém nhau 1 đơn vị ☐
- b) Hai số tự nhiên hơn hoặc kém nhau 1 đơn vị ☐
- c) Không có số tự nhiên bé nhất ☐
- d) Không có số tự nhiên nào liền trước số 0 ☐
- e) Không có số tự nhiên lớn nhất ☐
- g) 0 là số tự nhiên bé nhất ☐
- h) Trong dãy các số chẵn, hai số liên tiếp thì hơn hoặc kém nhau 2 đơn vị ☐

288. Nêu giá trị của chữ số 2 trong mỗi số sau :

- a) 7 625 789 ; b) 934 826 ; c) 2 918 675 ;
- d) 279 108 431 ; e) 20 000 897 000.

289. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các số 986 347 ; 986 743 ; 987 643 ; 987 463 số lớn nhất là :

- A. 986 347 B. 986 743
- C. 987 643 D. 987 463

290. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các số 5 050 505 ; 5 050 550 ; 5 055 005 ; 5 055 500 số bé nhất là :

- A. 5 050 505 B. 5 050 550
- C. 5 055 005 D. 5 055 500

291. Viết dấu thích hợp (>, <, =) vào chỗ chấm :

- a) 425 496 ... 425 596 ; b) 791 325 ... 791 235 ;
- c) $80808 + 1212$... 82020 ; d) 989898×3 ... 989898×5 ;
- e) $5555 \times 4 + 5555$... 5555×5 .

292. a) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Các số 253 967 ; 235 967 ; 253 679 ; 235 976 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

- A. 253 967 ; 235 967 ; 253 679 ; 235 976
- B. 235 976 ; 235 967 ; 253 967 ; 253 679

C. 235 967 ; 235 976 ; 253 679 ; 253 967

D. 235 967 ; 235 976 ; 253 967 ; 253 679

b) Viết các số 10 101 ; 10 110 ; 10 011 ; 11 001 theo thứ tự từ lớn đến bé.

293. Đặt tính rồi tính :

a) $68257 + 17629$

b) $95832 - 47106$

c) 1954×253

d) $130050 : 425$

e) 1942×204

g) $19183 : 78$

h) $427800 : 9500$

i) 1099×500

294. Tính giá trị của biểu thức :

a) $9900 : 36 - 15 \times 11$;

b) $1036 + 64 \times 52 - 1827$;

c) $(15792 : 336) \times 5 + 27 \times 11$.

295. Viết số thích hợp vào ô trống :

a	150	567			10 223
b	120		305	600	
a + b		884	960		
a - b				900	5019

296. Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $m + n = n + \dots$;

$a \times b = b \times \dots$

b) $a + 0 = \dots + a = \dots$;

$a \times 1 = 1 \times \dots = \dots$

c) $(a + b) + c = a + (\dots + \dots)$;

$(a \times b) \times c = a \times (b \times \dots)$

d) $35 \times 99 + 65 \times 99 = (\dots + \dots) \times 99 = \dots \times 99 = \dots$

e) $(84 + 16) \times 75 = 84 \times \dots + 16 \times \dots = \dots + \dots = \dots$

297. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $25 + 69 + 75 + 11$

b) $25 \times 989 \times 4 + 25$

c) $64 \times 867 + 36 \times 867$

d) $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10$

298. Tính tổng của các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 100 :

$1 + 2 + 3 + 4 + 5 + \dots + 96 + 97 + 98 + 99 + 100$.

Dựa vào biểu đồ, hãy trả lời các câu hỏi sau :

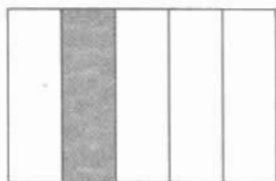
- a) Có bao nhiêu học sinh cao 148cm ?
- b) Có bao nhiêu học sinh cao 150cm ?
- c) Có bao nhiêu học sinh cao hơn 150cm ?
- d) Có bao nhiêu học sinh cùng cao nhất lớp ?

Mỗi học sinh cao nhất lớp có chiều cao là bao nhiêu xăng-ti-mét ?

PHÂN SỐ VÀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ

304. Viết rồi đọc phân số chỉ phần đã tô đậm trong mỗi hình dưới đây :

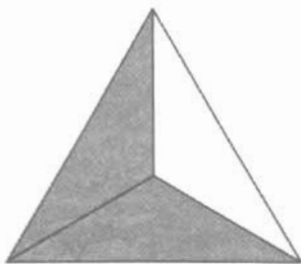
a)



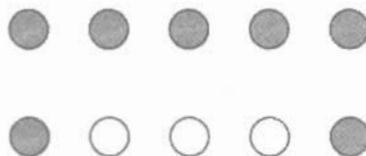
b)



c)



d)



305. a) Đọc các phân số có cùng mẫu số trong các phân số sau :

$$\frac{4}{9} ; \frac{6}{7} ; \frac{2}{9} ; \frac{1}{5} ; \frac{7}{9}$$

b) Đọc các phân số có cùng tử số trong các phân số sau :

$$\frac{12}{17} ; \frac{8}{11} ; \frac{8}{15} ; \frac{5}{8} ; \frac{8}{19}$$

306. Phân số nào bằng $\frac{4}{5}$?

A. $\frac{12}{20}$

B. $\frac{16}{20}$

C. $\frac{16}{15}$

D. $\frac{16}{25}$

307. a) Viết ba phân số bằng $\frac{8}{15}$.

b) Viết ba phân số bằng $\frac{3}{4}$ và có mẫu số lớn hơn 12.

c) Viết phân số bằng $\frac{75}{120}$ và có mẫu số bé nhất.

308. So sánh các phân số :

a) $\frac{11}{15}$ và $\frac{13}{15}$; b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{9}$; c) $\frac{8}{11}$ và $\frac{8}{9}$;

d) $\frac{8}{12}$ và $\frac{25}{30}$; e) $\frac{16}{36}$ và $\frac{14}{27}$.

309. Viết một phân số :

a) Lớn hơn 1 ; b) Bé hơn 1 ; c) Bằng 1.

310. Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{11}{18}$; $\frac{14}{15}$; $\frac{7}{9}$; b) $\frac{9}{5}$; $\frac{8}{9}$; $\frac{15}{11}$.

311. Tính :

a) $\frac{4}{9} + \frac{3}{7}$; $\frac{3}{4} + \frac{7}{24}$; $\frac{1}{3} + \frac{2}{9} + \frac{4}{27}$;

b) $\frac{5}{6} - \frac{3}{8}$; $\frac{7}{15} - \frac{11}{30}$; $\frac{2}{3} + \frac{1}{6} - \frac{7}{12}$;

c) $\frac{18}{25} \times \frac{15}{6}$; $\frac{30}{49} : \frac{6}{7}$; $\frac{1}{2} \times \frac{3}{4} : \frac{6}{5}$;

d) $8 \times \frac{3}{5} : \frac{12}{5}$; $4 : \frac{9}{5} : \frac{10}{3}$.

312. Tính :

a) $\frac{2 \times 3 \times 8}{4 \times 5 \times 6 \times 7}$; b) $\frac{36 \times 22 \times 51}{11 \times 17 \times 72}$.

ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG

313. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 3 tạ = ... yến

40 yến = ... tạ

5 tấn = ... tạ

120 tạ = ... tấn

b) 3 giờ = ... phút

360 giây = ... phút

10 thế kỉ = ... năm

c) $800\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$1200\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$

$2\,000\,000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$

2 yến 8kg = ... kg

5 tạ 35kg = ... kg

8000kg = ... tấn

4 tấn 45kg = ... kg

3 giờ 45 phút = ... phút

$\frac{1}{4}$ giờ = ... phút

6000 năm = ... thế kỉ

$7\text{m}^2\,68\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$80\,000\text{cm}^2 = \dots \text{m}^2$

$4\text{km}^2\,400\text{m}^2 = \dots \text{m}^2$

314. Viết dấu thích hợp (>, <, =) vào chỗ chấm :

a) 3 tấn ... 25 tạ ;

5 tấn 45kg ... 5045kg

b) $\frac{1}{2}$ giờ ... 45 phút ;

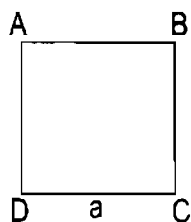
$\frac{3}{4}$ phút ... 30 giây

c) $50\text{m}^2\,40\text{dm}^2 \dots 5004\text{dm}^2$; $100\text{cm}^2 \dots \frac{1}{100}\text{m}^2$

HÌNH HỌC

315. Viết công thức tính chu vi P, tính diện tích S của mỗi hình theo các kích thước ghi trên hình vẽ :

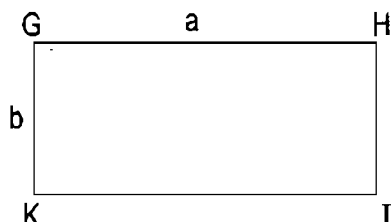
a) Hình vuông



P = ...

S = ...

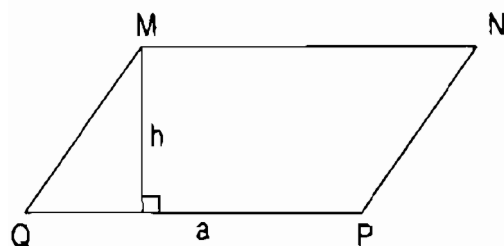
b) Hình chữ nhật



P = ...

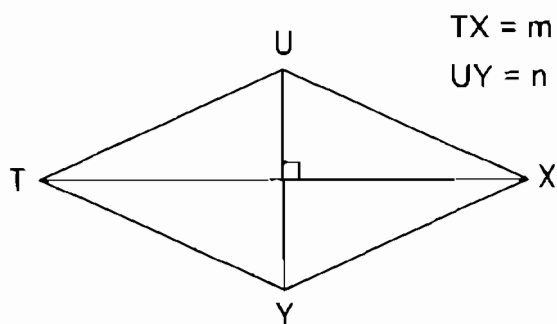
S = ...

c) Hình bình hành



$$S = \dots$$

d) Hình thoi



$$TX = m$$

$$UY = n$$

$$S = \dots$$

316. a) Nêu những đặc điểm giống nhau của :

- Hình vuông và hình chữ nhật
- Hình chữ nhật và hình bình hành
- Hình thoi và hình vuông

b) Nêu một đặc điểm khác nhau của :

- Hình vuông và hình chữ nhật
- Hình chữ nhật và hình bình hành
- Hình thoi và hình vuông

317. a) Vẽ hình vuông có cạnh là 4cm.

Tính chu vi và diện tích của hình vuông đó.

b) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

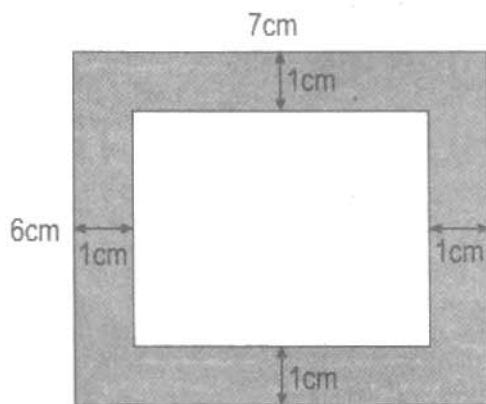
c) Một hình bình hành có độ dài đáy là 18cm, chiều cao bằng $\frac{5}{9}$ độ dài đáy. Tính diện tích của hình bình hành đó.

d) Một hình thoi ABCD có độ dài đường chéo AC là 20cm, độ dài đường chéo BD bằng $\frac{3}{5}$ độ dài đường chéo AC. Tính diện tích hình thoi ABCD.

318. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

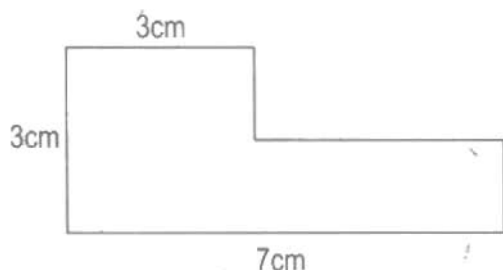
Diện tích của phần tô đậm trong hình vẽ bên là :

- A. 16cm^2 B. 20cm^2
C. 22cm^2 D. 30cm^2



319. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Chu vi của hình dưới đây là :



- A. 16cm B. 20cm
C. 24cm D. 26cm

GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN

320. Một cửa hàng có 15 tạ muối. Trong 4 ngày đầu đã bán được 180kg muối. Số muối còn lại đã bán hết trong 6 ngày sau. Hỏi :
- a) Trung bình mỗi ngày bán được bao nhiêu ki-lô-gam muối ?
- b) Trong 6 ngày sau, trung bình mỗi ngày bán được bao nhiêu yến muối ?
321. Một công viên hình chữ nhật có chu vi bằng 1280m, chiều dài hơn chiều rộng 160m. Tính diện tích của công viên đó.
322. Một cửa hàng có 2 tấn gạo, trong đó số gạo nếp bằng $\frac{3}{5}$ số gạo tẻ. Hỏi cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ ?
323. Mẹ hơn con 30 tuổi và tuổi mẹ gấp 7 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người.
324. Một vườn cây có 540 cây hồng, cây na, cây bưởi. Trong đó, số cây hồng bằng $\frac{1}{2}$ số cây na, số cây na bằng $\frac{1}{3}$ số cây bưởi. Hỏi trong vườn đó có bao nhiêu cây hồng, bao nhiêu cây na, bao nhiêu cây bưởi ?

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN - TRẢ LỜI

Chương một

SỐ TỰ NHIÊN - BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. a)

Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
6	0	4	0	5	60 405	sáu mươi nghìn bốn trăm linh năm
2	5	0	0	6	25 006	hai mươi lăm nghìn không trăm linh sáu
2	0	0	0	2	20 002	hai mươi nghìn không trăm linh hai

b) $60405 = 60000 + 400 + 5$

$25006 = 20000 + 5000 + 6$

$20002 = 20000 + 2$

2. a) A. 20 012 **S** ; B. 212 **Đ** .

b) A. Một trăm hai mươi mốt **S** ;

B. Mười nghìn không trăm hai mươi mốt **Đ** .

3. Đáp số (ĐS) : a) 82 882 ; 26 392 ; 18 068 ; 11 625.

b) 60 015 ; 2592 ; 12 978 ; 9855.

4. a) **57 642** ; 56 724 ; 57 462 ; 56 427 ; 57 624.

b) 56 427 ; 56 724 ; 57 462 ; 57 624 ; 57 642.

5. a) $7500 - 1500 \times 5 = 7500 - 7500$
 $= 0$

b) $(7500 - 1500) \times 5 = 6000 \times 5$
 $= 30000$

$$\begin{aligned} \text{c) } 2005 + 2005 : 5 &= 2005 + 401 \\ &= 2406 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 2005 \times 2 : 5 &= 4010 : 5 \\ &= 802 \end{aligned}$$

6. a) $x - 417 = 6384$

$$x = 6384 + 417$$

$$x = 6801$$

b) $x = 484$

c) $x = 811$

d) $x = 8562$

7. *Hướng dẫn (HD) :*

a) Số tiền người đó phải trả cho cô bán hàng tất cả là :

$$8000 \times 2 + 18000 \times 2 + 12000 \times 2 = 76000 \text{ (đồng)}$$

(Hoặc có thể tính : $(8000 + 18000 + 12000) \times 2 = 76000$ (đồng))

b) Cô bán hàng phải trả lại cho người đó số tiền là :

$$50000 \times 2 - 76000 = 24000 \text{ (đồng)}.$$

8. *Bài giải*

a) Chiều dài hình chữ nhật là :

$$6 \times 2 = 12 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là :

$$(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$12 \times 6 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Độ dài cạnh hình vuông là :

$$36 : 4 = 9 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là :

$$9 \times 9 = 81 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : a) 36cm và 72cm²; b) 81cm².

9. *HD :* a) Giá trị của biểu thức $b + 24605$ với $b = 17\,229$ được tính như sau :

$$b + 24605 = 17229 + 24605$$

$$= 41834.$$

ĐS : b) 6997 ; c) 4881 ; d) 20\,805.

10. a) Với $m = 7$, ta có :

$$\begin{aligned}6412 + 513 \times m &= 6412 + 513 \times 7 \\&= 6412 + 3591 \\&= 10003\end{aligned}$$

b) Với $b = 3$, ta có : $1500 - 1500 : b = 1500 - 1500 : 3$

$$= 1500 - 500$$

$$= 1000$$

c) *HD* : Có thể thay $a = 5$ vào biểu thức $28 \times a + 22 \times a$ để tính hoặc có thể thay $a = 5$ vào biểu thức đã "rút gọn" $50 \times a$ để tính

$$(28 \times a + 22 \times a = 50 \times a). \quad \text{ĐS : } 250.$$

d) *HD* : Có thể thay $b = 6$ vào biểu thức $125 \times b - 25 \times b$ để tính hoặc thay $b = 6$ vào biểu thức $100 \times b$ để tính ($125 \times b - 25 \times b = 100 \times b$).

$$\text{ĐS : } 600.$$

11. a) $P = a \times 4$; $S = a \times a$.

b) Với $a = 5\text{cm}$, ta có : $P = 5 \times 4 = 20 \text{ (cm)}$; $S = 5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Với $a = 7\text{cm}$, ta có : $P = 7 \times 4 = 28 \text{ (cm)}$; $S = 7 \times 7 = 49 \text{ (cm}^2\text{)}$.

12. a) *ĐS* : Với $x = 745$, $A = 1245$ và $B = 245$.

b) Với $x = 745$, theo phần a) ta có : $A + B = 1245 + 245 = 1490$

Hoặc có thể tính : $A + B = (500 + x) + (x - 500) = x \times 2$

Với $x = 745$ thì $A + B = 745 \times 2 = 1490$.

13. ☒ D. 160

14. a) *Chẳng hạn* : Số 450 731 đọc là "Bốn trăm năm mươi nghìn bảy trăm ba mươi một", chữ số 5 là chữ số thuộc hàng chục nghìn và thuộc lớp nghìn.

b) *Chẳng hạn* : $200582 = 200000 + 500 + 80 + 2$.

15. a) *Chẳng hạn* : Số 432 567 189 đọc là : "Bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm tám mươi chín"...

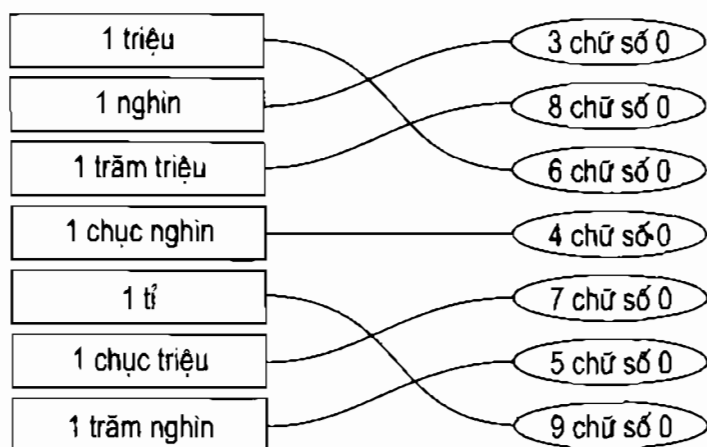
b) Cho số 123 456 789. Trong số đó :

– Các chữ số thuộc lớp triệu là : 1 ; 2 ; 3.

– Các chữ số thuộc lớp nghìn là : 4 ; 5 ; 6.

- Các chữ số thuộc lớp đơn vị là : 7 ; 8 ; 9.
- Chữ số hàng chục triệu là 2 ; chữ số hàng trăm nghìn là 4 ; chữ số hàng chục là 8 ; chữ số hàng trăm triệu là 1 ; chữ số hàng triệu là 3.

16. Nói, chẳng hạn :



17.	Số	732	4356	35 161	5 763 602	13 657 125
	Giá trị của chữ số 3	30	300	30 000	3000	3 000 000

18. HD cách viết số :

- a) $2000000 + 200000 + 20000 + 2000 + 200 + 20 + 2 = 2222222$.
- b) $5000000 + 500000 + 5000 + 5 = 5505005$.

19. Chẳng hạn :

- a) 1000 ; 10 000 ; 100 000 (một nghìn ; mười nghìn ; một trăm nghìn).
- b) 999 999 ; 9 999 999 ; 99 999 999 (chín trăm chín mươi chín ; chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín ; chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín).

20. a) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9. Có 10 số có một chữ số.

b) 50 ; 51 ; 52 ; 53 ; 54 ; 55 ; 56 ; 57 ; 58 ; 59. Có 10 số như vậy.

c) 111 ; 222 ; 333 ; 444 ; 555 ; 666 ; 777 ; 888 ; 999. Có 9 số như vậy.

21. a) 572 ; 527 ; 752 ; 725 ; 257 ; 275.
b) 408 ; 480 ; 804 ; 840. (Lưu ý chữ số hàng trăm khác 0)
22. $470\,861 < 471\,992$
 $1\,000\,000 > 999\,999$
 $82056 = 80000 + 2000 + 50 + 6.$
23. (B). 567 213.
24. a) Chẳng hạn : Số 32 640 507 đọc là : "Ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn năm trăm linh bảy".
b) 1 000 001 ; 8 500 658 ; 32 640 507 ; 85 000 120 ; 178 320 005 ; 830 402 960.
25. a) Viết được các số có ba chữ số sau : 317 ; 371 ; 137 ; 173 ; 713 ; 731.
b) Sắp xếp các số viết được theo thứ tự từ bé đến lớn là :
137 ; 173 ; 317 ; 371 ; 713 ; 731.
26. Số lớn nhất : 530 ; số bé nhất : 305.
27. a) $a = 0$ vì $45\,670 < 45\,671$.
b) $a = 9$ vì $279\,569 > 278\,569$.
28. HD : a) Các số tự nhiên bé hơn 10 là : 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9.
Vậy x là : 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9.
b) Các số có hai chữ số lớn hơn 95 là : 96 ; 97 ; 98 ; 99.
Vậy x là : 96 ; 97 ; 98 ; 99.
29. HD : a) Các số tròn chục bé hơn 50 là : 10 ; 20 ; 30 ; 40.
Vậy x là : 10 ; 20 ; 30 ; 40.
b) Các số tròn chục vừa lớn hơn 33 vừa bé hơn 77 là : 40 ; 50 ; 60 ; 70.
Vậy x là : 40 ; 50 ; 60 ; 70.
30. ĐS : d) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ... ; 1 000 000 ; ... là dãy số tự nhiên.
31. a) 786 ; 787 ; 788 ; 789 ; 790 ; 791 ; 792.
b) 13 ; 16 ; 19 ; 22 ; 25 ; 28 ; 31.
c) 2 ; 4 ; 8 ; 16 ; 32 ; 64 ; 128.
d) 1 ; 4 ; 9 ; 16 ; 25 ; 36 ; 49.

32. a) $1\text{kg} = 1000\text{g}$
 $4\text{kg} = 4000\text{g}$
 $1000\text{g} = 1\text{kg}$
 $2000\text{g} = 2\text{kg}$
 b) $15\text{ tấn} = 150\text{ tạ}$
 $2\text{ tạ} = 200\text{kg}$
 $400\text{ tạ} = 40\text{ tấn}$
 $300\text{kg} = 3\text{ tạ}$
 c) $3\text{ tấn } 5\text{ tạ} = 35\text{ tạ}$
 $4\text{ tạ } 5\text{kg} = 405\text{kg}$
 $2\text{ tấn } 50\text{kg} = 2050\text{kg}$
 d) $2\text{kg } 150\text{g} = 2150\text{g}$
 $1\text{kg } 10\text{g} = 1010\text{g}$
 $5\text{kg } 5\text{g} = 5005\text{g}$
33. **D**. 6006kg .
34. a) $\frac{1\text{ tạ } 11\text{kg}}{111\text{kg}} > \frac{10\text{ yến } 1\text{kg}}{101\text{kg}}$ b) $\frac{2\text{ tạ } 2\text{kg}}{202\text{kg}} < 220\text{kg}$
 c) $\frac{4\text{kg } 3\text{dag}}{403\text{dag}} < \frac{43\text{hg}}{430\text{dag}}$ d) $\frac{8\text{ tấn } 80\text{kg}}{8080\text{kg}} = \frac{80\text{ tạ } 8\text{ yến}}{8080\text{kg}}$
35. **HD** : $1\text{kg } 512\text{g} = 1512\text{g}$; $1\text{kg } 5\text{hg} = 1500\text{g}$;
 $1\text{kg } 51\text{dag} = 1510\text{g}$; $10\text{hg } 50\text{g} = 1050\text{g}$.
 • Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn : 1050 ; 1500 ; 1510 ; 1512 .
 • Từ đó sắp xếp các số đo khối lượng theo thứ tự từ bé đến lớn :
 $10\text{hg } 50\text{g}$; $1\text{kg } 5\text{hg}$; $1\text{kg } 51\text{dag}$; $1\text{kg } 512\text{g}$.
36. a) Giây, phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm, thế kỉ.
 b) $3\text{ phút} = 180\text{ giây}$; $\frac{1}{4}\text{ phút} = 15\text{ giây}$; $2\text{ thế kỉ} = 200\text{ năm}$;
 $1\text{ giờ} = 3600\text{ giây}$; $1\text{ phút } 30\text{ giây} = 90\text{ giây}$; $1000\text{ năm} = 10\text{ thế kỉ}$;
 $\text{nửa giờ} = 30\text{ phút}$; $2\text{ giờ} = 7200\text{ giây}$; $\text{nửa thế kỉ} = 50\text{ năm}$.
37. Chẳng hạn : Năm 1010 thuộc thế kỉ XI ; ... ; năm 1945 thuộc thế kỉ XX ; ...
38. **B**. $8\text{ giờ kém } 20\text{ phút}$ (tức là $7\text{ giờ } 40\text{ phút}$). Người đó đến chậm 10 phút .
39. **HD** : a) $13\text{ phút} = 780\text{ giây}$; $\frac{1}{5}\text{ giờ} = 12\text{ phút} = 720\text{ giây}$;
 $12\text{ phút } 45\text{ giây} = 765\text{ giây}$.
 Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn : 700 ; 720 ; 765 ; 780 .

Từ đó kết luận : Hùng chạy nhanh nhất (700 giây) ; Minh chạy chậm nhất (780 giây).

b) Sắp xếp tên theo thứ tự từ người chạy chậm đến người chạy nhanh hơn :

Minh ; Việt ; An ; Hùng
(780 giây) (765 giây) (720 giây) (700 giây)

40. a) $115 \text{ tạ} + 256 \text{ tạ} = 371 \text{ tạ}$ b) $(3\text{kg} + 7\text{kg}) \times 2 = 10\text{kg} \times 2 = 20\text{kg}$
 $4152\text{g} - 876\text{g} = 3276\text{g}$ $(114 \text{ tạ} - 49 \text{ tạ}) : 5 = 65 \text{ tạ} : 5 = 13 \text{ tạ}$
 $4 \text{ tấn} \times 3 = 12 \text{ tấn}$ $3 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} + 2 \text{ tấn } 3 \text{ tạ} = 5 \text{ tấn } 8 \text{ tạ}$
 $2565\text{kg} : 5 = 513\text{kg}$ $4\text{kg } 500\text{g} - 2\text{kg } 500\text{g} = 2\text{kg}$

- c) $30 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 15 \text{ phút}$
 $12 \text{ giây} + 45 \text{ giây} = 57 \text{ giây}$
 $3 \text{ giờ} \times 2 = 6 \text{ giờ}$
 $69 \text{ giờ} : 3 = 23 \text{ giờ}$

41. ĐS : a) 11 ; b) 45 ; c) 2003.

42. HD : $1\text{m } 14\text{cm} = 114\text{cm}$; $1\text{m } 18\text{cm} = 118\text{cm}$.

- a) Tùng ; Lan ; Bình ; Việt
(112cm) (114cm) (118cm) (120cm)

- b) Trung bình mỗi em có chiều cao là :
 $(112 + 114 + 118 + 120) : 4 = 116 \text{ (cm)}$.

43. HD :

- a) $(7 + 9 + 11 + 13 + 15 + 17 + 19 + 21) : 8 = 14$
b) $(10 + 20 + 30 + 40 + 50 + 60 + 70 + 80 + 90) : 9 = 50$

44. HD : Số giờ ô tô đã đi tất cả là :

$$3 + 2 = 5 \text{ (giờ)}$$

Trung bình mỗi giờ ô tô đi được là :

$$(45 \times 3 + 50 \times 2) : 5 = 47 \text{ (km)}.$$

45. Bài giải

- a) Tổng số tuổi của cả đội bóng chuyền là :

$$25 \times 6 = 150 \text{ (tuổi)}$$

b) Tổng số tuổi của 5 người còn lại là :

$$24 \times 5 = 120 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của thủ quân đội bóng chuyền đó là :

$$150 - 120 = 30 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : a) 150 tuổi ;

b) 30 tuổi.

46. HD : Tính tổng : $x + 2005 = 2003 \times 2 = 4006$

Tính x : $x = 4006 - 2005 = 2001$.

47. HD : – Tổng của ba số là : $2 \times 3 = 6$.

– Ba số tự nhiên khác nhau có tổng là 6 là : 1 ; 2 và 3 ;

hoặc 0 ; 1 và 5 ;

hoặc 0 ; 2 và 4.

48. HD : – Để có điểm trung bình là 8 thì tổng số điểm của 3 bài kiểm tra toán là : $8 \times 3 = 24$ (điểm).

– Vậy điểm bài kiểm tra toán thứ ba của An phải là : $24 - 6 - 8 = 10$ (điểm).

49. HD : Cách 1 : Tính số vải bán được trong từng ngày rồi tìm số vải trung bình bán được trong mỗi ngày.

Số vải ngày thứ hai bán được là :

$$98 + 5 = 103 \text{ (m)}$$

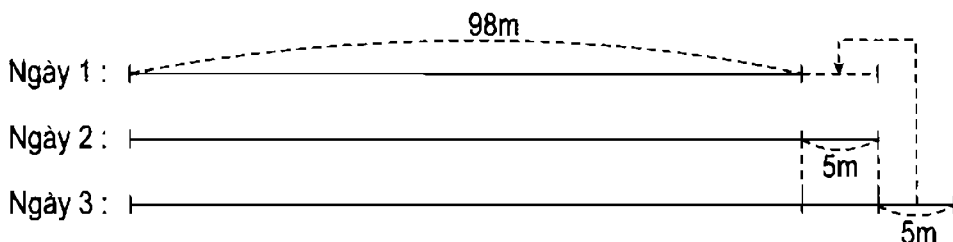
Số vải ngày thứ ba bán được là :

$$103 + 5 = 108 \text{ (m)}$$

Số vải trung bình bán được trong một ngày là :

$$(98 + 103 + 108) : 3 = 103 \text{ (m)}.$$

Cách 2 :



Nhìn sơ đồ, ta thấy số vải bán trong ngày 2 là trung bình cộng của số vải bán được trong ba ngày.

Số vải đó là : $98 + 5 = 103$ (m).

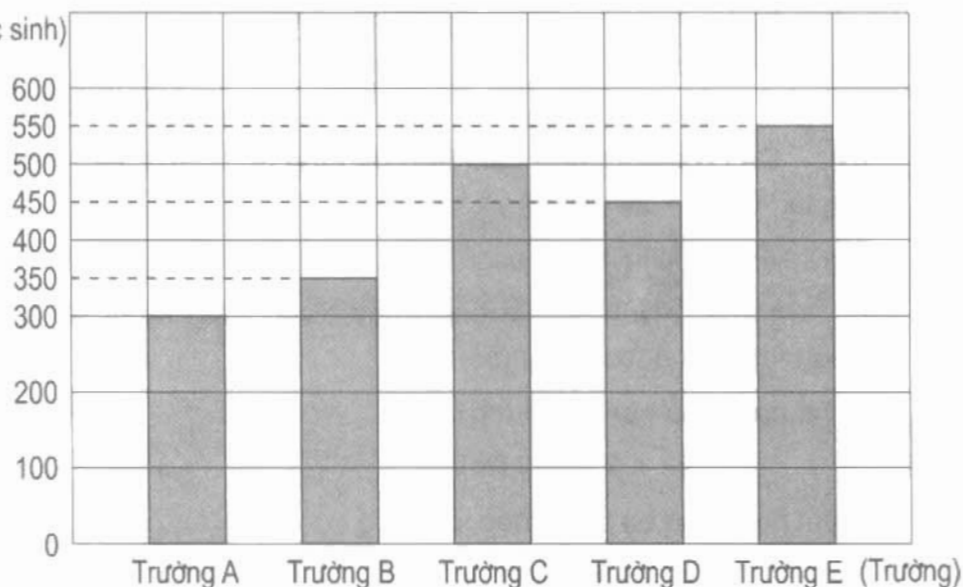
50. a) Năm 2004 trồng được nhiều cây nhất (6570 cây).

Năm 2002 trồng được ít cây nhất (5670 cây).

- b) Năm 2002 ; Năm 2001 ; Năm 2003 ; Năm 2004
(5670 cây) (5720 cây) (5760 cây) (6570 cây)

- c) Số cây trung bình mỗi năm đội trồng rừng đã trồng được là :
 $(5670 + 5720 + 5760 + 6570) : 4 = 5930$ (cây)

51. (Học sinh)



- a) Trường A có 300 học sinh ; trường B có 350 học sinh ; trường C có 500 học sinh ; trường D có 450 học sinh.

- b) Trong bốn trường trên, trường C có nhiều học sinh nhất ; trường A có ít học sinh nhất.

- c) Trung bình mỗi trường có số học sinh là :

$$(300 + 350 + 500 + 450) : 4 = 400 \text{ (học sinh).}$$

- d) Số học sinh của trường E được biểu thị trên biểu đồ như hình vẽ.

Chương hai

BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN. HÌNH HỌC

52. ĐS : a) 1 013 946 b) 155 282 c) 247 646 d) 1 001 414

53. a) $5670284 + 482971 = 6153255$

b) $999999 + 99999 = 1099998$

54. a) $x - 67421 = 56789$

b) $x - 2003 = 2004 + 2005$

$x = 56789 + 67421$

$x - 2003 = 4009$

$x = 124210$

$x = 4009 + 2003$

$x = 6012$

55. HD : Tổng số cây huyện đó đã trồng được trong ba năm là :

$15350 + 17400 + 20500 = 53250$ (cây)

Trung bình mỗi năm huyện đó trồng được số cây là :

$53250 : 3 = 17750$ (cây)

56. ĐS : a) 172 914

b) 396 047

c) 733 202

d) 777 778

57. a) $367208 - 17892 = 349316$

b) $100000 - 9999 = 90001$.

58. a) $x + 2005 = 12004$

b) $47281 - x = 9088$

$x = 12004 - 2005$

$x = 47281 - 9088$

$x = 9999$

$x = 38193$.

59. HD : Số dân của Ấn Độ nhiều hơn số dân của Hoa Kỳ là :

$989200000 - 273300000 = 715900000$ (người)

60. a)

b)

Số hạng	4267	61 832	484 888
Số hạng	5842	32 385	20 202
Tổng	10 109	94 217	505 090

Số bị trừ	250 000	74 162	56 218
Số trừ	46 721	6742	48 219
Hiệu	203 279	67420	7999

61. ĐS : a) 28 175 ;

b) 946 499.

$$\begin{array}{r} 14672 \\ + 35189 \\ \hline 49861 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 345 \\ + \quad 543 \\ + \quad 708 \\ \hline 647 \\ \hline 2243 \end{array}$$

63. a) $\bullet 2005 + 2004 = 2004 + 2005$

- $2003 + 2004 + 2005 = (2003 + 2004) + 2005$

- $2003 + 2004 + 2005 = 2003 + (2004 + 2005)$

b) $\bullet 815 + 666 + 185 = (815 + 185) + 666 = 1000 + 666 = 1666$

- $1677 + 1969 + 1323 + 1031 = (1677 + 1323) + (1969 + 1031)$
 $= 3000 + 3000 = 6000$

64. HD : a) 5*37 Xét từ "côt" phải sang trái :

$$\begin{array}{r} + \\ *3*7 \\ \hline 692* \end{array}$$

- $7 + 7 = 14$, viết 4 nhớ 1 (điền được 4 vào * ở hàng đơn vị của tổng).

↓
5537

- 3 thêm 1 bằng 4, $4 + 8 = 12$, viết 2 nhớ 1 (điền được 8 vào * ở hàng chục của số hàng thứ hai).

$$\begin{array}{r} + \\ 1387 \\ \hline 6924 \end{array}$$

- 3 thêm 1 bằng 4, $4 + 5 = 9$, viết 9 (điền được 5 vào * ở hàng trăm của số hàng thứ nhất).

- $5 + 1 = 6$, viết 6 (điền được 1 vào * ở hàng nghìn của số hạng thứ hai).

b) *49**

$$\begin{array}{r} 21 \times 73 \\ \hline 3 \times 647 \end{array}$$

Xét từ "côt" phải sang trái :

- $10 - 3 = 7$, viết 7 nhớ 1 (điền được 0 vào * ở hàng đơn vị của số bị trừ).

↓
54920

• 7 thêm 1 bằng 8, $12 - 8 = 4$, viết 4 nhớ 1 (điền được 2 vào * ở hàng chục của số bị trừ).

$$\begin{array}{r} 21273 \\ \hline 33647 \end{array}$$

• $9 - (* + 1) = 6$ hay * thêm 1 bằng 3, $9 - 3 = 6$, viết 6 (điền được 2 vào * ở hàng trăm của số trừ).

• $4 - 1 = 3$, viết 3 (điền được 3 vào * ở hàng nghìn của hiệu).

• $5 - 2 = 3$, viết 3 (điền được 5 vào * ở hàng chục nghìn của số bị trừ).

65. a)

a	48	395	4263
b	4	5	3
$a \times b$	192	1975	12 789
$a : b$	12	79	1421

b)

a	4789	57 821	505 050
b	695	26 319	90 909
$a + b$	5484	84 140	595 959
$a - b$	4094	31 502	414 141

66. a) Với $m = 50$, $n = 30$, $p = 20$, ta có :

$$\begin{aligned} \bullet A &= m \times 2 + n \times 2 + p \times 2 = 50 \times 2 + 30 \times 2 + 20 \times 2 \\ &= 100 + 60 + 40 = 200 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet B &= (m + n + p) \times 2 = (50 + 30 + 20) \times 2 \\ &= 100 \times 2 = 200 \end{aligned}$$

b) Với $a = 2000$, $b = 500$, $c = 200$, ta có :

$$\begin{aligned} \bullet M &= a - (b + c) = 2000 - (500 + 200) \\ &= 2000 - 700 = 1300 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet N &= a - b - c = 2000 - 500 - 200 \\ &= 1500 - 200 = 1300 \end{aligned}$$

Lưu ý : Có thể nhận xét : $\bullet m \times 2 + n \times 2 + p \times 2 = (m + n + p) \times 2$
 $\bullet a - (b + c) = a - b - c$

67. a) Cho hình chữ nhật có chiều dài a , chiều rộng b :

– Công thức tính chu vi hình chữ nhật là :

$$P = (a + b) \times 2$$

– Công thức tính diện tích hình chữ nhật là :

$$S = a \times b$$

– Áp dụng với : $a = 15\text{cm}$, $b = 6\text{cm}$, ta có : $P = (15 + 6) \times 2 = 42 (\text{cm})$
 $S = 15 \times 6 = 90 (\text{cm}^2)$

b) Cho hình tam giác có độ dài ba cạnh là a , b , c .

– Công thức tính chu vi hình tam giác là :

$$P = a + b + c$$

– Áp dụng với : $a = 64\text{cm}$, $b = 75\text{cm}$, $c = 80\text{cm}$, ta có :

$$P = 64 + 75 + 80 = 219 \text{ (cm)}$$

c) Cho hình tứ giác có độ dài bốn cạnh là a , b , c , d .

– Công thức tính chu vi hình tứ giác là :

$$P = a + b + c + d$$

– Áp dụng với : $a = 36\text{cm}$, $b = 47\text{cm}$, $c = 64\text{cm}$, $d = 53\text{cm}$,

ta có : $P = 36 + 47 + 64 + 53 = 200 \text{ (cm)}$.

68. HD :

Số học sinh nữ là :

$$(160 + 10) : 2 = 85 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nam là :

$$160 - 85 = 75 \text{ (học sinh)}$$

69. HD : 3 tấn 5 tạ = 35 tạ.

Số thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ nhất là :

$$(35 - 5) : 2 = 15 \text{ (tạ)}$$

Số thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ hai là :

$$35 - 15 = 20 \text{ (tạ)}$$

70. HD :

Nửa chu vi hình chữ nhật là :

$$68 : 2 = 34 \text{ (cm)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$(34 + 16) : 2 = 25 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là :

$$34 - 25 = 9 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

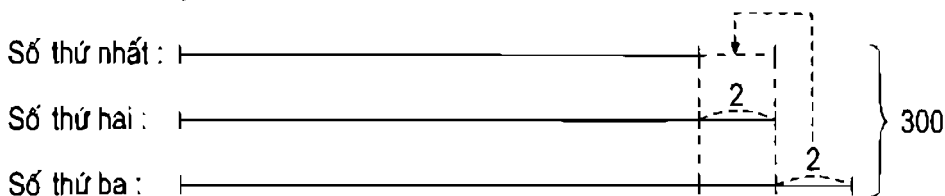
$$25 \times 9 = 225 \text{ (cm}^2\text{)}$$

71. HD :

a) Hiệu của hai số đó là 2, tổng của hai số đó là : $100 \times 2 = 200$. Từ đó tính được số lớn là : $(200 + 2) : 2 = 101$;

số bé là : $200 - 101 = 99$.

b) Có thể vẽ sơ đồ :



Nhận xét : Số thứ hai là trung bình cộng của ba số cần tìm. Ta tính được số thứ hai là : $300 : 3 = 100$. Suy ra số thứ nhất là 98, số thứ ba là 102. Ba số cần tìm là : 98 ; 100 ; 102.

• Hoặc có thể làm cách khác :

Xét ba số : a ; $a + 2$; $a + 4$. Ta có tổng :

$$a + (a + 2) + (a + 4) = 300 \text{ hay}$$

$$a \times 3 + 6 = 300$$

$$a \times 3 = 294 \text{ (cùng bớt đi 6)}$$

$$a = 294 : 3 = 98 \text{ (cùng giảm 3 lần)}$$

Vậy ba số cần tìm là : 98 ; 100 ; 102.

- 72. HD :** Biết tổng số tuổi của hai anh em là 30 tuổi và hiệu số tuổi của anh và em là 6 tuổi. Từ đó tính được tuổi của anh là : $(30 + 6) : 2 = 18$ (tuổi).

Tuổi của em là : $30 - 18 = 12$ (tuổi).

- 73. HD :** Sau 5 năm, anh vẫn hơn em 5 tuổi. Từ đó có thể tính tuổi của anh và em sau 5 năm (biết tổng số tuổi của hai anh em sau 5 năm là 25 tuổi, hiệu số tuổi của anh và em là 5 tuổi).

Sau 5 năm, tuổi anh là : $(25 + 5) : 2 = 15$ (tuổi) ;

tuổi em là : $25 - 15 = 10$ (tuổi).

Từ đó tính được tuổi anh hiện nay là : $15 - 5 = 10$ (tuổi) ;

tuổi em hiện nay là : $10 - 5 = 5$ (tuổi).

- 74. HD :** Trung bình cộng của hai số là 1001 nên tổng hai số là :

$$1001 \times 2 = 2002$$

Số bé là : $(2002 - 802) : 2 = 600$

Số lớn là : $600 + 802 = 1402$ (hoặc $(2002 + 802) : 2 = 1402$).

75. HD :

Xoá bỏ chữ số 4 ở hàng trăm của một số có ba chữ số tức là đã bớt số đó đi 400 đơn vị. Như vậy hiệu của số có ba chữ số ban đầu và số có hai chữ số (sau khi xoá bỏ chữ số 4) là 400. Biết tổng của hai số đó là 450, ta tính được số có ba chữ số đã cho ban đầu là :

$$(450 + 400) : 2 = 425$$

Thử lại : $425 + 25 = 450$ (đúng với đề bài).

76. a) • Có bốn góc vuông là :

Góc đỉnh O ; cạnh OC, OB.

Góc đỉnh O ; cạnh OC, OA.

Góc đỉnh O ; cạnh OA, OD.

Góc đỉnh O ; cạnh OB, OD.

• Có hai góc bẹt là :

Góc đỉnh O ; cạnh OA, OB.

Góc đỉnh O ; cạnh OC, OD.

b) • Có hai góc nhọn là :

Góc đỉnh O ; cạnh OH, OG.

Góc đỉnh O ; cạnh OE, OK.

• Có hai góc tù là :

Góc đỉnh O ; cạnh OH, OE.

Góc đỉnh O ; cạnh OG, OK.

• Có hai góc bẹt là :

Góc đỉnh O ; cạnh OH, OK.

Góc đỉnh O ; cạnh OE, OG.

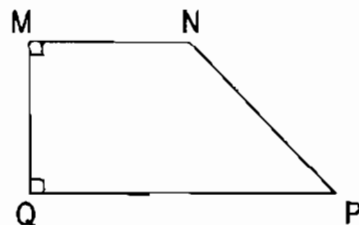
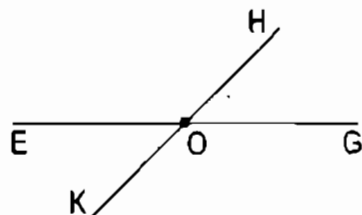
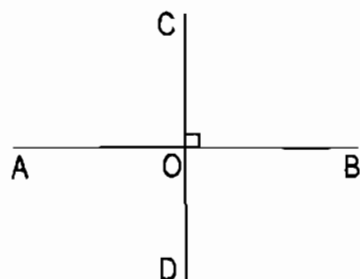
c) • Có hai góc vuông là :

Góc đỉnh M ; cạnh MN, MQ.

Góc đỉnh Q ; cạnh QM, QP.

• Có một góc tù là góc đỉnh N ; cạnh NM, NP.

• Có một góc nhọn là góc đỉnh P ; cạnh PN, PQ.



d) • Có hai góc nhọn là :

Góc đỉnh O ; cạnh OS, OT.

Góc đỉnh O ; cạnh OT, OX.

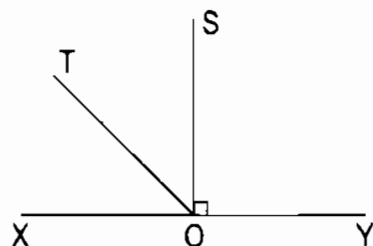
• Có hai góc vuông là :

Góc đỉnh O ; cạnh OY, OS.

Góc đỉnh O ; cạnh OS, OX.

• Có một góc tù là góc đỉnh O ; cạnh OY, OT.

• Có một góc bẹt là góc đỉnh O ; cạnh OX, OY.



77. a) – Hình (1) :

• Cạnh AB và cạnh AD vuông góc với nhau.

• Cạnh AD và cạnh DC vuông góc với nhau.

• Cạnh AB và cạnh DC song song với nhau.

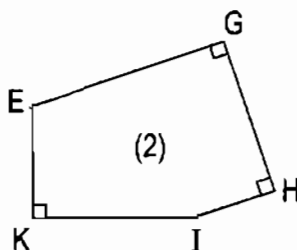
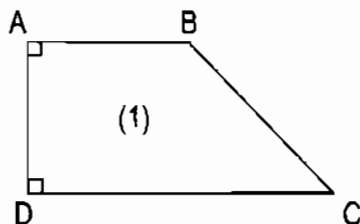
– Hình (2) :

• Cạnh EG và cạnh GH vuông góc với nhau.

• Cạnh GH và cạnh HI vuông góc với nhau.

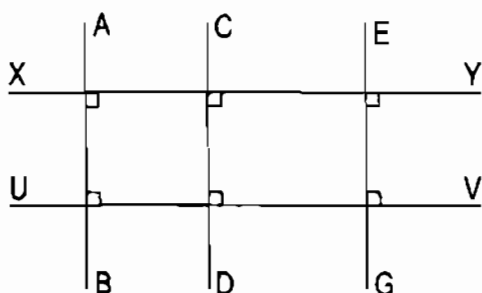
• Cạnh EK và cạnh KI vuông góc với nhau.

• Cạnh EG và cạnh IH song song với nhau.

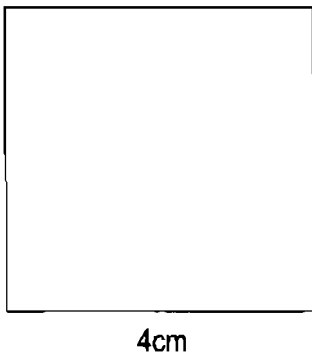


b) • Ba đường thẳng AB, CD và EG song song với nhau.

• Hai đường thẳng XY và UV cùng vuông góc với đường thẳng AB, đường thẳng CD và đường thẳng EG.



78. a)



Chu vi hình vuông là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b)



Chu vi hình chữ nhật là :

$$(5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

79. HD : Vẽ đường thẳng AX song song với cạnh BC và đường thẳng CY song song với cạnh AB (như HD trong SGK) sau đó trả lời câu a) và câu b).

a) Trong hình chữ nhật AMCB có :

– Cạnh AM và cạnh BC song song với nhau.

– Cạnh AB và cạnh MC song song với nhau.

– Cạnh AM và cạnh MC vuông góc với nhau.

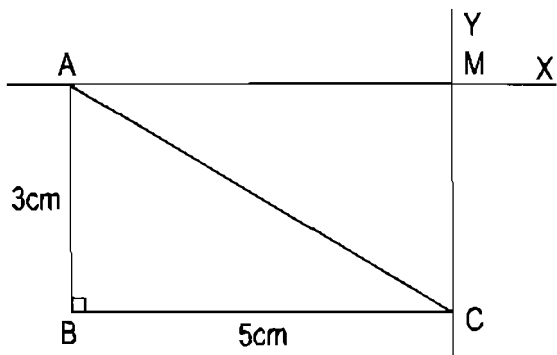
– Cạnh MC và cạnh BC vuông góc với nhau.

– Cạnh AB và cạnh BC vuông góc với nhau.

– Cạnh AM và cạnh AB vuông góc với nhau.

b) Chu vi hình chữ nhật AMCB là :

$$(5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$



Diện tích hình chữ nhật AMCB là :

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

80.

$\begin{array}{r} \times 102123 \\ 2 \\ \hline 204246 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 210412 \\ 3 \\ \hline 631236 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 142507 \\ 4 \\ \hline 570028 \end{array}$
--	--	--

81. a) $2407 \times 3 + 12045 = 7221 + 12045$
 $= 19266.$

b) $30168 \times 4 - 4782 = 120672 - 4782$
 $= 115890.$

c) $326871 + 117205 \times 6 = 326871 + 703230$
 $= 1030101.$

d) $2578396 - 100407 \times 5 = 2578396 - 502035$
 $= 2076361.$

82. Hai biểu thức có giá trị bằng nhau :

$$A = E ; \quad B = G ; \quad C = D.$$

83. HD : Khối lớp Bốn mua số vở là :

$$8 \times 318 = 2544 \text{ (quyển)}$$

Khối lớp Năm mua số vở là :

$$9 \times 297 = 2673 \text{ (quyển)}$$

Cả hai khối lớp đó mua số vở là :

$$2544 + 2673 = 5217 \text{ (quyển)}$$

84. Nhẩm :

a) $12 \times 10 = 120$

$$34 \times 100 = 3400$$

$$560 \times 1000 = 560000$$

b) $270 : 10 = 27$

$$4300 : 100 = 43$$

$$670000 : 1000 = 670$$

85. a) $15 \text{ yến} = 150\text{kg}$

$$26 \text{ tạ} = 2600\text{kg}$$

$$37 \text{ tấn} = 37000\text{kg}$$

b) $420\text{kg} = 42 \text{ yến}$

$$1500\text{kg} = 15 \text{ tạ}$$

$$460000\text{kg} = 460 \text{ tấn}$$

$$\begin{aligned} 86. \quad a) \quad 2 \times 3 \times 4 &= 6 \times 4 \\ &= 24 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 3 \times 4 \times 5 &= 12 \times 5 \\ &= 60 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 10 \times 9 \times 8 &= 90 \times 8 \\ &= 720 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) \quad 24 \times 2 \times 4 &= 48 \times 4 \\ &= 192 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 16 \times 5 \times 2 &= 80 \times 2 \\ &= 160 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 37 \times 3 \times 2 &= 111 \times 2 \\ &= 222 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 87. \quad a) \quad 123 \times 5 \times 2 &= 123 \times (5 \times 2) \\ &= 123 \times 10 \\ &= 1230 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) \quad 2 \times 3 \times 4 \times 5 &= (2 \times 5) \times (3 \times 4) \\ &= 10 \times 12 \\ &= 120 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 \times 3 \times 4 &= 2 \times (3 \times 4) \\ &= 2 \times 12 \\ &= 24 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 3 \times 4 \times 5 &= 3 \times (4 \times 5) \\ &= 3 \times 20 \\ &= 60 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 10 \times 9 \times 8 &= 10 \times (9 \times 8) \\ &= 10 \times 72 \\ &= 720 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 24 \times 2 \times 4 &= 24 \times (2 \times 4) \\ &= 24 \times 8 \\ &= 192 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 16 \times 5 \times 2 &= 16 \times (5 \times 2) \\ &= 16 \times 10 \\ &= 160 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 37 \times 3 \times 2 &= 37 \times (3 \times 2) \\ &= 37 \times 6 \\ &= 222 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 \times 34 \times 5 &= 2 \times 5 \times 34 \\ &= 10 \times 34 \\ &= 340 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 20 \times 6 \times 5 \times 7 &= (20 \times 5) \times (6 \times 7) \\ &= 100 \times 42 \\ &= 4200 \end{aligned}$$

88. HD :

Cách 1 : Mỗi xe chở số máy bơm là :

$$2 \times 12 = 24 \text{ (máy)}$$

Cả đội chở số máy bơm là :

$$24 \times 5 = 120 \text{ (máy)}.$$

Cách 2 : Cả đội chở số thùng hàng là :

$$12 \times 5 = 60 \text{ (thùng)}$$

Cả đội chở số máy bơm là :

$$2 \times 60 = 120 \text{ (máy).}$$

89.	$\begin{array}{r} 1234 \\ \times 20 \\ \hline 24680 \end{array}$	$\begin{array}{r} 2135 \\ \times 40 \\ \hline 85400 \end{array}$	$\begin{array}{r} 1360 \\ \times 300 \\ \hline 408000 \end{array}$
-----	--	--	--

90. HD :

a) 7 ngày có số giờ là :

$$24 \times 7 = 168 \text{ (giờ)}$$

7 ngày có số phút là :

$$60 \times 168 = 10080 \text{ (phút).}$$

b) 30 ngày có số giờ là :

$$24 \times 30 = 720 \text{ (giờ)}$$

30 ngày có số phút là :

$$60 \times 720 = 43200 \text{ (phút).}$$

Chú ý : Ở vở nháp đặt tính rồi tính như sau :

$$\begin{array}{r} 168 \\ \times 60 \\ \hline 10080 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 720 \\ \times 60 \\ \hline 43200 \end{array}$$

91. a) $1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$	b) $100\text{cm}^2 = 1\text{dm}^2$
$15\text{dm}^2 = 1500\text{cm}^2$	$2000\text{cm}^2 = 20\text{dm}^2$
$20\text{dm}^2 = 2000\text{cm}^2$	$10\,500\text{cm}^2 = 105\text{dm}^2$
$2005\text{dm}^2 = 200\,500\text{cm}^2$	$30\,000\text{cm}^2 = 300\text{dm}^2$
c) $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$	d) $100\text{dm}^2 = 1\text{m}^2$
$1\text{m}^2 = 10\,000\text{cm}^2$	$10\,000\text{cm}^2 = 1\text{m}^2$
$23\text{m}^2 = 230\,000\text{cm}^2$	$200\,000\text{cm}^2 = 20\text{m}^2$
$150\text{m}^2 = 1\,500\,000\text{cm}^2$	$1\,000\,000\text{cm}^2 = 100\text{m}^2$

$$\begin{aligned}
 92. \quad a) \quad & 1\text{m}^2 \ 35\text{dm}^2 = 135\text{dm}^2 \\
 & 3\text{m}^2 \ 40\text{dm}^2 = 340\text{dm}^2 \\
 & 5\text{m}^2 \ 9\text{dm}^2 = 509\text{dm}^2 \\
 & 2\text{m}^2 \ 30\text{dm}^2 = 23000\text{cm}^2 \\
 & 4\text{m}^2 \ 8\text{cm}^2 = 40008\text{cm}^2
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 b) \quad & 234\text{dm}^2 = 2\text{m}^2 \ 34\text{dm}^2 \\
 & 150\text{dm}^2 = 1\text{m}^2 \ 50\text{dm}^2 \\
 & 308\text{dm}^2 = 3\text{m}^2 \ 8\text{dm}^2 \\
 & 3075\text{cm}^2 = 30\text{dm}^2 \ 75\text{cm}^2 \\
 & 5004\text{cm}^2 = 50\text{dm}^2 \ 4\text{cm}^2
 \end{aligned}$$

$$93. \quad \textcircled{D} . 30\,005\text{cm}^2.$$

$$\begin{aligned}
 94. \quad a) \quad & 24 \times (3 + 5) = 24 \times 8 \\
 & = 192
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 24 \times (3 + 5) = 24 \times 3 + 24 \times 5 \\
 & = 72 + 120 \\
 & = 192
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 36 \times (9 + 1) = 36 \times 10 \\
 & = 360
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 36 \times (9 + 1) = 36 \times 9 + 36 \times 1 \\
 & = 324 + 36 \\
 & = 360
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 b) \quad & 12 \times 3 + 12 \times 5 = 36 + 60 \\
 & = 96
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 12 \times 3 + 12 \times 5 = 12 \times (3 + 5) \\
 & = 12 \times 8 \\
 & = 96
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 25 \times 6 + 25 \times 4 = 150 + 100 \\
 & = 250
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 25 \times 6 + 25 \times 4 = 25 \times (6 + 4) \\
 & = 25 \times 10 \\
 & = 250
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 95. \quad a) \quad & 49 \times 8 + 49 \times 2 = 49 \times (8 + 2) \\
 & = 49 \times 10 \\
 & = 490
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 b) \quad & 123 \times 45 + 123 \times 55 = 123 \times (45 + 55) \\
 & = 123 \times 100 \\
 & = 12300
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 c) \quad & 72 \times 2 + 72 \times 3 + 72 \times 5 = 72 \times (2 + 3 + 5) \\
 & = 72 \times 10 \\
 & = 720
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{d) } 56 \times 4 + 56 \times 3 + 56 \times 2 + 56 &= 56 \times 4 + 56 \times 3 + 56 \times 2 + 56 \times 1 \\
 &= 56 \times (4 + 3 + 2 + 1) \\
 &= 56 \times 10 \\
 &= 560
 \end{aligned}$$

96. HD :

Cách 1 :

Số tiền mua 3kg gạo tẻ là :

$$4200 \times 3 = 12600 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 3kg gạo nếp là :

$$7500 \times 3 = 22500 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua cả hai loại gạo là :

$$12600 + 22500 = 35100 \text{ (đồng)}.$$

Cách 2 :

Số tiền mua 1kg gạo tẻ và 1kg gạo nếp là :

$$4200 + 7500 = 11700 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 3kg gạo tẻ và 3kg gạo nếp là :

$$11700 \times 3 = 35100 \text{ (đồng)}.$$

$$\begin{aligned}
 \text{97. a) } 28 \times (7 - 2) &= 28 \times 5 & 28 \times (7 - 2) &= 28 \times 7 - 28 \times 2 \\
 &= 140 & &= 196 - 56 \\
 & & &= 140
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 135 \times (10 - 1) &= 135 \times 9 & 135 \times (10 - 1) &= 135 \times 10 - 135 \times 1 \\
 &= 1215 & &= 1350 - 135 \\
 & & &= 1215
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{b) } 79 \times 5 - 79 \times 3 &= 395 - 237 & 79 \times 5 - 79 \times 3 &= 79 \times (5 - 3) \\
 &= 158 & &= 79 \times 2 \\
 & & &= 158
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 564 \times 10 - 564 \times 8 &= 5640 - 4512 & 564 \times 10 - 564 \times 8 &= 564 \times (10 - 8) \\
 &= 1128 & &= 564 \times 2 \\
 & & &= 1128
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 98. \quad a) \quad & 43 \times 18 - 43 \times 8 = 43 \times (18 - 8) \\
 & = 43 \times 10 \\
 & = 430
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 b) \quad & 234 \times 135 - 234 \times 35 = 234 \times (135 - 35) \\
 & = 234 \times 100 \\
 & = 23400
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 c) \quad & 789 \times 101 - 789 = 789 \times 101 - 789 \times 1 \\
 & = 789 \times (101 - 1) \\
 & = 789 \times 100 \\
 & = 78900
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 99. \quad a) \quad & 57 \times 9 = 57 \times (10 - 1) \\
 & = 57 \times 10 - 57 \times 1 \\
 & = 570 - 57 \\
 & = 513
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 753 \times 99 = 753 \times (100 - 1) \\
 & = 753 \times 100 - 753 \times 1 \\
 & = 75300 - 753 \\
 & = 74547
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 b) \quad & 62 \times 49 = 62 \times (50 - 1) \\
 & = 62 \times 50 - 62 \times 1 \\
 & = 3100 - 62 \\
 & = 3038
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 & 53 \times 29 = 53 \times (30 - 1) \\
 & = 53 \times 30 - 53 \times 1 \\
 & = 1590 - 53 \\
 & = 1537
 \end{aligned}$$

$$\begin{array}{r}
 100. \quad \times 68 \\
 \quad \times 35 \\
 \hline
 \quad 340 \\
 \quad 204 \\
 \hline
 2380
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 \times 175 \\
 \quad \times 42 \\
 \hline
 \quad 350 \\
 \quad 700 \\
 \hline
 7350
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 \times 1023 \\
 \quad \times 29 \\
 \hline
 \quad 9207 \\
 \quad 2046 \\
 \hline
 29667
 \end{array}$$

101. HD : Số tiền mua 24 cái bút là :

$$1500 \times 24 = 36000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 18 quyển vở là :

$$1200 \times 18 = 21600 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua bút và vở là :

$$36000 + 21600 = 57600 \text{ (đồng)}.$$

102. DS :

$$45 \times 11 = 495$$

$$37 \times 11 = 407$$

$$58 \times 11 = 638$$

103. HD : Số học sinh khối lớp Bốn xếp 16 hàng là :

$$11 \times 16 = 176 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh khối lớp Năm xếp 11 hàng là :

$$14 \times 11 = 154 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh cả hai khối lớp đó xếp hàng là :

$$176 + 154 = 330 \text{ (học sinh).}$$

104.

$$\begin{array}{r} \times 428 \\ 123 \\ \hline 1284 \\ 856 \\ 428 \\ \hline 52644 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 1025 \\ 234 \\ \hline 4100 \\ 3075 \\ 2050 \\ \hline 239850 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 756 \\ 209 \\ \hline 6804 \\ 1512 \\ \hline 158004 \end{array}$$

105. a) $79 \times 11 + 457 = 869 + 457$
 $= 1326$

b) $79 + 11 \times 457 = 79 + 5027$
 $= 5106$

c) $(245 + 306) \times 105 = 551 \times 105$
 $= 57855$

d) $245 + 306 \times 105 = 245 + 32130$
 $= 32375$

106. a) $25 \times 12 \times 30 \times 4 = (25 \times 4) \times (12 \times 30)$
 $= 100 \times 360$
 $= 36000$

b) $23 + 23 \times 2 + 23 \times 3 + 23 \times 4 = 23 \times 1 + 23 \times 2 + 23 \times 3 + 23 \times 4$
 $= 23 \times (1 + 2 + 3 + 4)$
 $= 23 \times 10$
 $= 230$

c) $248 \times 2005 - 2005 \times 148 = 2005 \times (248 - 148)$
 $= 2005 \times 100$
 $= 200500$

107. (D).

$$\begin{array}{r} \times 1234 \\ 2005 \\ \hline 6170 \\ 2468 \\ \hline 2474170 \end{array}$$

108. HD :

$$\begin{array}{r} \times 218 \\ ab \\ \hline ***0 \\ **4 \\ \hline **** \end{array}$$

Thừa số thứ hai là số có hai chữ số chưa biết, gọi chữ số hàng chục là a, chữ số hàng đơn vị là b.

- Phép tính này có hai tích riêng nên b khác 0.

$b \times 8$ là số có chữ số tận cùng là 0 nên $b = 5$.

- Tích riêng thứ hai có ba chữ số nên $a < 5$.

$a \times 8$ là số có chữ số tận cùng là 4 nên $a = 3$.

- Thực hiện phép tính :

$$\begin{array}{r} \times 218 \\ 35 \\ \hline 1090 \\ 654 \\ \hline 7630 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 3a60 \\ 2b4 \\ \hline **840 \\ **** \\ \hline 7***** \end{array}$$

Thừa số thứ nhất có bốn chữ số, gọi chữ số hàng trăm chưa biết là a.

Thừa số thứ hai có ba chữ số, gọi chữ số hàng chục chưa biết là b.

- Vì $2b4$ là số có ba chữ số, mà tích riêng **** được viết lùi sang trái hai cột so với tích riêng thứ nhất nên tích riêng thứ hai bằng 0.

Do đó : $b = 0$

- $4 \times 6 = 24$, viết 4 nhớ 2.

$4 \times a + 2$ (nhớ) có chữ số tận cùng là 8 nên $a = 4$ hoặc $a = 9$.

• Thử :

$$\begin{array}{r} \times 3460 \\ 204 \\ \hline 13840 \\ 6920 \\ \hline \end{array}$$

705840 (Đúng)

$$\begin{array}{r} \times 3960 \\ 204 \\ \hline 15840 \\ 7920 \\ \hline \end{array}$$

807840 (Loại)

109. a) $(75 + 25) : 5 = 100 : 5$
 $= 20$

$$\begin{aligned} (75 + 25) : 5 &= 75 : 5 + 25 : 5 \\ &= 15 + 5 \\ &= 20 \end{aligned}$$

b) $(84 - 24) : 4 = 60 : 4$
 $= 15$

$$\begin{aligned} (84 - 24) : 4 &= 84 : 4 - 24 : 4 \\ &= 21 - 6 \\ &= 15 \end{aligned}$$

c) $(123 + 456) : 3 = 579 : 3$
 $= 193$

$$\begin{aligned} (123 + 456) : 3 &= 123 : 3 + 456 : 3 \\ &= 41 + 152 \\ &= 193 \end{aligned}$$

d) $(936 - 306) : 6 = 630 : 6$
 $= 105$

$$\begin{aligned} (936 - 306) : 6 &= 936 : 6 - 306 : 6 \\ &= 156 - 51 \\ &= 105 \end{aligned}$$

110. HD :

Cách 1 : Số hàng khối lớp Bốn xếp là :

$$162 : 9 = 18 \text{ (hàng)}$$

Số hàng khối lớp Năm xếp là :

$$144 : 9 = 16 \text{ (hàng)}$$

Số hàng cả hai khối lớp đó xếp là :

$$18 + 16 = 34 \text{ (hàng)}.$$

Cách 2 : Số học sinh của cả hai khối lớp Bốn và khối lớp Năm là :

$$162 + 144 = 306 \text{ (học sinh)}$$

Số hàng cả hai khối lớp đó xếp là :

$$306 : 9 = 34 \text{ (hàng)}.$$

111. HD :

$$\begin{array}{r} \text{a) } 246048 \quad | \quad 4 \\ \hline 06 \quad | \quad 61512 \\ 20 \\ 04 \\ 08 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 123456 \quad | \quad 7 \\ \hline 53 \quad | \quad 17636 \\ 44 \\ 25 \\ 46 \\ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c) } 307260 \quad | \quad 5 \\ \hline 07 \quad | \quad 61452 \\ 22 \\ 26 \\ 10 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d) } 249218 \quad | \quad 6 \\ \hline 09 \quad | \quad 41536 \\ 32 \\ 21 \\ 38 \\ 2 \end{array}$$

112. HD :

Xe thứ hai chở được là :

$$2150 + 150 = 2300 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi xe chở được là :

$$(2150 + 2300) : 2 = 2225 \text{ (kg)}.$$

113. a) $48 : (2 \times 3) = 48 : 6$
 $= 8$

$$\begin{aligned} 48 : (2 \times 3) &= 48 : 2 : 3 \\ &= 24 : 3 \\ &= 8 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 48 : (2 \times 3) &= 48 : 3 : 2 \\ &= 16 : 2 \\ &= 8 \end{aligned}$$

b) $128 : (4 \times 2) = 128 : 8$
 $= 16$

$$\begin{aligned} 128 : (4 \times 2) &= 128 : 4 : 2 \\ &= 32 : 2 \\ &= 16 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 128 : (4 \times 2) &= 128 : 2 : 4 \\ &= 64 : 4 \\ &= 16 \end{aligned}$$

$$114. a) (24 \times 5) : 4 = 120 : 4 \\ = 30$$

$$b) (125 \times 6) : 3 = 750 : 3 \\ = 250$$

$$115. a) (25 \times 32) : 8 = 25 \times (32 : 8) \\ = 25 \times 4 \\ = 100$$

$$(24 \times 5) : 4 = 24 : 4 \times 5 \\ = 6 \times 5 \\ = 30$$

$$(125 \times 6) : 3 = 125 \times (6 : 3) \\ = 125 \times 2 \\ = 250$$

$$b) (56 \times 125) : 7 = 56 : 7 \times 125 \\ = 8 \times 125 \\ = 1000$$

116. HD :

Cách 1 :

Số gạo trong 8 bao là :

$$50 \times 8 = 400 \text{ (kg)}$$

Số gạo đã bán là :

$$400 : 4 = 100 \text{ (kg)}.$$

Cách 2 :

Số bao gạo đã bán là :

$$8 : 4 = 2 \text{ (bao)}$$

Số gạo đã bán là :

$$50 \times 2 = 100 \text{ (kg)}.$$

$$117. a) x \times 30 = 2340$$

$$x = 2340 : 30$$

$$x = 78$$

$$b) 39600 : x = 90$$

$$x = 39600 : 90$$

$$x = 440$$

$$118. \text{ĐS : } 90 : 20 = 4 \text{ (dư 10) } \boxed{\text{S}} ;$$

$$90 : 20 = 4 \text{ (dư 10) } \boxed{\text{Đ}} .$$

$$119. a) \begin{array}{r} 276 \overline{) 23} \\ 046 \overline{) 12} \\ 00 \end{array}$$

$$b) \begin{array}{r} 3978 \overline{) 17} \\ 057 \overline{) 234} \\ 068 \\ 00 \end{array}$$

$$c) \begin{array}{r} 4480 \overline{) 32} \\ 128 \overline{) 140} \\ 000 \\ 0 \end{array}$$

$$d) \begin{array}{r} 56088 \overline{) 123} \\ 0689 \overline{) 456} \\ 0738 \\ 000 \end{array}$$

546	36	3080	25	5050	49	87830	357
186	15	058	123	0150	103	1643	246
06		080		03		2150	
		05				008	

120. HD :

a) Tổng số đường của hàng đó đã bán trong 4 tuần của tháng 2 là :

$$2050 + 2130 + 2210 + 2290 = 8680 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi tuần cửa hàng đó đã bán được là :

$$8680 : 4 = 2170 \text{ (kg)}.$$

b) Tháng 2 năm 2005 có 28 ngày.

Trung bình mỗi ngày cửa hàng đó đã bán được là :

$$8680 : 28 = 310 \text{ (kg)}$$

Hoặc có thể làm theo cách sau đây :

Mỗi tuần lễ có 7 ngày bán hàng.

Trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được là :

$$2170 : 7 = 310 \text{ (kg)}.$$

121. HD :

Thực hiện phép chia ta có :

$$2340 : 50 = 46 \text{ (dư 40)}$$

Vậy đóng được nhiều nhất 46 bao xi măng và còn thừa 40kg xi măng.

122. (C). $12340 : 500 = 24 \text{ (dư 340)}.$

123. HD :

Số bút lấy ra từ 90 hộp là :

$$2 \times 90 = 180 \text{ (bút)}$$

Số bút lấy ra này đúng bằng số bút có trong số hộp nguyên là :

$$90 - 75 = 15 \text{ (hộp)}$$

Số bút trong mỗi hộp nguyên là :

$$180 : 15 = 12 \text{ (bút)}.$$

124. HD :

Vì số chia là 9 nên số dư lớn nhất là :

$$9 - 1 = 8$$

Số bị chia là :

$$222 \times 9 + 8 = 2006.$$

125. HD :

Vì số dư là 44 nên số chia bé nhất là :

$$44 + 1 = 45$$

Số bị chia là :

$$123 \times 45 + 44 = 5579.$$

126. HD : Số bị chia bị viết sai là :

$$226 \times 135 + 60 = 30570$$

Vì số bị chia viết sai chữ số hàng trăm là 7 thành 5, chữ số hàng chục là 5 thành 7 nên số bị chia đúng là 30750.

Thực hiện phép chia ta có :

$$30750 : 135 = 227 \text{ (dư 105)}$$

Vậy phép chia đúng có thương là 227 và dư 105.

Chương ba

DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3. GIỚI THIỆU HÌNH BÌNH HÀNH

127. ĐS :

a) 328 ; 3330 ; 17 652 ; 1234.

b) 17 ; 9005 ; 499 ; 511.

128. ĐS :

a) 375 ; 2000 ; 8780 ; 1605.

b) 97 ; 554 ; 12 068 ; 691.

129. ĐS :

a) 1008 ; 2115 ; 9099.

b) 84 ; 991.

130. ĐS :

a) 156 ; 2505.

b) 2018 ; 11 200 ; 781.

131. ĐS :

a) 840 ; 3000 ; 1010.

b) 358.

c) 265 ; 2895.

d) 143 ; 721.

132. ĐS :

a) 108 ; 510.

b) 1065 ; 510.

c) 510.

d) 1900.

e) 1065 ; 510.

133. Chẳng hạn :

a) 138 ; 402.

b) 125 ; 300.

c) 801 ; 234.

d) 120 ; 225.

e) 420 ; 700.

g) 204 ; 138.

h) 305 ; 610.

134. DS :

a) $\boxed{1}32$; $\boxed{4}32$; $\boxed{7}32$.

b) $8\boxed{0}1$; $8\boxed{9}1$.

c) $69\boxed{0}$.

d) $43\boxed{5}$.

e) $25\boxed{2}$.

135. Khoanh vào B.

136. DS :

a) 250 ; 520 ; 502.

b) 250 ; 520 ; 205.

137. DS : 705.

138. Có thể viết một trong các số sau :

450 ; 540 ; 405.

139. a) Đúng b) Sai c) Đúng d) Sai e) Đúng

140. DS :

a) $x = 152$; $x = 154$; $x = 156$; $x = 158$.

b) $x = 363$; $x = 366$; $x = 369$.

c) $x = 210$; $x = 220$; $x = 230$; $x = 240$.

d) $x = 125$.

141. HD :

Đem số kẹo chia đều cho 5 bạn hoặc chia đều cho 3 bạn thì cũng vừa hết, vậy số kẹo là một số vừa chia hết cho 5 vừa chia hết cho 3. Số kẹo đã cho ít hơn 55 cái và nhiều hơn 40 cái. Vậy số kẹo của Mai là 45 cái.

142. a) $36\text{m}^2 = 3600\text{dm}^2$

b) $120\text{dm}^2 = 12\,000\text{cm}^2$

c) $3\text{km}^2 = 3\,000\,000\text{m}^2$

d) $10\text{km}^2 = 10\,000\,000\text{m}^2$

$$e) 9\text{m}^2 53\text{dm}^2 = 953\text{dm}^2$$

$$g) 1\text{km}^2 325\text{m}^2 = 1\,000\,325\text{m}^2$$

Chú ý cách đổi đơn vị :

$$1\text{km}^2 325\text{m}^2 = 1\text{km}^2 + 325\text{m}^2 = 1\,000\,000\text{m}^2 + 325\text{m}^2 = 1\,000\,325\text{m}^2$$

$$143. a) 93\,100\text{cm}^2 = 931\text{dm}^2$$

$$b) 6300\text{dm}^2 = 63\text{m}^2$$

$$c) 5\,000\,000\text{m}^2 = 5\text{km}^2$$

$$d) 10\,000\,000\text{m}^2 = 10\text{km}^2$$

$$e) 430\text{dm}^2 = 4\text{m}^2 30\text{dm}^2$$

$$g) 1\,000\,325\text{m}^2 = 1\text{km}^2 325\text{m}^2$$

Chú ý cách đổi đơn vị :

$$430\text{dm}^2 = 400\text{dm}^2 + 30\text{dm}^2 = 4\text{m}^2 30\text{dm}^2$$

$$144. HD : 5\text{km} = 5000\text{m}$$

Diện tích khu rừng là :

$$5000 \times 1200 = 6\,000\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$6\,000\,000\text{m}^2 = 6\text{km}^2$$

$$145. HD : 1\text{km}^2 = 1\,000\,000\text{m}^2$$

Chiều dài của khu đất là :

$$1\,000\,000 : 500 = 2000 \text{ (m)}.$$

$$146. HD : \text{Chiều rộng khu dân cư là :}$$

$$3 : 3 = 1 \text{ (km)}$$

Vậy chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

$$147. a) \text{Diện tích của Nghệ An lớn hơn diện tích của Thanh Hoá.}$$

Diện tích của Thanh Hoá bé hơn diện tích của Đắk Lắk.

b) Nghệ An có diện tích lớn nhất.

c) Diện tích của Nghệ An lớn hơn diện tích của Đắk Lắk là :

$$16487 - 13084 = 3403 \text{ (km}^2\text{)}.$$

$$148. \text{Khoanh vào câu a).}$$

$$149. a) Đ ; \quad b) S ; \quad c) Đ ; \quad d) S.$$

150. và **151.** Học sinh tự vẽ.

152. a) Các hình có diện tích bằng diện tích của hình chữ nhật ABCD là :

Hình bình hành ABDG ; Hình bình hành ABEC ; Hình tam giác AGC ;
Hình tam giác BDE.

b) Hình có diện tích lớn gấp đôi diện tích của hình chữ nhật ABCD là :
Hình tứ giác ABEG.

153. Các số đo diện tích viết vào ô trống lần lượt là : 63cm^2 ; 108cm^2 ;
 180cm^2 ; 378cm^2 .

154.

Hình bình hành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Độ dài đáy	4cm	12cm	14cm	13cm	15cm
Chiều cao	34cm	7cm	13cm	17cm	24cm
Diện tích	136cm^2	84cm^2	182cm^2	221cm^2	360cm^2

155. a) 3000cm^2 hay 30dm^2 ; b) 210cm^2 ; c) 80dm^2 ; d) 1240dm^2 .

156. a) 94cm ; b) 60dm ; c) 3900m ; d) 64dm.

157. HD : Độ dài đáy của hình bình hành là :

$$500 \times 2 = 1000 \text{ (m)}$$

Diện tích khu rừng là :

$$1000 \times 500 = 500000 \text{ (m}^2\text{)}$$

158. HD : Diện tích thửa ruộng là :

$$100 \times 50 = 5000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số thóc thu hoạch được là :

$$50 \times (5000 : 100) = 2500 \text{ (kg)}$$

$$2500\text{kg} = 25 \text{ tạ}$$

159. a) S ; b) Đ ; c) S ; d) Đ.

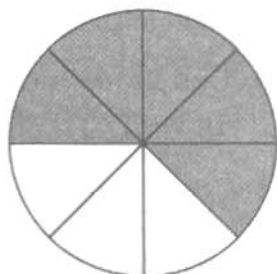
Chương bốn

PHÂN SỐ - CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ. GIỚI THIỆU HÌNH THOI

160. a) Hình tròn đã được chia thành 8 phần bằng nhau (xem hình vẽ).

b) Có 5 phần đã được tô đậm. Phân số chỉ phần đã được tô đậm trong hình tròn là $\frac{5}{8}$.

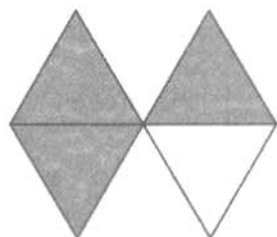
c) Có 3 phần không tô đậm. Phân số chỉ phần không tô đậm trong hình tròn là $\frac{3}{8}$.



161. a) Hình bên đã được chia thành 4 phần bằng nhau.

b) Có 3 phần đã được tô đậm. Ta có phân số $\frac{3}{4}$.

c) Có 1 phần không tô đậm. Ta có phân số $\frac{1}{4}$.



162. a) Kể từ trái sang phải ta có các phân số : $\frac{4}{6}$ (bốn phần sáu) ;

$\frac{2}{5}$ (hai phần năm) ; $\frac{7}{10}$ (bảy phần mười).

b) Chẳng hạn, phân số $\frac{4}{6}$, mẫu số cho biết hình chữ nhật đã được chia thành 6 phần bằng nhau, tử số cho biết đã tô đậm vào 4 phần bằng nhau đó. Tương tự với các phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{7}{10}$.

163. a) $\frac{4}{7}$; b) $\frac{5}{11}$; c) $\frac{72}{100}$.

164. HD : a) Phân số $\frac{6}{17}$ có tử số là 6, mẫu số là 17 ;

Phân số $\frac{98}{99}$ có tử số là 98, mẫu số là 99 :

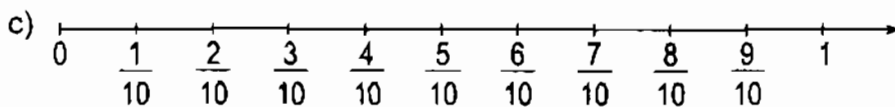
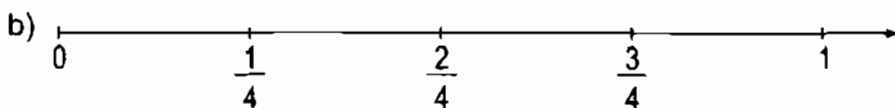
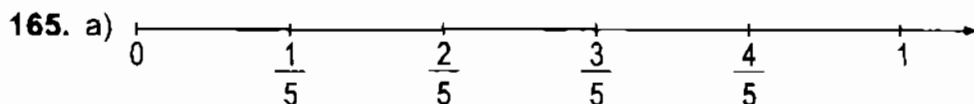
Phân số $\frac{57}{100}$ có tử số là 57, mẫu số là 100.

b) Tử số là 8, mẫu số là 11, ta có phân số $\frac{8}{11}$.

Tử số là 91, mẫu số là 95, ta có phân số $\frac{91}{95}$.

Tử số là 2, mẫu số là 19, ta có phân số $\frac{2}{19}$.

Tử số là 54, mẫu số là 42, ta có phân số $\frac{54}{42}$.



$$AM = \frac{2}{5} AB$$

$$MB = \frac{3}{5} AB$$

$$CI = \frac{1}{2} CD$$

$$ID = \frac{1}{2} CD$$

$$CN = \frac{5}{6} CD$$

$$ND = \frac{1}{6} CD$$

167. $\frac{5}{7}$; $\frac{6}{10}$; $\frac{9}{14}$; $\frac{5}{5}$; $\frac{17}{28}$.

$$168. \quad \frac{3}{4} = 3 : 4 ; \quad \frac{10}{3} = 10 : 3 ; \quad \frac{9}{5} = 9 : 5 ;$$

$$\frac{18}{2} = 18 : 2 ; \quad \frac{71}{100} = 71 : 100.$$

$$169. \quad \frac{15}{3} = 15 : 3 = 5 ; \quad \frac{28}{4} = 28 : 4 = 7 ; \quad \frac{81}{9} = 81 : 9 = 9 ;$$

$$\frac{175}{25} = 175 : 25 = 7 ; \quad \frac{276}{23} = 276 : 23 = 12.$$

170. Đã tô đậm $\frac{3}{4}$ hình tròn C.

171. Phân số chỉ phần bánh mẹ đã biếu bà và cho em là $\frac{1}{2}$.

172. a) $\left(\frac{1}{2}\right)$; $\left(\frac{2}{4}\right)$; $\frac{5}{8}$; $\left(\frac{4}{8}\right)$; $\frac{9}{10}$; $\left(\frac{3}{6}\right)$;

b) $\left(\frac{1}{4}\right)$; $\frac{2}{9}$; $\left(\frac{2}{8}\right)$; $\left(\frac{3}{12}\right)$; $\frac{5}{16}$; $\left(\frac{5}{20}\right)$;

c) $\left(\frac{2}{5}\right)$; $\frac{4}{15}$; $\left(\frac{8}{20}\right)$; $\frac{8}{25}$; $\left(\frac{10}{25}\right)$; $\frac{12}{20}$;

173. a) $\frac{10}{14}$; $\frac{15}{21}$; $\frac{20}{28}$; $\frac{25}{35}$; $\frac{30}{42}$;

b) $\frac{8}{18}$; $\frac{12}{27}$; $\frac{16}{36}$; $\frac{20}{45}$; $\frac{24}{54}$;

174. a) $\frac{2}{3} = \frac{\boxed{12}}{18}$; b) $\frac{7}{9} = \frac{49}{\boxed{63}}$; c) $\frac{\boxed{3}}{5} = \frac{18}{30}$;

d) $\frac{\boxed{2}}{3} = \frac{10}{15}$; e) $\frac{5}{9} = \frac{\boxed{25}}{45}$; g) $\frac{3}{12} = \frac{\boxed{9}}{36}$;

h) $\frac{6}{8} = \frac{42}{\boxed{56}}$; i) $\frac{2}{9} = \frac{\boxed{14}}{63}$; k) $\frac{49}{56} = \frac{7}{\boxed{8}}$;

175. Các nhóm có hai phân số bằng nhau là :

b) $\frac{3}{5}$ và $\frac{21}{35}$; c) $\frac{8}{12}$ và $\frac{2}{3}$; d) $\frac{3}{3}$ và $\frac{90}{90}$; e) $\frac{9}{27}$ và $\frac{1}{3}$;

176. HD : Hình (1) và hình (2) có các phân số chỉ phần tô đậm là $\frac{3}{4}$ và $\frac{6}{8}$.

Đây là hai phân số bằng nhau.

$$177. a) \frac{6}{9} = \frac{6 : 3}{9 : 3} = \frac{2}{3}; \quad \frac{6}{24} = \frac{6 : 6}{24 : 6} = \frac{1}{4};$$

$$\frac{48}{96} = \frac{48 : 48}{96 : 48} = \frac{1}{2}; \quad \frac{42}{98} = \frac{42 : 14}{98 : 14} = \frac{3}{7}.$$

$$b) \frac{24}{36} = \frac{24 : 12}{36 : 12} = \frac{2}{3}; \quad \frac{18}{30} = \frac{18 : 6}{30 : 6} = \frac{3}{5};$$

$$\frac{15}{120} = \frac{15 : 15}{120 : 15} = \frac{1}{8}; \quad \frac{80}{240} = \frac{80 : 80}{240 : 80} = \frac{1}{3}.$$

$$c) \frac{5}{25} = \frac{5 : 5}{25 : 5} = \frac{1}{5}; \quad \frac{75}{100} = \frac{75 : 25}{100 : 25} = \frac{3}{4};$$

$$\frac{64}{720} = \frac{64 : 16}{720 : 16} = \frac{4}{45}; \quad \frac{16}{1000} = \frac{16 : 8}{1000 : 8} = \frac{2}{125}.$$

178. Các phân số tối giản cần tìm là : $\frac{2}{5}$; $\frac{7}{12}$; $\frac{49}{50}$.

$$179. b) \frac{2 \times 6 \times 11}{33 \times 24} = \frac{2 \times \cancel{6} \times \cancel{11}}{\cancel{11} \times 3 \times \cancel{6} \times 4} = \frac{2}{12} = \frac{1}{6}.$$

$$c) \frac{21 \times 45}{9 \times 7 \times 5 \times 3} = \frac{7 \times 3 \times 9 \times 5}{7 \times 3 \times 9 \times 5} = 1.$$

$$180. a) \frac{1}{4} = \frac{1 \times 5}{4 \times 5} = \frac{5}{20}; \quad \frac{2}{5} = \frac{2 \times 4}{5 \times 4} = \frac{8}{20}.$$

$$b) \frac{2}{3} = \frac{2 \times 8}{3 \times 8} = \frac{16}{24}; \quad \frac{7}{8} = \frac{7 \times 3}{8 \times 3} = \frac{21}{24}.$$

$$c) \frac{3}{4} = \frac{3 \times 6}{4 \times 6} = \frac{18}{24}; \quad \frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{20}{24}.$$

d) Chọn 9 là mẫu số chung, ta có :

$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 3}{3 \times 3} = \frac{3}{9}; \text{ giữ nguyên phân số } \frac{7}{9}.$$

e) Chọn 24 là mẫu số chung, ta có :

$$\frac{3}{4} = \frac{3 \times 6}{4 \times 6} = \frac{18}{24} ; \text{giữ nguyên phân số } \frac{9}{24}.$$

g) Chọn 30 là mẫu số chung, ta có :

$$\frac{7}{10} = \frac{7 \times 3}{10 \times 3} = \frac{21}{30} ; \text{giữ nguyên phân số } \frac{19}{30}.$$

181. a) $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 3 \times 5} = \frac{15}{30} ; \quad \frac{2}{3} = \frac{2 \times 2 \times 5}{3 \times 2 \times 5} = \frac{20}{30} ; \quad \frac{3}{5} = \frac{3 \times 2 \times 3}{5 \times 2 \times 3} = \frac{18}{30}.$

b) Chọn mẫu số chung là 24 (vì 24 chia hết cho 3 ; 4 ; 8). Sau khi quy đồng mẫu số ta được : $\frac{8}{24} ; \frac{18}{24} ; \frac{15}{24}.$

c) Chọn mẫu số chung là 30 (vì 30 chia hết cho 5 ; 6 ; 30). Sau khi quy đồng mẫu số ta được : $\frac{6}{30} ; \frac{5}{30} ; \frac{11}{30}.$

d) Chọn mẫu số chung là 12 (vì 12 chia hết cho 3 ; 4 ; 12). Sau khi quy đồng mẫu số ta được : $\frac{8}{12} ; \frac{9}{12} ; \frac{7}{12}.$

182. HD : a) Rút gọn các phân số $\frac{5}{10}$ và $\frac{25}{75}$ được $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{3}$. Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{3}$ ta được $\frac{3}{6}$ và $\frac{2}{6}.$

b) Rút gọn các phân số $\frac{42}{56}$ và $\frac{18}{48}$ được $\frac{3}{4}$ và $\frac{3}{8}$. Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{3}{8}$ ta được $\frac{6}{8}$ và $\frac{3}{8}.$

Hoặc : Rút gọn các phân số $\frac{42}{56}$ và $\frac{18}{48}$ được $\frac{6}{8}$ và $\frac{3}{8}.$

c) Rút gọn các phân số $\frac{27}{81} ; \frac{57}{76} ; \frac{35}{84}$ được $\frac{1}{3} ; \frac{3}{4} ; \frac{5}{12}$ rồi quy đồng mẫu số ta được : $\frac{4}{12} ; \frac{9}{12} ; \frac{5}{12}.$

183. a) $\frac{28}{36}$ và $\frac{15}{36}$. b) $\frac{4}{7}$ và $\frac{21}{7}$; $\frac{8}{14}$ và $\frac{42}{14}$.

c) $\frac{88}{11}$ và $\frac{8}{11}$; $\frac{176}{22}$ và $\frac{16}{22}$.

184. b) $\frac{63 \times 81}{135 \times 84} = \frac{\cancel{21} \times 3 \times \cancel{27} \times 3}{\cancel{27} \times 5 \times \cancel{21} \times 4} = \frac{9}{20}$.

c) $\frac{1111 \times 5}{1515 \times 7} = \frac{\cancel{1011} \times 11 \times 5}{\cancel{1011} \times 15 \times 7} = \frac{11 \times \cancel{5}}{3 \times \cancel{5} \times 7} = \frac{11}{21}$.

185. HD : a) Trong hai phân số $\frac{5}{9}$ và $\frac{7}{9}$ phân số $\frac{7}{9}$ lớn hơn phân số $\frac{5}{9}$, vì đây là hai phân số có cùng mẫu số là 9, mà $7 > 5$ nên $\frac{7}{9} > \frac{5}{9}$.

b) Giải thích tương tự như trên ta có $\frac{5}{14} < \frac{9}{14}$.

186. a) $\frac{4}{9} > \frac{2}{9}$; b) $\frac{6}{11} < \frac{9}{11}$; c) $\frac{1}{2} = \frac{2}{4}$;

d) $\frac{7}{12} < \frac{11}{12}$; e) $\frac{29}{24} > \frac{19}{24}$; g) $\frac{7}{28} = \frac{5}{20}$ (vì cùng bằng $\frac{1}{4}$).

187. a) $\frac{5}{6} < \frac{11}{12}$; b) $\frac{4}{7} < \frac{3}{4}$; c) $\frac{5}{9} > \frac{3}{8}$;

d) $\frac{10}{14} = \frac{5}{7}$; e) $\frac{10}{9} > \frac{10}{11}$; g) $\frac{8}{15} < \frac{8}{9}$.

188. HD : a) Cách 1 : $\frac{7}{8} > \frac{7}{10}$ (so sánh hai phân số cùng tử số).

Cách 2 : Quy đồng mẫu số ta được $\frac{35}{40}$ và $\frac{28}{40}$.

Ta có : $\frac{35}{40} > \frac{28}{40}$ nên $\frac{7}{8} > \frac{7}{10}$.

b) Tương tự phần a). Ta có : $\frac{16}{5} > \frac{16}{7}$.

c) *Cách 1* : $\frac{6}{7} < 1$ (Phân số $\frac{6}{7}$ có tử số bé hơn mẫu số nên $\frac{6}{7} < 1$).

Cách 2 : Quy đồng mẫu số $\frac{6}{7}$ và 1 được $\frac{6}{7}$ và $\frac{7}{7}$, mà $6 < 7$ nên $\frac{6}{7} < \frac{7}{7}$, tức là $\frac{6}{7} < 1$.

d) Tương tự phần c). Ta có : $\frac{15}{11} > 1$.

e) *Cách 1* : $\frac{4}{9} < 1$ và $1 < \frac{9}{4}$ nên $\frac{4}{9} < \frac{9}{4}$.

Cách 2 : Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{4}{9}$ và $\frac{9}{4}$ được $\frac{16}{36}$ và $\frac{81}{36}$, mà $\frac{16}{36} < \frac{81}{36}$, vậy $\frac{4}{9} < \frac{9}{4}$.

g) Tương tự phần e). Ta có : $\frac{11}{10} > \frac{10}{11}$

189. a) $\frac{8}{25}$; $\frac{9}{25}$; $\frac{12}{25}$; $\frac{24}{25}$.

b) $\frac{7}{26}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{7}{8}$; $\frac{7}{3}$.

c) Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{14}{15}$; $\frac{23}{30}$; $\frac{9}{10}$; $\frac{3}{5}$ được $\frac{28}{30}$; $\frac{23}{30}$; $\frac{27}{30}$; $\frac{18}{30}$. Xếp các phân số mới tìm được theo thứ tự từ bé đến lớn là : $\frac{18}{30}$; $\frac{23}{30}$; $\frac{27}{30}$; $\frac{28}{30}$. Vậy các phân số đã cho sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là : $\frac{3}{5}$; $\frac{23}{30}$; $\frac{9}{10}$; $\frac{14}{15}$.

d) Có thể làm tương tự như phần c) hoặc nhận xét như sau :

• $\frac{5}{9}$ hay $\frac{10}{18} < \frac{11}{18}$; $\frac{11}{18} < \frac{11}{15}$ (theo cách so sánh hai phân số cùng tử số).

• Mà $\frac{11}{15} < \frac{14}{15}$.

Ta có các phân số sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :

• $\frac{5}{9} ; \frac{11}{18} ; \frac{11}{15} ; \frac{14}{15}$.

190. HD : Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{7}$ được $\frac{14}{35}$ và $\frac{15}{35}$. Vì

$\frac{14}{35} < \frac{15}{35}$ nên $\frac{2}{5} < \frac{3}{7}$. Như vậy : Số học sinh thích tập bơi ít hơn số học sinh thích đá bóng, tức là ghi Đ ứng với phần c) còn ghi S ứng với phần a) và phần b).

191. HD : Ta có $\frac{5}{7} = \frac{10}{14} = \frac{15}{21} = \frac{20}{28}$. Mà : $\frac{15}{21} > \frac{10}{21}$ (tức là $\frac{5}{7} > \frac{10}{21}$) ; $\frac{10}{14} < \frac{15}{14}$ (tức là $\frac{5}{7} < \frac{15}{14}$) ; $\frac{10}{14} = \frac{10}{14}$ (tức là $\frac{5}{7} = \frac{10}{14}$) ; $\frac{20}{28} > \frac{15}{28}$ (tức là $\frac{5}{7} > \frac{15}{28}$).

Vậy : $\frac{5}{7} < \frac{15}{14}$.

Chú ý : Với hai phân số khác 0 bất kì bao giờ cũng có thể so sánh được, tức là xác định được phân số này lớn hơn (hoặc bé hơn, hoặc bằng) phân số kia.

192. a) $\frac{2}{9} > \frac{1}{9}$; **b)** $\frac{2}{10} < \frac{3}{10}$ hoặc $\frac{1}{10} < \frac{3}{10}$; **c)** $\frac{3}{5} = \frac{6}{10}$.

Chú ý : Chỉ cần viết số 2 hoặc số 1 vào ô trống trong phần b).

193. HD : a) Với $\frac{x}{5} < \frac{4}{5}$ thì x là các số 1, 2, 3, (vì $\frac{1}{5} < \frac{4}{5}$; $\frac{2}{5} < \frac{4}{5}$; $\frac{3}{5} < \frac{4}{5}$).

b) Với $\frac{x}{17} < \frac{2}{17}$ thì x là số 1 (vì $\frac{1}{17} < \frac{2}{17}$).

194. HD : Với $1 < \frac{x}{7} < \frac{10}{7}$ thì x là các số 8 và 9 (vì $1 < \frac{8}{7} < \frac{10}{7}$ và $1 < \frac{9}{7} < \frac{10}{7}$).

195. a) $\frac{1}{2} + \frac{1}{2} = \frac{1+1}{2} = \frac{2}{2} = 1$

b) $\frac{3}{8} + \frac{1}{8} = \frac{3+1}{8} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2}$

$$c) \frac{7}{9} + \frac{5}{9} = \frac{7+5}{9} = \frac{12}{9} = \frac{4}{3}$$

$$e) \frac{3}{8} + \frac{7}{8} = \frac{3+7}{8} = \frac{10}{8} = \frac{5}{4}$$

$$196. a) \frac{1}{4} + \frac{2}{3} = \frac{3}{12} + \frac{8}{12} = \frac{11}{12}$$

$$c) \frac{2}{5} + \frac{1}{4} = \frac{8}{20} + \frac{5}{20} = \frac{13}{20}$$

$$e) \frac{1}{3} + \frac{3}{5} = \frac{5}{15} + \frac{9}{15} = \frac{14}{15}$$

$$197. a) \frac{1}{2} + \frac{1}{4} = \frac{2}{4} + \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$$

$$c) \frac{7}{12} + \frac{1}{2} = \frac{7}{12} + \frac{6}{12} = \frac{13}{12}$$

$$e) \frac{2}{3} + \frac{1}{12} = \frac{8}{12} + \frac{1}{12} = \frac{9}{12} = \frac{3}{4}$$

$$198. a) \frac{1}{4} + \frac{5}{6} = \frac{3}{12} + \frac{10}{12} = \frac{13}{12}$$

$$c) \frac{1}{6} + \frac{3}{8} = \frac{4}{24} + \frac{9}{24} = \frac{13}{24}$$

$$e) \frac{7}{12} + \frac{1}{8} = \frac{14}{24} + \frac{3}{24} = \frac{17}{24}$$

$$199. a) \frac{3}{4} + \frac{1}{5} = \frac{15}{20} + \frac{4}{20} = \frac{19}{20}$$

$$c) \frac{3}{4} + \frac{1}{6} = \frac{9}{12} + \frac{2}{12} = \frac{11}{12}$$

$$e) \frac{1}{8} + \frac{5}{6} = \frac{3}{24} + \frac{20}{24} = \frac{23}{24}$$

$$200. a) \frac{2}{8} + \frac{5}{6} = \frac{1}{4} + \frac{5}{6} = \frac{13}{12}$$

$$c) \frac{1}{4} + \frac{6}{30} = \frac{1}{4} + \frac{1}{5} = \frac{9}{20}$$

$$d) \frac{1}{6} + \frac{2}{6} = \frac{1+2}{6} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$$

$$g) \frac{2}{5} + \frac{3}{5} = \frac{2+3}{5} = \frac{5}{5} = 1$$

$$b) \frac{2}{7} + \frac{2}{3} = \frac{6}{21} + \frac{14}{21} = \frac{20}{21}$$

$$d) \frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{3}{6} + \frac{2}{6} = \frac{5}{6}$$

$$g) \frac{4}{5} + \frac{1}{2} = \frac{8}{10} + \frac{5}{10} = \frac{13}{10}$$

$$b) \frac{2}{3} + \frac{1}{6} = \frac{4}{6} + \frac{1}{6} = \frac{5}{6}$$

$$d) \frac{1}{8} + \frac{3}{4} = \frac{1}{8} + \frac{6}{8} = \frac{7}{8}$$

$$g) \frac{5}{8} + \frac{5}{24} = \frac{15}{24} + \frac{5}{24} = \frac{20}{24} = \frac{5}{6}$$

$$b) \frac{2}{9} + \frac{1}{6} = \frac{4}{18} + \frac{3}{18} = \frac{7}{18}$$

$$d) \frac{3}{10} + \frac{5}{8} = \frac{12}{40} + \frac{25}{40} = \frac{37}{40}$$

$$g) \frac{3}{20} + \frac{7}{25} = \frac{15}{100} + \frac{28}{100} = \frac{43}{100}$$

$$b) \frac{1}{36} + \frac{5}{12} = \frac{1}{36} + \frac{15}{36} = \frac{16}{36} = \frac{4}{9}$$

$$d) \frac{1}{8} + \frac{7}{10} = \frac{5}{40} + \frac{28}{40} = \frac{33}{40}$$

$$g) \frac{2}{3} + \frac{2}{7} = \frac{14}{21} + \frac{6}{21} = \frac{20}{21}$$

$$b) \frac{1}{8} + \frac{12}{16} = \frac{1}{8} + \frac{3}{4} = \frac{7}{8}$$

$$d) \frac{12}{18} + \frac{12}{42} = \frac{2}{3} + \frac{2}{7} = \frac{20}{21}$$

$$201. a) \frac{1}{7} + \frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \frac{1+2+3}{7} = \frac{6}{7}$$

$$b) \frac{1}{20} + \frac{3}{20} + \frac{7}{20} = \frac{1+3+7}{20} = \frac{11}{20}$$

$$c) \frac{2}{15} + \frac{4}{15} + \frac{4}{15} = \frac{2+4+4}{15} = \frac{10}{15} = \frac{2}{3}$$

$$d) \frac{1}{9} + \frac{7}{9} + \frac{4}{9} = \frac{1+7+4}{9} = \frac{12}{9} = \frac{4}{3}$$

$$202. a) \frac{1}{3} + \frac{1}{6} + \frac{1}{18} = \frac{6}{18} + \frac{3}{18} + \frac{1}{18} = \frac{10}{18} = \frac{5}{9}$$

$$b) \frac{1}{20} + \frac{1}{4} + \frac{2}{5} = \frac{1}{20} + \frac{5}{20} + \frac{8}{20} = \frac{14}{20} = \frac{7}{10}$$

$$c) \frac{1}{12} + \frac{1}{6} + \frac{3}{4} = \frac{1}{12} + \frac{2}{12} + \frac{9}{12} = \frac{12}{12} = 1$$

$$d) \frac{1}{4} + \frac{2}{25} + \frac{3}{100} = \frac{25}{100} + \frac{8}{100} + \frac{3}{100} = \frac{36}{100} = \frac{9}{25}$$

$$203. a) \frac{3}{7} + \frac{4}{9} + \frac{4}{7} + \frac{5}{9} = \left(\frac{3}{7} + \frac{4}{7}\right) + \left(\frac{4}{9} + \frac{5}{9}\right) = 1 + 1 = 2$$

$$b) \frac{1}{5} + \frac{4}{11} + \frac{4}{5} + \frac{7}{11} = \left(\frac{1}{5} + \frac{4}{5}\right) + \left(\frac{4}{11} + \frac{7}{11}\right) = 1 + 1 = 2$$

$$c) \frac{1}{15} + \frac{4}{15} + \frac{5}{18} + \frac{7}{18} = \left(\frac{1}{15} + \frac{4}{15}\right) + \left(\frac{5}{18} + \frac{7}{18}\right) = \frac{5}{15} + \frac{12}{18} \\ = \frac{1}{3} + \frac{2}{3} = 1$$

$$d) \frac{1}{8} + \frac{1}{12} + \frac{3}{8} + \frac{5}{12} = \left(\frac{1}{8} + \frac{3}{8}\right) + \left(\frac{1}{12} + \frac{5}{12}\right) = \frac{4}{8} + \frac{6}{12} = \frac{1}{2} + \frac{1}{2} = 1$$

$$204. a) \frac{5}{9} + \frac{4}{9} = 1 \quad b) \frac{2}{3} + \frac{1}{3} = 1 \quad c) \frac{1}{4} + \frac{3}{4} = 1$$

$$d) \frac{9}{11} + \frac{2}{11} = 1 \quad e) \frac{7}{12} + \frac{5}{12} = 1 \quad g) \frac{2}{5} + \frac{3}{5} = 1$$

205. HD : Vì $\frac{4}{5} + \frac{2}{3} = \frac{22}{15}$, mà $\frac{4}{5} + \frac{2}{3} = \frac{66}{\square}$ nên $\frac{22}{15} = \frac{66}{\square}$. Ta có $\frac{22}{15} = \frac{66}{45}$.

Vậy số thích hợp viết vào ô trống là số 45.

206. HD : Cả hai ngày ô tô đi được là :

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{2} = \frac{3}{4} \text{ (quãng đường)}$$

207. HD : Cách 1 : $\frac{2}{3} + \frac{1}{6} = \frac{4}{6} + \frac{1}{6} = \frac{5}{6}$

Thời gian một tiết học và giờ nghỉ kéo dài trong $\frac{5}{6}$ giờ.

Cách 2 : $\frac{2}{3}$ giờ = 60 phút $\times \frac{2}{3} = 40$ phút

$$\frac{1}{6} \text{ giờ} = 60 \text{ phút} \times \frac{1}{6} = 10 \text{ phút}$$

$$40 + 10 = 50 \text{ (phút)}$$

Thời gian một tiết học và giờ nghỉ kéo dài trong 50 phút.

208. HD : Hộp thứ hai đựng được là :

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{5} = \frac{9}{20} \text{ (kg)}$$

Cả hai hộp đựng được là :

$$\frac{1}{4} + \frac{9}{20} = \frac{7}{10} \text{ (kg)}$$

209. a) $\frac{15}{16} - \frac{3}{16} = \frac{15-3}{16} = \frac{12}{16} = \frac{3}{4}$

b) $\frac{17}{20} - \frac{7}{20} = \frac{17-7}{20} = \frac{10}{20} = \frac{1}{2}$

c) $\frac{19}{21} - \frac{4}{21} = \frac{19-4}{21} = \frac{15}{21} = \frac{5}{7}$

d) $\frac{37}{40} - \frac{13}{40} = \frac{37-13}{40} = \frac{24}{40} = \frac{3}{5}$

e) $\frac{57}{100} - \frac{17}{100} = \frac{57-17}{100} = \frac{40}{100} = \frac{2}{5}$

g) $\frac{7}{12} - \frac{1}{12} = \frac{7-1}{12} = \frac{6}{12} = \frac{1}{2}$

$$210. a) \frac{1}{2} - \frac{1}{8} = \frac{4}{8} - \frac{1}{8} = \frac{3}{8}$$

$$c) \frac{2}{3} - \frac{4}{9} = \frac{6}{9} - \frac{4}{9} = \frac{2}{9}$$

$$e) \frac{7}{10} - \frac{1}{5} = \frac{7}{10} - \frac{2}{10} = \frac{5}{10} = \frac{1}{2}$$

$$211. a) \frac{1}{2} - \frac{2}{5} = \frac{5}{10} - \frac{4}{10} = \frac{1}{10}$$

$$c) \frac{5}{6} - \frac{3}{4} = \frac{10}{12} - \frac{9}{12} = \frac{1}{12}$$

$$e) \frac{5}{6} - \frac{3}{10} = \frac{25}{30} - \frac{9}{30} = \frac{16}{30} = \frac{8}{15}$$

$$212. a) \frac{1}{3} - \frac{1}{4} = \frac{4}{12} - \frac{3}{12} = \frac{1}{12}$$

$$c) \frac{7}{9} - \frac{1}{4} = \frac{28}{36} - \frac{9}{36} = \frac{19}{36}$$

$$e) \frac{5}{9} - \frac{1}{4} = \frac{20}{36} - \frac{9}{36} = \frac{11}{36}$$

$$213. a) 1 - \frac{1}{2} = \frac{2}{2} - \frac{1}{2} = \frac{1}{2}$$

$$c) 3 - \frac{1}{3} = \frac{9}{3} - \frac{1}{3} = \frac{8}{3}$$

$$e) 8 - \frac{2}{3} = \frac{24}{3} - \frac{2}{3} = \frac{22}{3}$$

$$214. a) \frac{5}{10} - \frac{2}{15} = \frac{1}{2} - \frac{2}{15} = \frac{15}{30} - \frac{4}{30} = \frac{11}{30}$$

$$b) \frac{5}{20} - \frac{1}{6} = \frac{1}{4} - \frac{1}{6} = \frac{3}{12} - \frac{2}{12} = \frac{1}{12}$$

$$c) \frac{6}{18} - \frac{6}{24} = \frac{1}{3} - \frac{1}{4} = \frac{4}{12} - \frac{3}{12} = \frac{1}{12}$$

$$d) \frac{5}{9} - \frac{3}{12} = \frac{5}{9} - \frac{1}{4} = \frac{20}{36} - \frac{9}{36} = \frac{11}{36}$$

$$b) \frac{17}{18} - \frac{5}{6} = \frac{17}{18} - \frac{15}{18} = \frac{2}{18} = \frac{1}{9}$$

$$d) \frac{2}{3} - \frac{1}{6} = \frac{4}{6} - \frac{1}{6} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$$

$$g) \frac{8}{15} - \frac{2}{5} = \frac{8}{15} - \frac{6}{15} = \frac{2}{15}$$

$$b) \frac{2}{3} - \frac{3}{8} = \frac{16}{24} - \frac{9}{24} = \frac{7}{24}$$

$$d) \frac{7}{8} - \frac{5}{12} = \frac{21}{24} - \frac{10}{24} = \frac{11}{24}$$

$$g) \frac{9}{10} - \frac{5}{6} = \frac{27}{30} - \frac{25}{30} = \frac{2}{30} = \frac{1}{15}$$

$$b) \frac{1}{4} - \frac{1}{5} = \frac{5}{20} - \frac{4}{20} = \frac{1}{20}$$

$$d) \frac{6}{7} - \frac{3}{10} = \frac{60}{70} - \frac{21}{70} = \frac{39}{70}$$

$$g) \frac{5}{8} - \frac{2}{5} = \frac{25}{40} - \frac{16}{40} = \frac{9}{40}$$

$$b) 1 - \frac{3}{10} = \frac{10}{10} - \frac{3}{10} = \frac{7}{10}$$

$$d) 4 - \frac{1}{9} = \frac{36}{9} - \frac{1}{9} = \frac{35}{9}$$

$$g) 5 - \frac{2}{5} = \frac{25}{5} - \frac{2}{5} = \frac{23}{5}$$

215. HD :

$$\text{a) } x = \frac{5}{6} - \frac{1}{2} = \frac{5}{6} - \frac{3}{6} = \frac{2}{6} = \frac{1}{3} ; \quad \text{b) } x = \frac{3}{4} - \frac{1}{4} = \frac{2}{4} = \frac{1}{2}$$

$$\text{c) } x = \frac{3}{10} + \frac{1}{5} = \frac{3}{10} + \frac{2}{10} = \frac{5}{10} = \frac{1}{2} ; \quad \text{d) } x = \frac{5}{6} - \frac{1}{3} = \frac{5}{6} - \frac{2}{6} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$$

$$\text{e) } x = \frac{1}{2} - \frac{3}{10} = \frac{5}{10} - \frac{3}{10} = \frac{2}{10} = \frac{1}{5} ; \quad \text{g) } x = \frac{3}{8} - \frac{1}{4} = \frac{3}{8} - \frac{2}{8} = \frac{1}{8}$$

216. Các phân số viết vào ô trống ở các hàng là :

$$\text{a) } \frac{7}{6} ; \frac{3}{8} ; \frac{1}{6}$$

$$\text{b) } \frac{5}{14} ; \frac{2}{9} ; \frac{7}{10}.$$

$$\text{217. a) } \frac{7}{20} - \left(\frac{5}{8} - \frac{2}{5} \right) = \frac{7}{20} - \left(\frac{25}{40} - \frac{16}{40} \right) = \frac{7}{20} - \frac{9}{40} = \frac{14}{40} - \frac{9}{40} = \frac{5}{40} = \frac{1}{8}$$

$$\text{b) } \frac{5}{6} + \left(\frac{5}{9} - \frac{1}{4} \right) = \frac{5}{6} + \left(\frac{20}{36} - \frac{9}{36} \right) = \frac{5}{6} + \frac{11}{36} = \frac{30}{36} + \frac{11}{36} = \frac{41}{36}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } \frac{9}{10} - \left(\frac{2}{5} + \frac{3}{10} \right) + \frac{7}{20} &= \frac{9}{10} - \left(\frac{4}{10} + \frac{3}{10} \right) + \frac{7}{20} \\ &= \frac{9}{10} - \frac{7}{10} + \frac{7}{20} = \frac{2}{10} + \frac{7}{20} = \frac{4}{20} + \frac{7}{20} = \frac{11}{20} \end{aligned}$$

$$\text{218. a) Ta có : } \frac{1}{3} > \frac{1}{5} \text{ nên } 1 + \frac{1}{3} > 1 + \frac{1}{5}$$

$$\text{b) Ta có : } \frac{1}{7} < \frac{1}{4} \text{ nên } 1 - \frac{1}{7} > 1 - \frac{1}{4}$$

$$\text{c) Ta có : } \frac{19}{30} > \frac{17}{30} \text{ nên } 1 + \frac{19}{30} > 1 + \frac{17}{30}$$

$$\text{d) Ta có : } \frac{20}{23} > \frac{18}{23} \text{ nên } 1 - \frac{20}{23} < 1 - \frac{18}{23}.$$

219. HD : Hộp bánh còn lại cân nặng là :

$$\frac{4}{5} - \frac{1}{4} = \frac{11}{20} \text{ (kg)}$$

220. HD : Ngày thứ hai máy cày được nhiều hơn ngày đầu và nhiều hơn là :

$$\frac{2}{5} - \frac{3}{8} = \frac{1}{40} \text{ (cánh đồng)}$$

221. HD : Số gạo còn lại là :

$$\frac{3}{5} - \frac{1}{2} = \frac{1}{10} \text{ (tấn)}$$

$$\frac{1}{10} \text{ tấn} = 1 \text{ tạ.}$$

222. a) $\frac{1}{3} \times \frac{2}{7} = \frac{2}{21}$ **b)** $\frac{1}{2} \times \frac{5}{6} = \frac{5}{12}$ **c)** $\frac{3}{4} \times \frac{1}{4} = \frac{3}{16}$

d) $\frac{3}{5} \times \frac{1}{2} = \frac{3}{10}$ **e)** $\frac{4}{9} \times \frac{2}{3} = \frac{8}{27}$ **g)** $\frac{2}{3} \times \frac{7}{5} = \frac{14}{15}$

223. a) $\frac{4}{5} \times \frac{5}{7} = \frac{4 \times 5}{5 \times 7} = \frac{4}{7}$ **b)** $\frac{8}{9} \times \frac{3}{5} = \frac{24}{45} = \frac{8}{15}$

c) $\frac{5}{6} \times \frac{4}{7} = \frac{20}{42} = \frac{10}{21}$ **d)** $\frac{3}{7} \times \frac{2}{3} = \frac{3 \times 2}{7 \times 3} = \frac{2}{7}$

e) $\frac{7}{5} \times \frac{4}{7} = \frac{7 \times 4}{5 \times 7} = \frac{4}{5}$ **g)** $\frac{7}{9} \times \frac{3}{5} = \frac{21}{45} = \frac{7}{15}$

224. a) $\frac{3}{4} \times \frac{2}{9} = \frac{6}{36} = \frac{1}{6}$

b) $\frac{12}{13} \times \frac{13}{15} = \frac{12 \times 13}{13 \times 15} = \frac{12}{15} = \frac{4}{5}$

c) $\frac{8}{21} \times \frac{7}{10} = \frac{8 \times 7}{21 \times 10} = \frac{4 \times 2 \times 7}{7 \times 3 \times 2 \times 5} = \frac{4}{15}$

d) $\frac{7}{5} \times \frac{15}{14} = \frac{7 \times 15}{5 \times 14} = \frac{7 \times 5 \times 3}{5 \times 2 \times 7} = \frac{3}{2}$

e) $\frac{8}{15} \times \frac{25}{28} = \frac{8 \times 25}{15 \times 28} = \frac{2 \times 4 \times 5 \times 5}{3 \times 5 \times 4 \times 7} = \frac{10}{21}$

g) $\frac{2}{15} \times \frac{5}{22} = \frac{2 \times 5}{15 \times 22} = \frac{2 \times 5}{3 \times 5 \times 2 \times 11} = \frac{1}{33}$

$$225. a) \frac{3}{8} \times \frac{1}{2} = \frac{3}{16}$$

$$b) \frac{1}{4} \times \frac{2}{9} = \frac{2}{36} = \frac{1}{18}$$

$$c) \frac{3}{5} \times \frac{1}{6} = \frac{3}{30} = \frac{1}{10}$$

$$d) \frac{1}{3} \times \frac{2}{5} = \frac{2}{15}$$

$$e) \frac{3}{8} \times \frac{1}{4} = \frac{3}{32}$$

$$g) \frac{5}{6} \times \frac{1}{5} = \frac{5}{30} = \frac{1}{6}$$

$$226. a) 2 \times \frac{3}{7} = \frac{6}{7}$$

$$b) \frac{7}{9} \times 2 = \frac{14}{9}$$

$$c) \frac{2}{5} \times 15 = \frac{30}{5} = 6$$

$$d) 3 \times \frac{1}{6} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$$

$$e) \frac{5}{13} \times 3 = \frac{15}{13}$$

$$g) 9 \times \frac{5}{6} = \frac{45}{6} = \frac{15}{2}$$

$$227. a) \frac{1}{2} \times \frac{2}{3} \times \frac{3}{4} = \frac{1 \times 2 \times 3}{2 \times 3 \times 4} = \frac{1}{4}$$

$$b) \frac{7}{8} \times \frac{8}{9} \times \frac{9}{10} = \frac{7 \times 8 \times 9}{8 \times 9 \times 10} = \frac{7}{10}$$

$$c) \frac{5}{14} \times \frac{7}{15} \times \frac{28}{7} = \frac{5 \times 7 \times 28}{14 \times 15 \times 7} = \frac{5 \times 7 \times 14 \times 2}{14 \times 5 \times 3 \times 7} = \frac{2}{3}$$

$$d) 2 \times \frac{1}{2} \times 3 \times \frac{1}{3} \times 4 \times \frac{1}{4} \times 5 \times \frac{1}{5} =$$

$$= \left(2 \times \frac{1}{2}\right) \times \left(3 \times \frac{1}{3}\right) \times \left(4 \times \frac{1}{4}\right) \times \left(5 \times \frac{1}{5}\right) = 1$$

$$228. a) \frac{2}{3} \times \frac{10}{21} \times \frac{3}{2} = \left(\frac{2}{3} \times \frac{3}{2}\right) \times \frac{10}{21} = \frac{10}{21}$$

$$b) \frac{22}{5} \times 12 \times \frac{5}{22} = \left(\frac{22}{5} \times \frac{5}{22}\right) \times 12 = 12$$

$$c) \frac{7}{2} \times \frac{23}{81} \times \frac{2}{7} = \left(\frac{7}{2} \times \frac{2}{7}\right) \times \frac{23}{81} = \frac{23}{81}$$

$$d) \frac{5}{17} \times \frac{21}{4} \times \frac{47}{15} \times 0 = \left(\frac{5}{17} \times \frac{21}{4} \times \frac{47}{15}\right) \times 0 = 0.$$

$$229. a) \left(\frac{1}{2} + \frac{3}{4} \right) \times 4 = \frac{1}{2} \times 4 + \frac{3}{4} \times 4 = 2 + 3 = 5$$

$$b) \left(\frac{5}{7} - \frac{1}{14} \right) \times 7 = \frac{5}{7} \times 7 - \frac{1}{14} \times 7 = 5 - \frac{1}{2} = \frac{9}{2}$$

$$c) \frac{1}{2} \times \frac{3}{4} + \frac{1}{2} \times \frac{1}{4} = \frac{1}{2} \times \left(\frac{3}{4} + \frac{1}{4} \right) = \frac{1}{2} \times 1 = \frac{1}{2}$$

$$d) \frac{11}{3} \times \frac{26}{7} - \frac{26}{7} \times \frac{8}{3} = \frac{26}{7} \times \left(\frac{11}{3} - \frac{8}{3} \right) = \frac{26}{7} \times 1 = \frac{26}{7}$$

230. HD : Ta có :

$$\frac{3}{5} + \frac{2}{5} \times 2 - \frac{2}{5} = \frac{3}{5} + \frac{4}{5} - \frac{2}{5} = 1$$

Mà : $\frac{3}{5} \times \dots = 1$. Vậy phân số thích hợp viết vào chỗ chấm là $\frac{5}{3}$.

231. HD : Số mét dây lụa cô Lan cần dùng là :

$$\frac{5}{6} \times 4 = \frac{10}{3} \text{ (m)}$$

232. HD : Cách tính thời gian của 5 tiết học như sau :

$$\text{Cách 1 : } \frac{2}{3} \times 5 = \frac{10}{3} \text{ (giờ)}$$

$$1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút và } 60 \times \frac{10}{3} = 200$$

$$\text{Vậy } \frac{10}{3} \text{ giờ} = 200 \text{ phút.}$$

$$\text{Cách 2 : } \frac{2}{3} \text{ giờ} = 40 \text{ phút}$$

$$40 \times 5 = 200 \text{ (phút)}$$

233. HD : Diện tích căn phòng là :

$$\frac{11}{2} \times \frac{7}{2} = \frac{77}{4} \text{ (m}^2\text{)}$$

234. HD : Sau $\frac{1}{3}$ giờ người đó đi được là :

$$12 \times \frac{1}{3} = 4 \text{ (km)}$$

235. HD : Số bạn nam là :

$$24 \times \frac{3}{8} = 9 \text{ (bạn)}$$

Số bạn của đội văn nghệ là :

$$24 + 9 = 33 \text{ (bạn)}$$

236. a) $\frac{2 \times 3 \times 4}{3 \times 4 \times 5} = \frac{2}{5}$; b) $\frac{1 \times 2 \times 3 \times 4}{5 \times 6 \times 7 \times 8} = \frac{1 \times 2 \times 3 \times 4}{5 \times 2 \times 3 \times 7 \times 2 \times 4} = \frac{1}{70}$

c) $\frac{5}{6} \times \frac{6}{7} \times \frac{7}{8} = \frac{5 \times 6 \times 7}{6 \times 7 \times 8} = \frac{5}{8}$; d) $\frac{2}{5} \times \frac{3}{4} \times \frac{5}{6} = \frac{2 \times 3 \times 5}{5 \times 4 \times 6} = \frac{6}{24} = \frac{1}{4}$

237. $\frac{5}{2}$; $\frac{9}{7}$; $\frac{5}{12}$; $\frac{4}{9}$; $\frac{3}{1}$; $\frac{8}{1}$.

238. a) $\frac{2}{3} : \frac{5}{7} = \frac{2}{3} \times \frac{7}{5} = \frac{14}{15}$ b) $\frac{1}{4} : \frac{1}{2} = \frac{1}{4} \times \frac{2}{1} = \frac{2}{4} = \frac{1}{2}$

c) $\frac{2}{5} : \frac{2}{3} = \frac{2}{5} \times \frac{3}{2} = \frac{2 \times 3}{5 \times 2} = \frac{3}{5}$ d) $\frac{3}{4} : \frac{1}{2} = \frac{3}{4} \times \frac{2}{1} = \frac{6}{4} = \frac{3}{2}$

e) $\frac{3}{7} : \frac{3}{5} = \frac{3}{7} \times \frac{5}{3} = \frac{3 \times 5}{7 \times 3} = \frac{5}{7}$ g) $\frac{4}{9} : \frac{8}{9} = \frac{4}{9} \times \frac{9}{8} = \frac{4 \times 9}{9 \times 8} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2}$

239. a) $2 : \frac{1}{7} = \frac{2 \times 7}{1} = 14$ b) $4 : \frac{2}{3} = 6$

c) $3 : \frac{3}{5} = 5$ d) $3 : \frac{1}{2} = 6$

e) $5 : \frac{9}{10} = \frac{50}{9}$ g) $10 : \frac{7}{10} = \frac{100}{7}$

240. a) $1 : \frac{1}{3} = 3$ b) $1 : \frac{1}{4} = 4$ c) $1 : \frac{3}{4} = \frac{4}{3}$

d) $1 : \frac{2}{7} = \frac{7}{2}$ e) $1 : \frac{5}{6} = \frac{6}{5}$ g) $1 : \frac{2}{3} = \frac{3}{2}$

241. a) $\frac{4}{9} : 2 = \frac{2}{9}$ b) $\frac{3}{5} : 2 = \frac{3}{10}$ c) $\frac{10}{21} : 5 = \frac{2}{21}$
 d) $\frac{6}{7} : 3 = \frac{2}{7}$ e) $\frac{5}{7} : 3 = \frac{5}{21}$ g) $\frac{2}{3} : 4 = \frac{1}{6}$

242. a) $x = \frac{1}{6} : \frac{1}{3} = \frac{1}{2}$ b) $x = \frac{6}{5} : \frac{2}{5} = 3$
 c) $x = 3 : 2 = \frac{3}{2}$ d) $x = \frac{1}{5} : 5 = \frac{1}{25}$
 e) $x = 4 : 6 = \frac{4}{6} = \frac{2}{3}$ g) $x = \frac{1}{3} : 3 = \frac{1}{9}$

243. Các phân số viết vào ô trống ở các hàng là :

a) $\frac{9}{16} ; \frac{3}{5} ; \frac{8}{7}$ b) $\frac{15}{8} ; \frac{7}{5} ; \frac{1}{2}$

244. a) $\frac{3}{8} \times \frac{8}{3} = 1$ b) $\frac{5}{4} \times \frac{4}{5} = 1$ c) $\frac{5}{2} \times \frac{2}{5} = 1$
 d) $\frac{3}{4} \times \frac{4}{3} = 1$ e) $\frac{1}{9} \times \frac{9}{1} = 1$ g) $12 \times \frac{1}{12} = 1$

245. HD : Chiều rộng hình chữ nhật là :

$$\frac{5}{8} : \frac{7}{8} = \frac{5}{7} \text{ (m)}$$

Chu vi hình chữ nhật là :

$$\left(\frac{7}{8} + \frac{5}{7} \right) \times 2 = \frac{89}{28} \text{ (m)}$$

246. HD :

Cách 1 : Số lít sữa Hà uống hết trong một tuần là :

$$\frac{1}{4} \times 7 = \frac{7}{4} \text{ (l)}$$

Số chai sữa Hà đã uống trong một tuần là :

$$\frac{7}{4} : \frac{7}{12} = 3 \text{ (chai)}$$

Cách 2 : Số phần chai sữa Hà uống trong một ngày là :

$$\frac{1}{4} : \frac{7}{12} = \frac{3}{7} \text{ (chai)}$$

Số chai sữa Hà uống trong một tuần là :

$$\frac{3}{7} \times 7 = 3 \text{ (chai)}$$

247. a) $\frac{2}{5} \times \frac{1}{2} : \frac{1}{3} = \frac{1}{5} : \frac{1}{3} = \frac{3}{5}$

b) $\frac{2}{9} : \frac{2}{3} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{3} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{6}$

c) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4} = \frac{1}{6} + \frac{1}{4} = \frac{5}{12}$

d) $\frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7} = \frac{3}{7} - \frac{1}{7} = \frac{2}{7}$

248. a) S ; b) S ; c) S ; d) Đ.

249. a) Hình thoi là các hình : (3) và (6)

b) Hình bình hành là các hình : (2) và (5)

c) Hình chữ nhật là các hình : (4) và (7)

d) Hình vuông là các hình : (1) và (8)

250. và 251. Học sinh tự vẽ.

252. Các số đo diện tích viết vào ô trống lần lượt là : $\frac{1}{4} \text{ cm}^2$; $\frac{4}{25} \text{ m}^2$; 2 dm^2 .

253. HD : Độ dài đường chéo thứ hai là :

$$(4 \times 2) : \frac{3}{5} = \frac{40}{3} \text{ (dm)}$$

254. HD : Diện tích khu đất là :

$$(70 \times 300) : 2 = 10500 \text{ (m}^2\text{)}$$

255. Khoanh vào D.

Chương năm

TỈ SỐ - MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

256. DS : a) $\frac{5}{7}$

b) $\frac{7}{5}$

257. DS : a) $\frac{3}{5}$

b) $\frac{4}{7}$

c) $\frac{8}{5}$

d) $\frac{6}{9} (= \frac{2}{3})$.

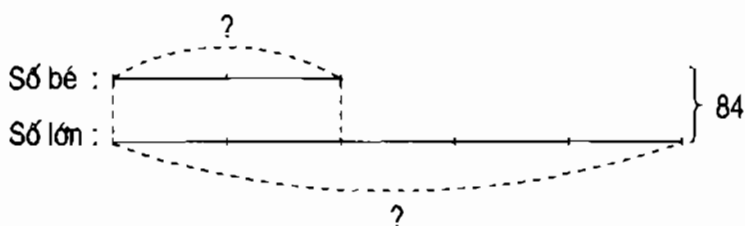
258. HD : Số bạn của cả đội văn nghệ là : $4 + 5 = 9$ (bạn)

a) Tỉ số của số bạn trai và tổng số bạn của cả đội là : $\frac{4}{9}$.

b) Tỉ số của số bạn gái và tổng số bạn của cả đội là : $\frac{5}{9}$.

259. Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$2 + 5 = 7 \text{ (phần)}$$

Số bé là :

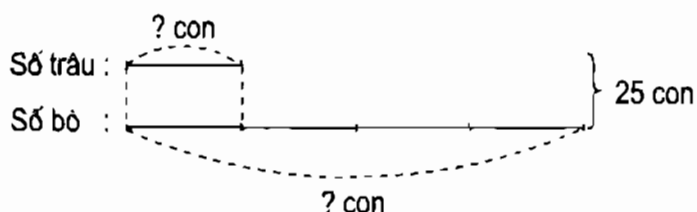
$$84 : 7 \times 2 = 24$$

Số lớn là :

$$84 - 24 = 60$$

Đáp số : Số bé : 24 ; Số lớn : 60.

260. HD :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$1 + 4 = 5 \text{ (phần)}$$

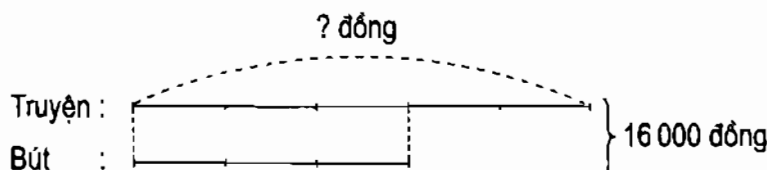
Số trâu ở trên bãi cỏ là :

$$25 : 5 = 5 \text{ (con)}$$

Số bò ở trên bãi cỏ là :

$$25 - 5 = 20 \text{ (con)}$$

261. HD :



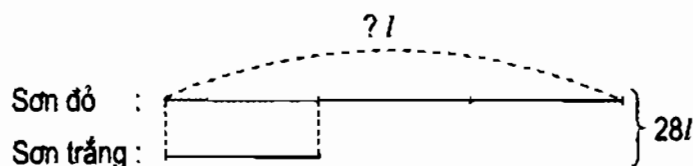
Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$5 + 3 = 8 \text{ (phần)}$$

An mua quyển truyện đó hết số tiền là :

$$16000 : 8 \times 5 = 10000 \text{ (đồng)}$$

262. HD :



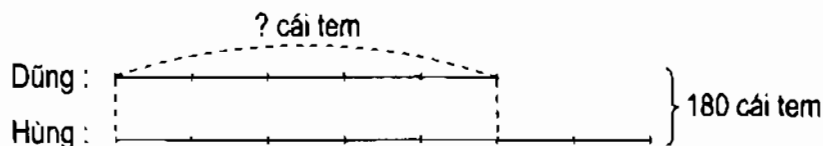
Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$3 + 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Số lít sơn đỏ dùng để pha là :

$$28 : 4 \times 3 = 21 \text{ (l)}$$

263. HD :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$5 + 7 = 12 \text{ (phần)}$$

Số tem Dũng sưu tầm được là :

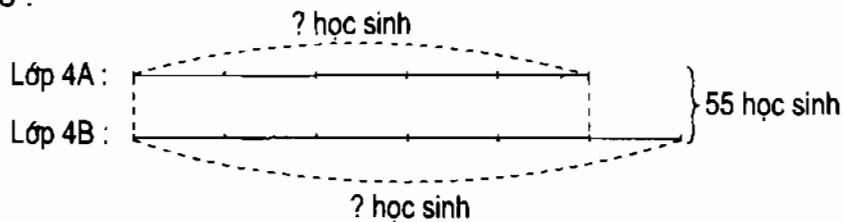
$$180 : 12 \times 5 = 75 \text{ (cái tem)}$$

264. Chẳng hạn :

Lớp 4A và lớp 4B có tất cả 55 học sinh. Tính số học sinh của mỗi lớp, biết rằng số học sinh của lớp 4A bằng $\frac{5}{6}$ số học sinh của lớp 4B.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$5 + 6 = 11 \text{ (phần)}$$

Số học sinh của lớp 4A là :

$$55 : 11 \times 5 = 25 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh của lớp 4B là :

$$55 - 25 = 30 \text{ (học sinh)}$$

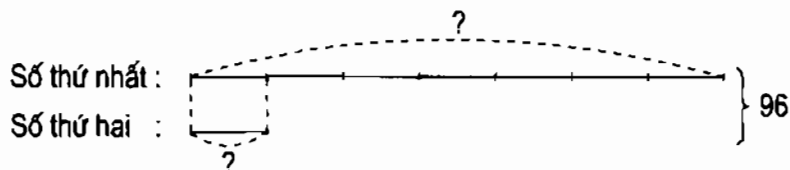
Đáp số : Lớp 4A : 25 học sinh ;

Lớp 4B : 30 học sinh.

265. *Bài giải*

Vì số thứ nhất giảm 7 lần thì được số thứ hai nên số thứ nhất gấp 7 lần số thứ hai.

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$7 + 1 = 8 \text{ (phần)}$$

Số thứ hai là :

$$96 : 8 = 12$$

Số thứ nhất là :

$$96 - 12 = 84$$

Đáp số : Số thứ nhất : 84 ;

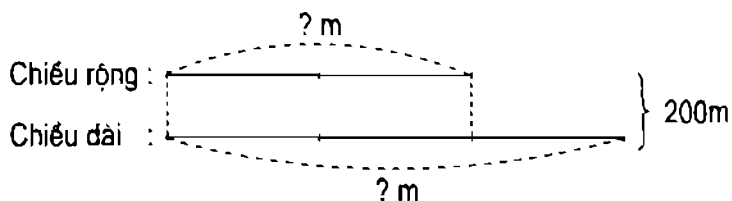
Số thứ hai : 12.

266. HD :

Nửa chu vi của sân vận động là :

$$400 : 2 = 200 \text{ (m)}$$

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng của sân vận động là :

$$200 : 5 \times 2 = 80 \text{ (m)}$$

Chiều dài của sân vận động là :

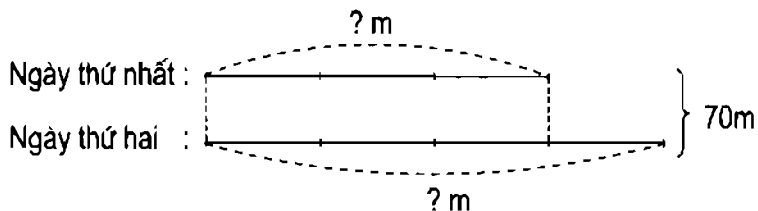
$$200 - 80 = 120 \text{ (m)}$$

267. HD :

Số vải cả hai ngày cửa hàng đó bán được là :

$$35 \times 2 = 70 \text{ (m)}$$

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$3 + 4 = 7 \text{ (phần)}$$

Ngày thứ nhất cửa hàng đó bán được số vải là :

$$70 : 7 \times 3 = 30 \text{ (m)}$$

Ngày thứ hai cửa hàng đó bán được số vải là :

$$70 - 30 = 40 \text{ (m)}$$

268. HD :

Viết thêm chữ số 0 vào bên phải số thứ nhất thì được số thứ hai nên số thứ hai gấp 10 lần số thứ nhất.

Biểu thị số thứ nhất là 1 phần thì số thứ hai là 10 phần như thế.

Tổng số phần bằng nhau là :

$$1 + 10 = 11 \text{ (phần)}$$

Số thứ nhất là :

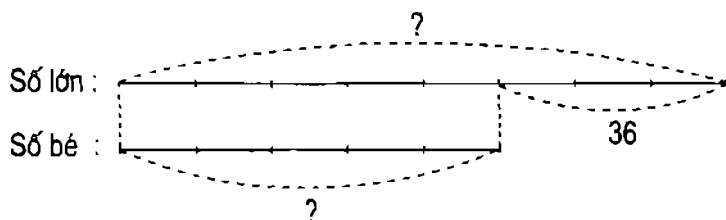
$$231 : 11 = 21$$

Số thứ hai là :

$$231 - 21 = 210$$

269. Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$8 - 5 = 3 \text{ (phần)}$$

Số bé là :

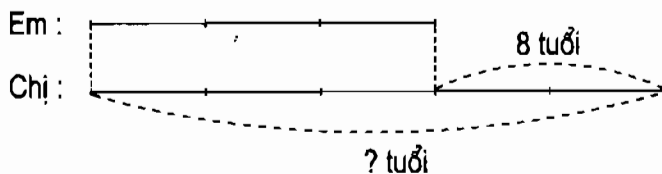
$$36 : 3 \times 5 = 60$$

Số lớn là :

$$60 + 36 = 96$$

Đáp số : Số bé : 60 ; Số lớn : 96.

270. HD :



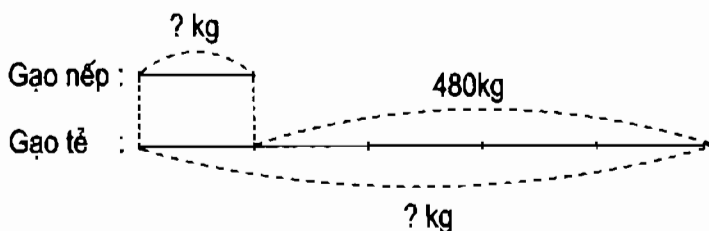
Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Tuổi chị năm nay là :

$$8 : 2 \times 5 = 20 \text{ (tuổi)}$$

271. HD :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$5 - 1 = 4 \text{ (phần)}$$

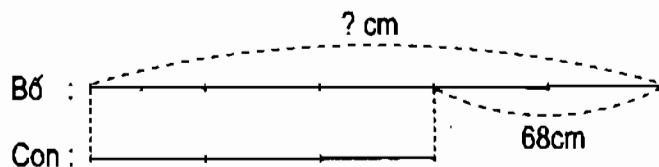
Số gạo nếp là :

$$480 : 4 = 120 \text{ (kg)}$$

Số gạo tẻ là :

$$120 + 480 = 600 \text{ (kg)}$$

272. HD :



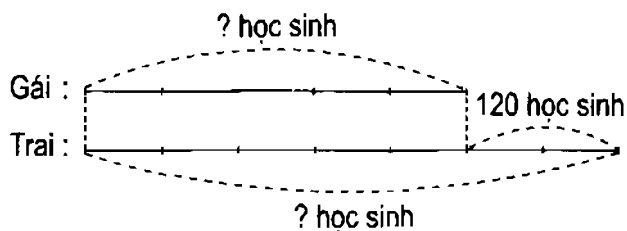
Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Chiều cao của bố là :

$$68 : 2 \times 5 = 170 \text{ (cm)}$$

273. HD :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$7 - 5 = 2 \text{ (phần)}$$

Số học sinh gái là :

$$120 : 2 \times 5 = 300 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh trai là :

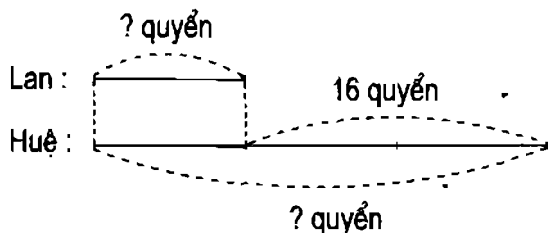
$$300 + 120 = 420 \text{ (học sinh).}$$

274. Chẳng hạn :

Huệ có nhiều hơn Lan 16 quyển vở. Tìm số vở của mỗi bạn, biết rằng số vở của Lan bằng $\frac{1}{3}$ số vở của Huệ.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$3 - 1 = 2 \text{ (phần)}$$

Số vở của Lan là :

$$16 : 2 = 8 \text{ (quyển)}$$

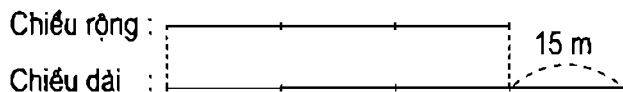
Số vở của Huệ là :

$$8 + 16 = 24 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : Lan : 8 quyển vở ;

Huệ : 24 quyển vở.

275. HD :



Chiều rộng mảnh vườn là :

$$15 \times 3 = 45 \text{ (m)}$$

Chiều dài mảnh vườn là :

$$15 \times 4 = 60 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn đó là :

$$60 \times 45 = 2700 \text{ (m}^2\text{)}$$

276. HD : Số lớn nhất có hai chữ số là 99 nên hiệu của hai số đó là 99. Biểu thị số bé là 9 phần bằng nhau thì số lớn là 20 phần như thế. Hiệu số phần bằng nhau là :

$$20 - 9 = 11 \text{ (phần)}$$

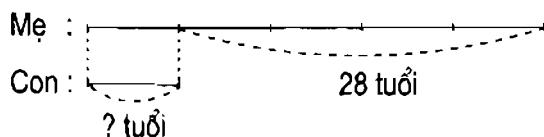
Số bé là :

$$99 : 11 \times 9 = 81$$

Số lớn là :

$$81 + 99 = 180$$

277. HD : Sau 3 năm nữa mẹ vẫn hơn con 28 tuổi, ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$5 - 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Tuổi con sau 3 năm nữa là :

$$28 : 4 = 7 \text{ (tuổi)}$$

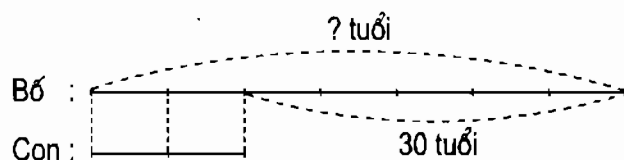
Tuổi con hiện nay là :

$$7 - 3 = 4 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi mẹ hiện nay là :

$$4 + 28 = 32 \text{ (tuổi)}$$

278. HD :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$7 - 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Tuổi bố năm nay là :

$$30 : 5 \times 7 = 42 \text{ (tuổi)}$$

279.

Tỉ lệ bản đồ	1 : 800	1 : 1000	1 : 10 000	1 : 2000
Độ dài thu nhỏ	5dm	7cm	4cm	25mm
Độ dài thật	4000dm	7000cm	40 000cm	50 000mm

280. Bài giải

Quãng đường Hà Nội – Lạng Sơn dài là :

$$169 \times 1000000 = 169000000 \text{ (mm)}$$

$$169000000\text{mm} = 169\text{km}$$

Đáp số : 169km.

281. Bài giải

$$174\text{km} = 174000000\text{mm}$$

Quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ trên bản đồ dài là :

$$174000000 : 1000000 = 174 \text{ (mm)}$$

Đáp số : 174mm.

282. Khoanh vào C.

Chương sáu
ÔN TẬP CUỐI NĂM

- 283.** a) 572 618 ; 572 619 ; 572 620 ; 572 621 ; 572 622.
b) 46 859 300 ; 46 859 301 ; 46 859 302 ; 46 859 303 ; 46 859 304.
c) 28 634 997 ; 28 634 998 ; 28 634 999 ; 28 635 000 ; 28 635 001.
(HS đọc số như cách đọc trong SGK)

- 284.** a) 5 280 670 ; 5 280 671 ; 5 280 672.
b) 70 800 994 ; 70 800 995 ; 70 800 996.
c) 99 999 998 ; 99 999 999 ; 100 000 000.

Đọc số : chẳng hạn 70 800 996 đọc là : bảy mươi triệu tám trăm nghìn chín trăm chín mươi sáu.

- 285.** a) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8.
b) 6870 ; 6872 ; 6874 ; 6876 ; 6878.
c) 986 713 ; 986 715 ; 986 717 ; 986 719 ; 986 721.
d) 720 ; 730 ; 740 ; 750 ; 760.
e) 60 000 000 ; 70 000 000 ; 80 000 000 ; 90 000 000.

Đọc số : tương tự như bài 284.

- 286.** a) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ...
b) 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; ...
c) 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 ; 11 ; 13 ; ...

Chú ý : Khi đọc mỗi dãy số trên, HS phải đọc dấu "..." là "vân vân" để chỉ dãy số còn kéo dài mãi.

- 287.** a) Đ ; b) S ; c) S ; d) Đ ; e) Đ ; g) Đ ; h) Đ.

- 288.** a) 20 000 ; b) 20 ; c) 2 000 000 ;
d) 200 000 000 ; e) 20 tỉ (tức là 20 000 000 000).

- 289.** Số lớn nhất là 987 643. Vậy khoanh vào C.

290. Số bé nhất là 5 050 505. Vây khoanh vào A.

291. a) $425\,496 < 425\,596$; b) $791\,325 > 791\,235$

c) $80808 + 1212 = 82020$

d) $989898 \times 3 < 989898 \times 5$ (Hai tích có thừa số thứ nhất bằng nhau và khác 0, tích nào có thừa số thứ hai lớn hơn thì tích đó lớn hơn).

e) $5555 \times 4 + 5555 = 5555 \times 5$ (vì $5555 \times 4 + 5555 = 5555 \times (4 + 1) = 5555 \times 5$).

292. a) Các số 253 967 ; 235 967 ; 253 679 ; 235 976 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là : 235 967 ; 235 976 ; 253 679 ; 253 967. Vây khoanh vào C.

b) 11 001 ; 10 110 ; 10 101 ; 10 011.

293. a)
$$\begin{array}{r} 68257 \\ + 17629 \\ \hline 85886 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 95832 \\ - 47106 \\ \hline 48726 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 1954 \\ \times 253 \\ \hline 5862 \\ 9770 \\ 3908 \\ \hline 494362 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r|l} 130050 & 425 \\ 02550 & 306 \\ \hline 000 & \end{array}$$

e)
$$\begin{array}{r} 1942 \\ \times 204 \\ \hline 7768 \\ 3884 \\ \hline 396168 \end{array}$$

g)
$$\begin{array}{r|l} 19183 & 78 \\ 358 & 245 \\ \hline 463 & \\ 73 & \end{array}$$

$19183 : 78 = 245 \text{ (dư 73)}$

h)
$$\begin{array}{r|l} 427800 & 9500 \\ 478 & 45 \\ \hline 03 & \end{array}$$

$427800 : 9500 = 45 \text{ (dư 300)}$

i)
$$\begin{array}{r} 1099 \\ \times 500 \\ \hline 549500 \end{array}$$

294. a) $9900 : 36 - 15 \times 11 = 275 - 165$
 $= 110$

$$\begin{aligned} \text{b) } 1036 + 64 \times 52 - 1827 &= 1036 + 3328 - 1827 \\ &= 4364 - 1827 \\ &= 2537 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } (15792 : 336) \times 5 + 27 \times 11 &= 47 \times 5 + 27 \times 11 \\ &= 235 + 297 \\ &= 532 \end{aligned}$$

295.

a	150	567	655	1500	10223
b	120	317	305	600	5204
a + b	270	884	960	2100	15427
a - b	30	250	350	900	5019

296. a) $m + n = n + m$; $a \times b = b \times a$
 b) $a + 0 = 0 + a = a$; $a \times 1 = 1 \times a = a$
 c) $(a + b) + c = a + (b + c)$; $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$
 d) $35 \times 99 + 65 \times 99 = (35 + 65) \times 99 = 100 \times 99 = 9900$
 e) $(84 + 16) \times 75 = 84 \times 75 + 16 \times 75$
 $= 6300 + 1200 = 7500$

297. a) $25 + 69 + 75 + 11 = (25 + 75) + (69 + 11)$
 $= 100 + 80 = 180$

b) $25 \times 989 \times 4 + 25 = (25 \times 4) \times 989 + 25$
 $= 100 \times 989 + 25$
 $= 98900 + 25 = 98925$

c) $64 \times 867 + 36 \times 867 = (64 + 36) \times 867$
 $= 100 \times 867 = 86700$

d) $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10$
 $= (1 + 10) + (2 + 9) + (3 + 8) + (4 + 7) + (5 + 6)$
 $= 11 + 11 + 11 + 11 + 11 = 11 \times 5 = 55$

Nhận xét : Tổng của các số tự nhiên từ 1 đến 10 có 10 số hạng, cộng từng cặp hai số hạng như trên ta có 5 cặp, mỗi cặp có tổng bằng 11 nên tổng cần tìm là $11 \times 5 = 55$.

298. HD : Dựa vào nhận xét ở phần d) của bài 297 ta có thể nêu nhận xét sau đối với bài 298 :

- Các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 100 có 100 số, do đó có $100 : 2 = 50$ cặp gồm hai số hạng.

- Mỗi cặp hai số hạng đều có tổng bằng nhau và bằng 101 :

$$(1 + 100) + (2 + 99) + (3 + 98) + \dots + (50 + 51)$$

- Vậy tổng của các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 100 là :

$$1 + 2 + 3 + 4 + 5 + \dots + 96 + 97 + 98 + 99 + 100 = 101 \times 50 = 5050$$

299. a) $x + 121 = 300$

$$x = 300 - 121$$

$$x = 179$$

c) $800 - x = 490$

$$x = 800 - 490$$

$$x = 310$$

e) $x : 53 = 60$

$$x = 60 \times 53$$

$$x = 3180$$

b) $x - 354 = 246$

$$x = 246 + 354$$

$$x = 600$$

d) $x \times 36 = 540$

$$x = 540 : 36$$

$$x = 15$$

g) $2040 : x = 85$

$$x = 2040 : 85$$

$$x = 24$$

300. a) Các số 9732 ; 4530 chia hết cho 2.

Các số 9732 ; 4530 ; 8361 ; 807 chia hết cho 3.

b) Các số 815 ; 4530 chia hết cho 5.

Số 8361 chia hết cho 9.

c) Các số 9732 ; 4530 vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 3.

d) Số 4530 vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5.

e) Số 8361 vừa chia hết cho 3 vừa chia hết cho 9.

301. a) $\boxed{2}34$; $\boxed{5}34$; $\boxed{8}34$;

b) $75\boxed{0}$;

c) $2\boxed{4}3$;

d) $8\boxed{3}1$; $8\boxed{6}1$;

e) $8\boxed{0}1$; $8\boxed{9}1$.

302. HD : a) x phải là số tròn chục và $350 < x < 390$, nên x là các số : 360 ; 370 ; 380.

b) Tương tự như trên, x là các số : 1950 ; 1960.

303. a) Có 4 học sinh cao 148cm.

b) Có 9 học sinh cao 150cm.

c) Có 6 học sinh cao 151cm và có 8 học sinh cao 152cm, nên có $6 + 8 = 14$ (học sinh) cao hơn 150cm.

d) Có 8 học sinh cùng cao nhất lớp, mỗi học sinh đó đều có chiều cao là 152cm.

304. a) $\frac{1}{5}$ (một phần năm) ;

b) $\frac{3}{8}$ (ba phần tám) ;

c) $\frac{2}{3}$ (hai phần ba) ;

d) $\frac{7}{10}$ (bảy phần mười).

305. a) Bốn phần chín ; hai phần chín ; bảy phần chín.

b) Tám phần mười một ; tám phần mười lăm ; tám phần mười chín.

306. Phân số $\frac{16}{20}$ bằng $\frac{4}{5}$.

307. Chẳng hạn :

a) $\frac{16}{30}$; $\frac{24}{45}$; $\frac{32}{60}$;

b) $\frac{12}{16}$; $\frac{15}{20}$; $\frac{18}{24}$.

c) Có thể giải như sau :

– Ta có : $\frac{75}{120} = \frac{75 : 5}{120 : 5} = \frac{15}{24} = \frac{15 : 3}{24 : 3} = \frac{5}{8}$.

Vậy phân số $\frac{5}{8}$ bằng $\frac{75}{120}$ và có mẫu số bé nhất (vì là phân số tối giản).

– Hoặc nêu nhận xét, chẳng hạn : Phân số bằng $\frac{75}{120}$ mà có mẫu số bé nhất phải là phân số tối giản sau khi rút gọn $\frac{75}{120}$, do đó :

$$\frac{75}{120} = \frac{75 : 15}{120 : 15} = \frac{5}{8}. \text{ Phân số cần tìm là } \frac{5}{8}.$$

308. a) $\frac{11}{15} < \frac{13}{15}$;

b) Quy đồng mẫu số của $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{9}$ được $\frac{27}{36}$ và $\frac{20}{36}$, mà $\frac{27}{36} > \frac{20}{36}$,
vậy $\frac{3}{4} > \frac{5}{9}$.

c) Tương tự như phần b) để có $\frac{8}{11} < \frac{8}{9}$; hoặc : hai phân số $\frac{8}{11}$ và $\frac{8}{9}$ có cùng tử số, phân số nào có mẫu số lớn hơn thì phân số đó bé hơn nên $\frac{8}{11} < \frac{8}{9}$.

d) Tương tự như phần b), chọn mẫu số chung là 60 để có $\frac{40}{60}$ và $\frac{50}{60}$,
mà $\frac{40}{60} < \frac{50}{60}$ nên $\frac{8}{12} < \frac{25}{30}$; hoặc có thể rút gọn $\frac{8}{12}$ và $\frac{25}{30}$ để có $\frac{2}{3}$
và $\frac{5}{6}$ rồi chọn 6 là mẫu số chung để quy đồng mẫu số được $\frac{4}{6} < \frac{5}{6}$,
do đó $\frac{8}{12} < \frac{25}{30}$.

e) Tương tự như phần d) rút gọn phân số $\frac{16}{36}$ được $\frac{4}{9}$. Để so sánh $\frac{4}{9}$
và $\frac{14}{27}$, chọn mẫu số chung là 27 rồi quy đồng mẫu số được $\frac{12}{27}$ và
 $\frac{14}{27}$, mà $\frac{12}{27} < \frac{14}{27}$, vậy $\frac{16}{36} < \frac{14}{27}$.

309. Chẳng hạn : a) $\frac{9}{8}$; b) $\frac{2}{5}$; c) $\frac{15}{15}$.

310. a) Ta có : $\frac{7}{9} = \frac{14}{18}$; $\frac{11}{18} < \frac{14}{18}$; $\frac{14}{18} < \frac{14}{15}$; nên các phân số $\frac{11}{18}$; $\frac{14}{15}$; $\frac{7}{9}$ viết theo thứ tự từ bé đến lớn là : $\frac{11}{18}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{14}{15}$.

b) Vì $\frac{8}{9} < 1$ còn $\frac{9}{5} > 1$; $\frac{15}{11} > 1$ nên chỉ cần so sánh $\frac{9}{5}$ và $\frac{15}{11}$; quy đồng mẫu số được $\frac{99}{55}$ và $\frac{75}{55}$; mà $\frac{75}{55} < \frac{99}{55}$. Vậy các phân số $\frac{9}{5}$; $\frac{8}{9}$; $\frac{15}{11}$ viết theo thứ tự từ bé đến lớn là : $\frac{8}{9}$; $\frac{15}{11}$; $\frac{9}{5}$.

311. DS :

a) $\frac{55}{63}$; $\frac{25}{24}$; $\frac{19}{27}$.

b) $\frac{11}{24}$; $\frac{1}{10}$; $\frac{1}{4}$.

c) $\frac{9}{5}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{5}{16}$.

d) 2 ; $\frac{2}{3}$.

312. a) $\frac{2 \times 3 \times 8}{4 \times 5 \times 6 \times 7} = \frac{2 \times \cancel{3} \times \cancel{2} \times \cancel{4}}{\cancel{4} \times 5 \times \cancel{3} \times \cancel{2} \times 7} = \frac{2}{35}$.

b) $\frac{36 \times 22 \times 51}{11 \times 17 \times 72} = \frac{\cancel{36} \times \cancel{11} \times \cancel{2} \times \cancel{17} \times 3}{\cancel{11} \times \cancel{17} \times \cancel{36} \times \cancel{2}} = 3$.

313. a) 3 tạ = 30 yến

2 yến 8kg = 28kg

40 yến = 4 tạ

5 tạ 35kg = 535kg

5 tấn = 50 tạ

8000kg = 8 tấn

120 tạ = 12 tấn

4 tấn 45kg = 4045kg

b) 3 giờ = 180 phút

3 giờ 45 phút = 225 phút

360 giây = 6 phút

$\frac{1}{4}$ giờ = 15 phút

10 thế kỉ = 1000 năm

6000 năm = 60 thế kỉ

c) $800\text{cm}^2 = 8\text{dm}^2$

$7\text{m}^2 68\text{dm}^2 = 768\text{dm}^2$

$1200\text{dm}^2 = 12\text{m}^2$

$80\,000\text{cm}^2 = 8\text{m}^2$

$2\,000\,000\text{m}^2 = 2\text{km}^2$

$4\text{km}^2 400\text{m}^2 = 4\,000\,400\text{m}^2$

314. a) $3 \text{ tấn} > 25 \text{ tạ}$

$5 \text{ tấn } 45\text{kg} = 5045\text{kg}$

b) $\frac{1}{2} \text{ giờ} < 45 \text{ phút}$

$\frac{3}{4} \text{ phút} > 30 \text{ giây}$

c) $50\text{m}^2 \ 40\text{dm}^2 > 5004\text{dm}^2$

$100\text{cm}^2 = \frac{1}{100} \text{m}^2$

315. a) $P = a \times 4$

b) $P = (a + b) \times 2$

$S = a \times a$

$S = a \times b$

c) $S = a \times h$

d) $S = \frac{m \times n}{2}$

316. HD : a) Có thể nêu một số đặc điểm chủ yếu và đã học như sau :

– Hình vuông và hình chữ nhật :

- Đều là hình tứ giác
- Đều có 4 góc vuông
- Đều có hai cặp cạnh đối diện song song và từng cặp cạnh đối diện bằng nhau
- Đều có các cạnh liên tiếp vuông góc với nhau.

Nhận xét : Hình vuông được coi là hình chữ nhật đặc biệt có chiều dài bằng chiều rộng.

– Hình chữ nhật và hình bình hành :

- Đều là hình tứ giác
- Đều có hai cặp cạnh đối diện song song và từng cặp cạnh đối diện bằng nhau.

Nhận xét : Hình chữ nhật được coi là hình bình hành đặc biệt có 4 góc vuông.

– Hình thoi và hình vuông :

- Đều là hình tứ giác
- Đều có các cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.

Nhận xét : Hình vuông được coi là hình thoi đặc biệt có 4 góc vuông.

b) Có thể nêu như sau :

– Hình vuông và hình chữ nhật khác nhau ở chỗ hình vuông có 4 cạnh bằng nhau, hình chữ nhật chỉ có hai chiều dài bằng nhau và hai chiều rộng bằng nhau.

– Hình chữ nhật khác hình bình hành ở chỗ : Hình chữ nhật có 4 góc vuông.

– Hình thoi khác hình vuông ở chỗ : Hình thoi (nói chung) không có các góc vuông.

317. Bài giải

a) Chu vi hình vuông là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 16cm ; 16cm².

b) Chiều rộng của hình chữ nhật là :

$$6 \times \frac{2}{3} = 4 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là :

$$(6 + 4) \times 2 = 20 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$6 \times 4 = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 20cm ; 24cm².

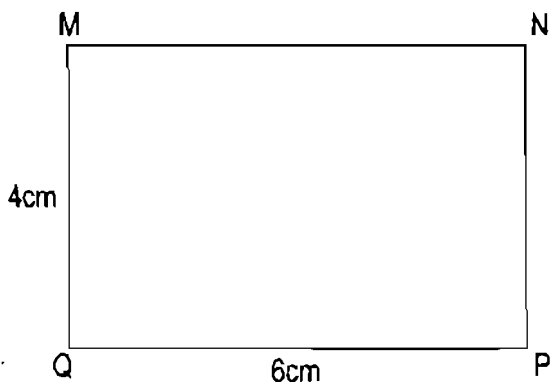
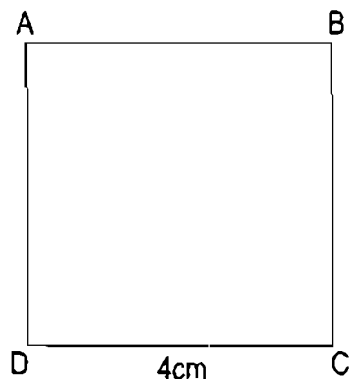
c) Chiều cao của hình bình hành là :

$$18 \times \frac{5}{9} = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình bình hành là :

$$18 \times 10 = 180 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 180cm².



d) Độ dài đường chéo BD là :

$$20 \times \frac{3}{5} = 12 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình thoi ABCD là :

$$(20 \times 12) : 2 = 120 \text{ (cm}^2\text{)}$$

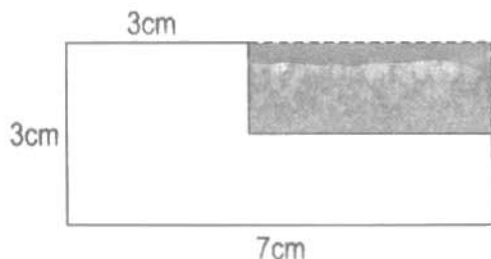
Đáp số : 120cm^2 .

318. Diện tích của phần tô đậm trong hình vẽ là 22cm^2 . Vậy khoanh vào C.

Chú ý : Trên hình vẽ, diện tích phần tô đậm là hiệu diện tích của hai hình chữ nhật : hình chữ nhật có chiều dài 7cm, chiều rộng 6cm, diện tích là $7 \times 6 = 42 \text{ (cm}^2\text{)}$ và hình chữ nhật có chiều dài là : $7 - 1 - 1 = 5 \text{ (cm)}$, chiều rộng là : $6 - 1 - 1 = 4 \text{ (cm)}$, diện tích là : $5 \times 4 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$. Như vậy, diện tích phần tô đậm là : $42 - 20 = 22 \text{ (cm}^2\text{)}$.

319. Chu vi của hình đã cho là 20cm.
Vậy khoanh vào B.

Chú ý : Có thể giải thích bằng các cách khác nhau, chẳng hạn, có thể coi hình bên là do một hình chữ nhật có chiều dài 7cm, chiều rộng 3cm cắt đi một hình chữ nhật ở góc phải.



Như thế, chu vi của hình đã cho trước bằng chu vi của hình chữ nhật có chiều dài 7cm, chiều rộng 3cm, do đó chu vi của hình đã cho trước là : $(7 + 3) \times 2 = 20 \text{ (cm)}$.

320. Bài giải

$$15 \text{ tạ} = 1500\text{kg}$$

a) Tổng số ngày cửa hàng bán muối là :

$$4 + 6 = 10 \text{ (ngày)}$$

Trung bình mỗi ngày cửa hàng đã bán được là :

$$1500 : 10 = 150 \text{ (kg)}$$

b) Số ki-lô-gam muối cửa hàng bán được trong 6 ngày sau là :

$$1500 - 180 = 1320 \text{ (kg)}$$

Trong 6 ngày sau, trung bình mỗi ngày cửa hàng đã bán được là :

$$1320 : 6 = 220 \text{ (kg)}$$

$$220\text{kg} = 22 \text{ yến}$$

Đáp số : a) 150kg muối ;

b) 22 yến muối.

321. Bài giải

Nửa chu vi của công viên là :

$$1280 : 2 = 640 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của công viên là :

$$(640 - 160) : 2 = 240 \text{ (m)}$$

Chiều dài của công viên là :

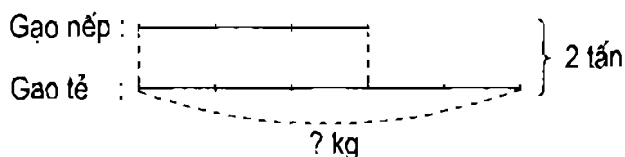
$$240 + 160 = 400 \text{ (m)}$$

Diện tích của công viên là :

$$400 \times 240 = 96000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 96 000m².

322. Bài giải



$$2 \text{ tấn} = 2000\text{kg}$$

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

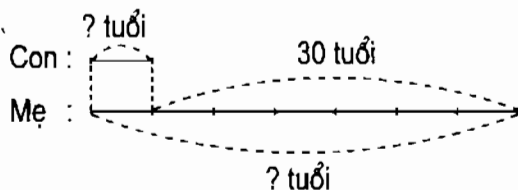
$$3 + 5 = 8 \text{ (phần)}$$

Cửa hàng có số ki-lô-gam gạo tẻ là :

$$2000 : 8 \times 5 = 1250 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 1250kg gạo tẻ.

323. Bài giải



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$7 - 1 = 6 \text{ (phần)}$$

Tuổi con là :

$$30 : 6 = 5 \text{ (tuổi)}$$

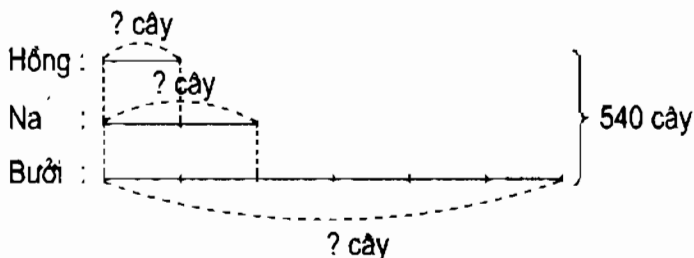
Tuổi mẹ là :

$$5 \times 7 = 35 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : Mẹ : 35 tuổi ;

Con : 5 tuổi.

324. Bài giải



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$1 + 2 + 6 = 9 \text{ (phần)}$$

Số cây hồng có trong vườn là :

$$540 : 9 = 60 \text{ (cây)}$$

Số cây na có trong vườn là :

$$60 \times 2 = 120 \text{ (cây)}$$

Số cây bưởi có trong vườn là :

$$120 \times 3 = 360 \text{ (cây)}$$

Đáp số : 60 cây hồng ; 120 cây na ; 360 cây bưởi.

MỤC LỤC

Chương một : Số tự nhiên. Bảng đơn vị đo khối lượng

- Ôn tập các số đến 100 000
- Biểu thức có chứa một chữ
- Các số có sáu chữ số - Hàng và lớp - So sánh các số có nhiều chữ số - Dãy số tự nhiên
- Bảng đơn vị đo khối lượng - Giây, thế kỉ
- Tìm số trung bình cộng
- Biểu đồ

Chương hai : Bốn phép tính với các số tự nhiên. Hình học

- Phép cộng và phép trừ
- Biểu thức có chứa hai chữ, ba chữ
- Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó
- Góc nhọn, góc tù, góc bẹt - Hai đường thẳng vuông góc - Hai đường thẳng song song
- Phép nhân
- Phép chia

Chương ba : Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3. Giới thiệu hình bình hành

- Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3
- Ki-lô-mét vuông
- Hình bình hành

Trang	
Câu hỏi và bài tập	Hướng dẫn - Trả lời
3	60
3	60
5	61
5	62
9	65
10	66
11	68
13	69
13	69
14	71
15	72
16	74
17	77
21	85
23	90
23	90
25	91
26	92

Chương bốn : Phân số - Các phép tính với phân số.

Giới thiệu hình thoi

- Phân số
- Phân số bằng nhau
- Rút gọn phân số
- Quy đồng mẫu số các phân số
- So sánh các phân số
- Phép cộng phân số
- Phép trừ phân số
- Phép nhân phân số
- Phép chia phân số
- Hình thoi

Chương năm : Tỷ số - Một số bài toán liên quan đến tỷ số.

Tỷ lệ bản đồ

- Tỷ số
- Tìm hai số khi biết tổng và tỷ số của hai số đó
- Tìm hai số khi biết hiệu và tỷ số của hai số đó
- Tỷ lệ bản đồ và ứng dụng

Chương sáu : Ôn tập cuối năm

- Số tự nhiên và các phép tính với số tự nhiên
- Phân số và các phép tính với phân số
- Đại lượng và đo đại lượng
- Hình học
- Giải bài toán có lời văn

Trang	
Câu hỏi và bài tập	Hướng dẫn - Trả lời
29	94
29	94
31	96
33	97
33	97
34	99
36	101
38	104
40	107
42	110
44	112
47	113
47	113
47	113
48	117
49	121
51	122
51	122
55	126
57	128
57	129
59	131

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập lần đầu :

NGUYỄN THỊ BÌNH - LÊ HỒNG VÂN

Biên tập tái bản :

VŨ THỊ ÁI NHU

Trình bày bìa :

NGUYỄN THỊ HỒNG VY

Biên tập mỹ thuật :

TÀO THANH HUYỀN

Biên tập kỹ thuật :

HOÀNG ANH TUẤN

Sửa bản in :

TRẦN LỆ KIỀU HOA

Chế bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

BÀI TẬP TOÁN 4

Mã số: 1B419T1

In 50.000 bản (QĐ.08BT); khổ 17 x 24 cm; tại Công ty cổ phần In và Vật tư Hải Dương.

Số in: 28/TG; Số xuất bản: 01 - 2011/CXB/718 - 1235/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2011.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

VỞ BÀI TẬP DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 4

1. Vở bài tập Tiếng Việt 4 (tập một, tập hai)
2. Vở bài tập Toán 4 (tập một, tập hai)
3. Vở bài tập Khoa học 4
4. Vở bài tập Lịch sử 4
5. Vở bài tập Địa lí 4
6. Vở bài tập Đạo đức 4
7. Vở Tập vẽ 4
8. Thực hành Kỹ thuật 4
9. Let's Learn English - Book 2 - Workbook

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

- Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ;
25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ;
14/3 Nguyễn Khánh Toàn ; 67B Cửa Bắc.
- Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu ; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 ;
240 Trần Bình Trọng ; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.
- Tại TP. Cần Thơ : 5/5 Đường 30/4.
- Tại Website bán sách trực tuyến : www.sach24.vn

Website: www.nxbgd.vn



Giá: 8.000đ